

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật giá ngày 26 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất.

Thực hiện Nghị quyết số 33/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XV kỳ họp thứ 10 về thông qua bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1963/TTr-STNMT ngày 16 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (áp dụng từ năm 2015 đến hết năm 2019).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Cao Bằng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin – Văn phòng UBND tỉnh;
- Các PCVP, các CV;
- Lưu: VT, ND

Nguyễn Hoàng Anh

QUY ĐỊNH

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG
(Kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nguyên tắc phân vùng, phân khu vực phân loại đô thị để xác định giá.

1. Nguyên tắc phân loại vùng:

Tỉnh Cao Bằng thuộc “Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc”

2. Nguyên tắc phân loại Khu vực:

Căn cứ Quyết định số 447/2013/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc về việc công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015, tỉnh Cao Bằng phân loại thành 3 khu vực như sau:

- Khu vực I: Gồm 08 phường và 30 xã nằm trên địa bàn các huyện và Thành phố;
- Khu vực II: Gồm 34 xã nằm trên địa bàn các huyện;
- Khu vực III: Gồm 127 xã nằm trên địa bàn các huyện.

(có phụ lục số 01 đính kèm)

3. Nguyên tắc phân loại đô thị, đường phố:

- Thành phố Cao Bằng là “Đô thị Loại III” theo Quyết định số 926/QĐ-BXD, ngày 18/10/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Thị trấn các huyện tương đương với “Đô thị Loại V”.

- Nguyên tắc phân loại đường phố:

+ Căn cứ vào vị trí, mức độ thuận lợi của kết cấu hạ tầng cho sinh hoạt đời sống, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách tới khu trung tâm thương mại, dịch vụ gần nhất để xác định mức giá của từng loại đường, đoạn đường phố... Đường phố loại I có giá cao nhất; các đường phố tương ứng tiếp theo có mức giá giảm dần.

+ Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, mức độ thuận lợi của kết cấu hạ tầng cho sinh hoạt đời sống, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác nhau thì từng đoạn đường phố được xếp vào loại đường phố khác nhau tương ứng.

- Số lượng loại đường phố:

+ Khu vực Thành phố Cao Bằng được chia ra làm 10 loại đường (Từ I đến X).

+ Các thị trấn thuộc các huyện trên địa bàn tỉnh được chia ra làm 5 loại đường (Từ I đến V).

Điều 2. Hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất để xây dựng bảng giá

Chỉ tiêu sử dụng đất để xây dựng Bảng giá đất được phân chia từ khái quát đến chi tiết theo quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Chương 2

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 3. Hệ thống Bảng giá các loại đất

Hệ thống Bảng giá các loại đất của 13 huyện, thành phố (có phụ lục số 02 - 14 kèm theo) phân chia theo nhóm đất như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp

- Bảng 1: Bảng giá đất trồng lúa;
- Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác;
- Bảng 3: Bảng giá đất trồng cây lâu năm;
- Bảng 4: Bảng giá đất lâm nghiệp;
- Bảng 5: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Bảng 6: Bảng giá đất ở tại nông thôn;
- Bảng 7: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn;
- Bảng 8: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn;
- Bảng 9: Bảng giá đất ở đô thị;
- Bảng 10: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị;
- Bảng 11: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị.

Chương 3

MỘT SỐ NỘI DUNG QUY ĐỊNH KHI XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Điều 4. Nhóm đất nông nghiệp

1. Cách phân loại xã, phường, thị trấn:

Theo Khu vực quy định tại Quyết định 447/2013/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc về việc công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015.

2. Cách xác định vị trí:

Căn cứ vào thực tế khu vực, vị trí đất, khoảng cách tới đường giao thông, điều kiện canh tác để xác định mức giá theo nguyên tắc: Đất khu vực I, vị trí 1 có giá cao nhất; các khu vực, vị trí tương ứng tiếp theo có mức giá giảm dần. Cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Các vị trí mặt tiền tính từ mép của đường giao thông chính gần nhất (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và đường giao thông liên xã) vào sâu đến mét thứ 30. (áp dụng cả phần diện tích của các thửa đất không tiếp giáp mặt đường nhưng nằm trong vị trí 30m tính từ đường giao thông hiện trạng);

Trường hợp thửa đất vị trí 1 nhưng thửa đất có độ chênh (cao, thấp) trên 3m dưới 5m so với đường giao thông thì giá đất được tính bằng 0,8 lần giá đất vị trí tương ứng.

- Vị trí 2: Từ mét thứ 30 đến giáp ranh với chân đồi, chân núi, bờ sông, suối.

Các thửa đất có tiếp giáp đường giao thông của các vùng nhưng có độ chênh (cao, thấp) cao từ 5m đến 8m, thấp dưới 8m.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại, các thửa đất trên đồi, núi, xen kẽ trong các đồi núi và các thửa đất tiếp giáp đường giao thông ở các khe đồi, núi có độ chênh (cao, thấp) cao từ trên 8m trở lên, thấp dưới 9m.

3. Hệ số từng vị trí xác định giá theo vị trí 1:

- Vị trí 1: $K = 1,0$
- Vị trí 2: $K = 0,7$
- Vị trí 3: $K = 0,4$

Điều 5. Nhóm đất phi nông nghiệp

Căn cứ vào khoảng cách tới đường giao thông, đường phố và điều kiện đầu tư cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ để xác định giá các loại đất theo nguyên tắc: Đường loại I, Khu vực I, vị trí 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, khu trung tâm tập trung đông dân cư; có điều kiện hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính có mức giá cao nhất. Các loại đường, khu vực và vị trí tiếp theo có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn có mức giá theo thứ tự giảm dần. Cụ thể như sau:

1. Đối với đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị

1.1. Cách xác định vị trí

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất mặt tiền tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc từ mép đường (đối với đường chưa có quy định chỉ giới) vào đến hết mét thứ 20 (nếu thửa đất có diện tích nằm trong chỉ giới đường đỏ thì cũng được tính theo giá của Vị trí 1), có mức sinh lợi cao nhất, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

+ Thửa đất không có Vị trí 1 của đường phố chính nhưng nằm trong cự li 20 mét đầu thì được tính theo giá của vị trí 2 (áp dụng cho cả đất liền thửa và không liền thửa có Vị trí 1).

- Vị trí 2:

Tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc từ mép đường (đối với đường chưa có quy định chỉ giới) vào đến hết mét thứ 20, thuộc của các đường phố, đường nhánh và các đường ngõ có chiều rộng từ trên 3m mà xe ô tô ra vào được.

- Vị trí 3:

Tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc từ mép đường (đối với đường chưa có quy định chỉ giới) vào đến hết mét thứ 20, thuộc các đoạn đường phố, đường nhánh và các đường ngõ có chiều rộng từ 2m- 3m mà xe tải nhẹ dưới 2,5 tấn ra vào được.

- Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

1.2. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở vị trí 1 cùng loại, giá đất các vị trí tiếp theo tính theo hệ số và vị trí quy định cho đất ở tại đô thị.

1.3. Giá đất đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị được tính bằng 60% giá đất ở vị trí 1 cùng loại, giá đất các vị trí tiếp theo tính theo hệ số và vị trí quy định cho đất ở tại đô thị.

2. Đối với đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn

2.1. Cách xác định vị trí:

- Vị trí 1: Các thửa đất mặt tiền tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc từ mép đường (đối với đường chưa có quy định chỉ giới) vào hết mét thứ 20, thuộc đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đường xung quanh chợ mà ô tô đi lại được.

- Vị trí 2: Tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc từ mép đường (đối với đường chưa có quy định chỉ giới) vào hết mét thứ 20, thuộc đoạn đường giao thông, đường nhánh và các đường thôn, xóm có chiều rộng > 2,5m mà ô tô, xe tải nhẹ dưới 2,5 tấn đi lại được.

- Vị trí 3: Tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc từ mép đường (đối với đường chưa có quy định chỉ giới) vào hết mét thứ 20, thuộc đoạn đường giao thông, đường nhánh và các đường thôn xóm có chiều rộng từ 1m- 2,5m mà xe máy đi lại được.

- Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

2.2. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở vị trí 1 cùng loại, giá đất các vị trí tiếp theo tính theo hệ số và vị trí quy định cho đất ở tại nông thôn.

2.3. Giá đất đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 60% giá đất ở vị trí 1 cùng loại, giá đất các vị trí tiếp theo tính theo hệ số và vị trí quy định cho đất ở tại nông thôn.

3. Hệ số từng vị trí xác định giá theo vị trí 1:

- Vị trí 1: $K = 1,0$

- Vị trí 2: $K = 0,7$

- Vị trí 3: $K = 0,5$

- Vị trí 4: $K = 0,3$

Điều 6. Xác định giá cho một số loại đất khác

1. Đất nuôi trồng thủy sản xen kẽ trong các thửa đất trồng lúa, giá đất được tính bằng giá thửa đất trồng lúa liền kề.

2. Đất trồng cây lâu năm có địa hình dốc $>15^\circ$ thì giá đất tính bằng 0,7 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí đó.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí đó.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,7 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí đó.

3. Trường hợp đất trồng cây hàng năm khác canh tác không thường xuyên (bỏ hoá không canh tác liên tục quá 3 năm) được tính bằng 0,5 lần so với giá đất tương ứng.

4. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, xây dựng công trình sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác nghệ thuật), đất xây dựng các công trình vào mục đích công cộng... Áp dụng theo giá đất ở liền kề.

5. Đối với đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh và các mục đích công cộng khác (không có các công trình xây dựng trên đất) thì căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất để quy định theo giá đất nông nghiệp liền kề (xác định theo khu vực và vị trí).

6. Đất xây dựng nhà kho, chuồng trại của hộ gia đình, cá nhân không gắn liền với đất ở để chứa vật nuôi, nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp thì giá đất được quy định bằng mức giá đất nông nghiệp liền kề có mức giá cao nhất (xác định theo khu vực và vị trí).

7. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: mức giá được quy định bằng giá của loại đất liền kề. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì giá được quy định bằng giá của loại đất có mức giá thấp nhất.

8. Giá đất để tính tiền thuê đất với Nhà nước và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất khai thác khoáng sản được quy định chung: 80.000 đồng/m² (không áp dụng trong bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất).

Điều 7. Xác định giá đất cho một số trường hợp cụ thể

1. Đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường thì giá đất được tính bằng 1,1 lần giá đất nông nghiệp tương ứng.

2. Đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thì được quy định bằng mức giá đất trồng cây lâu năm.
3. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều loại đường phố, nhiều khu vực xã (hoặc nhiều vị trí) thì thửa đất đó được tính theo loại đường phố, khu vực xã (hoặc vị trí đất) có mức giá cao nhất.
4. Trường hợp trong cùng thửa đất có chiều sâu lớn hơn 20m thì giá đất vị trí tiếp theo được tính bằng 0,8 lần so với vị trí trước.
5. Cùng vị trí đất và loại đường phố, khu vực xã nhưng thửa đất có độ chênh (cao, thấp) so với đường phố, khu vực xã (hoặc mặt bằng chung khu vực) từ 3m đến dưới 5m thì giá đất được tính bằng 0,8 lần giá vị trí đất tương ứng, từ 5m trở lên thì giá đất được tính bằng giá đất vị trí tiếp theo (áp dụng cho các vị trí 1, 2, 3).
6. Đối với các vị trí đất liền kề giữa hai loại đường phố theo thứ tự giảm dần (không cách biệt) thì nâng giá của vị trí đất liền kề thuộc đường phố có mức giá thấp hơn từ 1,2 đến 1,05 lần theo thứ tự giảm dần. Mức giảm mỗi lần là 0,05 áp dụng cho chiều dài 20m.
7. Đối với các vị trí đất liền kề giữa hai loại đường phố giảm đột ngột (giảm cách biệt từ 2 loại đường phố trở lên và chênh lệch giá giữa hai loại đường trên 40%) thì nâng giá của vị trí đất liền kề thuộc đường phố có mức giá thấp hơn từ 1,4 đến 1,05 lần theo thứ tự giảm dần. Mức giảm mỗi lần là 0,05 áp dụng cho chiều dài 10m.
8. Trên một trục đường (ô tô ra vào được) được chia thành nhiều đoạn, trong đó có đoạn được quy định là một loại đường phố, đoạn tiếp sau đó được quy định là vị trí cụ thể thì các vị trí đất liền kề của đoạn đường tiếp theo đó được nâng giá lên theo mức như điểm 5 mục này.
9. Đối với các vị trí đất liền kề giữa khu vực xã tiếp giáp với thị xã, thị trấn, giữa hai khu vực khác nhau thì nâng giá của vị trí đất liền kề thuộc khu vực có mức giá thấp hơn từ 1,2 đến 1,05 lần theo thứ tự giảm dần. Mức giảm mỗi lần là 0,05 áp dụng cho chiều dài 20m.
10. Trong quá trình xác định vị trí theo các tuyến đường nhánh, ngõ hẹp, khả năng sinh lời thấp hoặc cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ thì được tính bằng 0,7 lần so với giá đất quy định cho vị trí đó.
11. Trường hợp thửa đất khu vực nông thôn tiếp giáp với đất đô thị thì được áp dụng giá đất theo đất đô thị tương ứng.

Chương 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện quy định này.
 - a) Tổ chức việc thẩm định phương án hệ số điều chỉnh giá đất trình UBND tỉnh quyết định hàng năm;
 - b) Chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện giá các loại đất trên địa bàn và tổng hợp các vướng mắc phát sinh, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.
2. Giao Cục thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thu tiền sử dụng đất theo quy định này.
3. UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đảm bảo đúng quy định này; chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các phòng chức năng theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, định kỳ báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường theo đúng thời gian quy định.
4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC SỐ 01

PHÂN LOẠI KHU VỰC CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Tên xã, phường, thị trấn	Thuộc khu vực
		Xã KV I	38
		Xã KV II	34
		Xã KV III	127
		TOÀN TỈNH	199
I	HUYỆN BẢO LÂM		
1		Thị trấn Pác Miầu	II
2		Xã Đức Hạnh	III
3		Xã Lý Bôn	III
4		Xã Mông Ân	III
5		Xã Nam Cao	III
6		Xã Nam Quang	III
7		Xã Quảng Lâm	III
8		Xã Tân Việt	III
9		Xã Thạch Lâm	III
10		Xã Thái Học	III
11		Xã Thái Sơn	III
12		Xã Vĩnh Phong	III
13		Xã Vĩnh Quang	III
14		Xã Yên Thổ	III
II	HUYỆN HÀ QUẢNG		
1		Xã Đào Ngạn	I
2		Thị trấn Xuân Hoà	II
3		Xã Phù Ngọc	II
4		Xã Trường Hà	II
5		Xã Cải Viên	III
6		Xã Hạ Thôn	III
7		Xã Hồng Sỹ	III
8		Xã Kéo Yên	III
9		Xã Lũng Nặm	III
10		Xã Mã Ba	III
11		Xã Nà Sác	III
12		Xã Nội Thôn	III

13		Xã Quý Quân	III
14		Xã Sóc Hà	III
15		Xã Sỹ Hai	III
16		Xã Tổng Cột	III
17		Xã Thượng Thôn	III
18		Xã Vân An	III
19		Xã Vân Dính	III
III	HUYỆN BẢO LẠC		
1		Thị trấn Bảo Lạc	II
2		Xã Hồng Trị	II
3		Xã Bảo Toàn	III
4		Xã Cô Ba	III
5		Xã Cốc Pàng	III
6		Xã Đình Phùng	III
7		Xã Hồng An	III
8		Xã Huy Giáp	III
9		Xã Hưng Đạo	III
10		Xã Hưng Thịnh	III
11		Xã Kim Cúc	III
12		Xã Khánh Xuân	III
13		Xã Phan Thanh	III
14		Xã Sơn Lập	III
15		Xã Sơn Lộ	III
16		Xã Thượng Hà	III
17		Xã Xuân Trường	III
IV	HUYỆN NGUYỄN BÌNH		
1		Thị trấn Tĩnh Túc	I
2		Xã Minh Tâm	I
3		Thị trấn Nguyễn Bình	II
4		Xã Lang Môn	II
5		Xã Minh Thanh	II
6		Xã Thề Dục	II
7		Xã Bắc Hợp	III
8		Xã Ca Thành	III
9		Xã Hoa Thám	III
10		Xã Hưng Đạo	III
11		Xã Mai Long	III
12		Xã Phan Thanh	III

13		Xã Quang Thành	III
14		Xã Tam Kim	III
15		Xã Thái Học	III
16		Xã Thành Công	III
17		Xã Thịnh Vượng	III
18		Xã Triệu Nguyên	III
19		Xã Vũ Nông	III
20		Xã Yên Lạc	III
V	HUYỆN HÒA AN		
1		Thị trấn Nước Hai	I
2		Xã Bạch Đằng	I
3		Xã Bế Triều	I
4		Xã Bình Long	I
5		Xã Đức Long	I
6		Xã Hoàng Tung	I
7		Xã Hồng Nam	I
8		Xã Hồng Việt	I
9		Xã Dân Chủ	II
10		Xã Đại Tiến	II
11		Xã Lê Chung	II
12		Xã Nam Tuấn	II
13		Xã Nguyễn Huệ	II
14		Xã Bình Dương	III
15		Xã Công Trừng	III
16		Xã Đức Xuân	III
17		Xã Hà Trì	III
18		Xã Ngũ Lão	III
19		Xã Quang Trung	III
20		Xã Trưng Vương	III
21		Xã Trương Lương	III
VI	HUYỆN THÔNG NÔNG		
1		Thị trấn Thông Nông	II
2		Xã Bình Lãng	III
3		Xã Càn Nông	III
4		Xã Càn Yên	III
5		Xã Đa Thông	III
6		Xã Lương Can	III
7		Xã Lương Thông	III

8		Xã Ngọc Động	III
9		Xã Thanh Long	III
10		Xã Vị Quang	III
11		Xã Yên Sơn	III
VII	HUYỆN HẠ LANG		
1		Thị trấn Thanh Nhật	I
2		Xã Quang Long	II
3		Xã Thị Hoa	II
4		Xã Việt Chu	II
5		Xã An Lạc	III
6		Xã Cô Ngân	III
7		Xã Đồng Loan	III
8		Xã Đức Quang	III
9		Xã Kim Loan	III
10		Xã Lý Quốc	III
11		Xã Minh Long	III
12		Xã Thái Đức	III
13		Xã Thắng Lợi	III
14		Xã Vinh Quý	III
VIII	HUYỆN THẠCH AN		
1		Xã Đức Long	I
2		Thị trấn Đông Khê	II
3		Xã Vân Trình	II
4		Xã Canh Tân	III
5		Xã Danh Sỹ	III
6		Xã Đức Thông	III
7		Xã Đức Xuân	III
8		Xã Kim Đồng	III
9		Xã Lê Lai	III
10		Xã Lê Lợi	III
11		Xã Minh Khai	III
12		Xã Quang Trọng	III
13		Xã Thái Cường	III
14		Xã Thị Ngân	III
15		Xã Thụy Hùng	III
16		Xã Trọng Con	III
IX	HUYỆN TRÙNG KHÁNH		
1		Thị trấn Trùng Khánh	I

2		Xã Đàm Thủy	I
3		Xã Đình Minh	I
4		Xã Đoài Côn	I
5		Xã Lăng Hiếu	I
6		Xã Thông Huề	I
7		Xã Cảnh Tiên	II
8		Xã Chí Viễn	II
9		Xã Đình Phong	II
10		Xã Đức Hồng	II
11		Xã Khâm Thành	II
12		Xã Lăng Yên	II
13		Xã Phong Châu	II
14		Xã Thân Giáp	II
15		Xã Cao Thắng	III
16		Xã Ngọc Côn	III
17		Xã Ngọc Chung	III
18		Xã Ngọc Khê	III
19		Xã Phong Nặm	III
20		Xã Trung Phúc	III
X	HUYỆN TRÀ LĨNH		
1		Thị trấn Hùng Quốc	II
2		Xã Quốc Toản	II
3		Xã Cao Chương	III
4		Xã Cô Mười	III
5		Xã Lưu Ngọc	III
6		Xã Quang Hán	III
7		Xã Quang Trung	III
8		Xã Quang Vinh	III
9		Xã Tri Phương	III
10		Xã Xuân Nội	III
XI	HUYỆN QUẢNG UYÊN		
1		Thị trấn Quảng Uyên	I
2		Xã Chí Thảo	I
3		Xã Độc Lập	I
4		Xã Phúc Sen	I
5		Xã Quảng Hưng	I
6		Xã Cai Bộ	II
7		Xã Quốc Phong	II

8		Xã Tự Do	II
9		Xã Bình Lăng	III
10		Xã Đoài Khôn	III
11		Xã Hạnh Phúc	III
12		Xã Hoàng Hải	III
13		Xã Hồng Định	III
14		Xã Hồng Quang	III
15		Xã Ngọc Động	III
16		Xã Phi Hải	III
17		Xã Quốc Dân	III
XII	HUYỆN PHỤC HOÀ		
1		Thị trấn Hòa Thuận	I
2		Thị trấn Tà Lùng	I
3		Xã Đại Sơn	I
4		Xã Cách Linh	III
5		Xã Hồng Đại	III
6		Xã Lương Thiện	III
7		Xã Mỹ Hưng	III
8		Xã Tiên Thành	III
9		Xã Triệu Ấu	III
XIII	THÀNH PHỐ CAO BẰNG		
1		Phường Duyệt Trung	I
2		Phường Đề Thám	I
3		Phường Hòa Chung	I
4		Phường Hợp Giang	I
5		Phường Ngọc Xuân	I
6		Phường Sông Bằng	I
7		Phường Sông Hiến	I
8		Phường Tân Giang	I
9		Xã Chu Trinh	I
10		Xã Hưng Đạo	I
11		Xã Vĩnh Quang	I

PHỤ LỤC SỐ 02

GIÁ ĐẤT NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO LÂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực II				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	55	39	22
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	50	35	20
	Đất trồng lúa nương	LUN	35	25	14
2	Khu vực III				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	47	33	19
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	43	30	17
	Đất trồng lúa nương	LUN	30	21	12

BẢNG 2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực II				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	46	32	18
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	32	22	13
2	Khu vực III				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	39	27	16
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	27	19	11

BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực II	CLN	40	28	16
2	Khu vực III	CLN	34	24	14

BẢNG 4. BẢNG GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực II				
	Đất rừng sản xuất	RSX	10.4	7.3	4.2
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			
2	Khu vực III				
	Đất rừng sản xuất	RSX	8.8	6.2	3.5
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực II	NTS	32	22	13
2	Khu vực III	NTS	27	19	11

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Xã Vĩnh Phong				
	Đất mặt tiền dọc đường rẽ Quốc lộ 34 theo đường vào xã đến xóm Bản Phườn mà ô tô đi lại được.	115	80	57	34
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	98	68	49	29
2	Xã Lý Bôn				
	Đất mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Thanh, từ trạm biến áp, từ ngã ba đường rẽ vào chợ đến hết Bưu điện văn hoá xã. Đất thuộc khu vực trung tâm chợ xã Lý Bôn	210	147	105	63
	Đất mặt tiền từ tiếp Bưu điện văn hoá xã đến đầu cầu treo đi xã Đức Hạnh (bên Nà Pồng). Đoạn đường từ nhà ông Lữ Văn Cường đến cột sóng Viettel. Đoạn đường từ nhà ông Lữ Văn Cường đến hết địa phận xã Lý Bôn giáp thị trấn Pác Miầu.	179	125	89	54
	Đoạn đường dọc Quốc lộ 34 thuộc xóm Pác Kín, xóm Pác Pa. Đoạn đường từ nhà ông Lữ Văn Cường đến hết địa phận xã Lý Bôn giáp xã Vĩnh Quang.	135	95	68	41
	Quốc lộ 4C chạy qua các xóm Tổng Ác, Nà Quấy, Pác Rà, Khuổi Vín.	98	68	49	29
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	83	58	41	25
3	Xã Vĩnh Quang				
	Đất mặt tiền xung quanh khu chợ Nà Tốm; Đoạn mặt tiền dọc theo Quốc lộ 34 từ ngã ba đường mới rẽ vào xã Vĩnh Quang về phía Bảo Lạc đến hết nhà ông Sầm Văn Thiết, về phía Bảo Lâm đến hết nhà bà Liên Thị Nhâm (Nà Tốm); Đất mặt tiền từ ngã ba đường rẽ lên trụ sở Ủy ban nhân dân đến hết Trạm Y tế xã và toàn bộ khu vực mặt tiền chợ xã.	135	95	68	41

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất mặt tiền từ tiếp Trạm Y tế xã đến hết xóm Bản Miêu; Đất mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Sầm Văn Thiết theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới xã Vĩnh Quang (giáp huyện Bảo Lạc).	115	80	57	34
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	98	68	49	29
4	Xã Đức Hạnh				
	Đất mặt tiền đường giao thông huyện lộ thuộc xóm Cốc Phung	115	80	57	34
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	98	68	49	29
5	Xã Yên Thổ				
	Đất mặt tiền xung quanh khu chợ Bản Trang; Đất mặt tiền đường giao thông của xóm Bản Trang I.	135	95	68	41
	Đất dọc đường giao thông huyện lộ từ ranh giới xã Thái Học đến đầu xóm Bản Trang I.	115	80	57	34
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	98	68	49	29
6	Xã Quảng Lâm				
	Đất mặt tiền dọc đường giao thông huyện lộ từ đầu cầu treo Quảng Lâm đến nhà văn hoá xóm Tổng Ngoảng	135	95	68	41
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	115	80	57	34
7	Xã Tân Việt				
	Đất mặt đường thuộc trung tâm xã - xóm Nà Pù.	115	80	57	34
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	98	68	49	29
8	Xã Nam Quang				
	Đất mặt tiền dọc đường giao thông thuộc xóm Tổng Phườn	135	95	68	41
	Đất mặt đường từ xóm Nà Phạ đến xóm Đôn Sài (trừ đoạn qua xóm Tổng Phườn) mà ô tô đi lại được.	115	80	57	34
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	98	68	49	29
9	Xã Thạch Lâm				
	Đất mặt tiền xung quanh chợ Bản Luầy	135	95	68	41
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	115	80	57	34
10	Xã Mông Ân				
	Các vị trí đất mặt tiền khu vực trung tâm xã	115	80	57	34
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	98	68	49	29
11	Xã Thái Sơn				
	Các vị trí đất mặt tiền khu vực trung tâm xã	115	80	57	34
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	98	68	49	29
12	Xã Nam Cao				
	Các vị trí đất mặt tiền khu vực trung tâm xã	115	80	57	34

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	98	68	49	29
13	Xã Thái Học				
	Đất mặt tiền từ trường Bán trú đến đầu cầu đi Yên Thổ; Đất mặt tiền xung quanh khu vực chợ. Đất mặt tiền từ ngã ba giáp nhà ông Vũ Ngọc Pha theo đường đi xã Thái Sơn đến nhà ông Sầm Văn Kinh.	210	147	105	63
	Đất mặt tiền từ đầu cầu phía Trạm xá theo đường đi xã Yên Thổ đến hết địa giới xã Thái Học; Đất mặt tiền đường huyện lộ từ ngã ba Pác Nhũng đến giáp Trường Bán trú Thái Học.	115	80	57	34
	Đất mặt tiền đường giao thông Bán Bó đi xã Thái Sơn đến hết địa giới xã Thái Học.	98	68	49	29
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	83	58	41	25

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 80% so với đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 60% so với đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Thị trấn Pác Miầu				
1	Đường phố loại III				
	Đoạn đường từ ngã ba đầu cầu (nhà ông Long Văn Tiến) đến hết đất của Kho bạc Nhà nước; Các vị trí đất mặt tiền tiếp từ Kho bạc Nhà nước đến ngã ba đường rẽ lên Ủy ban nhân dân huyện; Các vị trí đất mặt tiền xung quanh khu vực chợ.	850	560	400	240
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	723	506	361	217
2	Đường phố loại IV				
	Đoạn đường tiếp ngã ba đầu cầu (nhà ông Long Văn Tiến) theo Quốc lộ 34 đi tỉnh Hà Giang đến Kẽm Đoạn đường tiếp ngã ba đầu cầu (nhà ông Long Văn Tiến) lên chân dốc lên trường tiểu học-Trung học cơ sở	614	430	307	184
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	522	365	261	157
3	Đường phố loại V				
	Đoạn đường từ chân dốc lên trường tiểu học-Trung học cơ sở (tiếp đất nhà bà Sầm Thị Tươi) đến ngã ba đường	444	311	222	133

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	đi xã Mông Ân đi tiếp vào trường Nội trú.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	377	264	189	113

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 80% giá đất ở tại vị trí đó.

BẢNG 11: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó.

PHỤ LỤC SỐ 03

GIÁ ĐẤT NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÀ QUẢNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	76	53	30
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	68	48	27
	Đất trồng lúa nương	LUN	48	34	19
2	Khu vực II				
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	65	46	26
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	58	40	23
	Đất trồng lúa nương	LUN	40	28	16
3	Khu vực III				
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	56	39	22
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	49	34	20
	Đất trồng lúa nương	LUN	34	24	14

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	61	43	24
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	42	30	17

Số TT 2	Tên đơn vị hành chính Khu vực II	MĐSD	Giá đất		
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	53	37	21
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	37	26	15
3	Khu vực III				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	44	31	18
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	31	22	12

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I	CLN	52	36	21
2	Khu vực II	CLN	44	31	18
3	Khu vực III	CLN	37	26	15

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất rừng sản xuất	RSX	12.2	8.5	4.9
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			
2	Khu vực II				
	Đất rừng sản xuất	RSX	10.4	7.3	4.2
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3	Khu vực III				
	Đất rừng sản xuất	RSX	8.8	6.2	3.5
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I	NTS	37	26	15
2	Khu vực II	NTS	31	22	13
3	Khu vực III	NTS	27	19	11

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Khu vực I				
1	Xã Đào Ngạn				
	Đoạn từ đỉnh dốc Pá Deng theo trục đường chính qua xã đến hết nhà bà Vi Thị Nanh (xóm Bản Nưa);	179	125	89	54
	Đoạn từ ngã ba Nà Sả đường rẽ đi Nặm Thín đến nhà ông Phan Văn Quế;				
	Đoạn từ ngã ba Phìa Hính qua xóm Kéo Chang đến xóm Kê Hiệt đến hết đất nhà ông Vương Văn Tường (xóm Kê Hiệt);				
	Đoạn từ đường chính gốc cây đa rẽ vào đến hết chân đập Hồ Bản Nưa				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên	152	106	76	46
II	Khu vực II				
1	Xã Phù Ngọc				
	Từ đường Hồ Chí Minh theo đường vào cổng trường Trung học Phổ thông Nà Giàng đến cổng trường;	367	257	184	110
	Từ cổng nước (cua Cốc Đức) trên nhà ông Triệu Văn Thuật theo trục đường Hồ Chí Minh xuống đến đỉnh dốc Sam Kha;				
	Từ ngã ba trục đường Hồ Chí Minh theo đường liên xã Phù Ngọc- Hạ Thôn đến hết nhà ông Trần Văn Đông;				
	Từ trục đường chính Hồ Chí Minh rẽ vào chợ và mặt tiền xung quanh chợ.				
	Từ đất nhà ông Nông Văn Chín (xóm Cốc Chủ) theo đường Hồ Chí Minh đi xuống đến hết mốc ranh giới xã Phù Ngọc và xã Nam Tuấn huyện Hoà An (Khuất Mất)	300	210	150	90
	Đường Nà Giàng - Hạ Thôn, đoạn từ nhà ông Trần Văn Đông đến cầu xây thứ nhất (chân dốc Noóc Mò)	210	147	105	63
	Từ cổng nước (cua Cốc Đức) theo trục đường Hồ Chí Minh lên đến điểm mốc ranh giới thị trấn Xuân Hoà (dốc Kéo Mạ);				
	Đoạn đường từ ngã ba đường Hồ Chí Minh theo đường vào Trạm y tế đến ngã ba đường rẽ lên trường Tiểu học Nà Giàng và Trạm y tế;				
	Từ đỉnh dốc Sam Kha theo trục đường Hồ Chí Minh xuống đến Nà Lum xóm Cốc Chủ (giáp đất nhà ông Nông Văn Chín xóm Cốc Chủ);				
	Đường Phù Ngọc - Đào Ngạn đoạn từ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận xã Phù Ngọc (đỉnh dốc Pá Deng).				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên	179	125	90	54
2	Xã Trường Hà				
	Đoạn từ tiếp giáp thị trấn Xuân Hòa theo đường Hồ Chí Minh đi Pác Bó đến hết nhà ông Hoàng Văn Hòa (xóm Nà Mạ);	210	147	105	63
	Từ nhà ông Hoàng Văn Hòa (xóm Nà Mạ) theo đường Hồ Chí Minh đến chợ xã Trường Hà;				
	Đoạn đường từ trung tâm chợ xã Trường Hà theo đường đi Pác Bó đến nhà bà Nông Thị Ngân (xóm Bó Bầm).				
	Tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (chân dốc Kéo Giã) theo đường làng nghề, làng du lịch qua cầu Nà Rài đến hết nhà ông Hoàng Văn Váng (xóm Hoong I);	179	125	90	54
	Tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) (trước nhà ông Đàm Nông Chắp) theo đường làng nghề, làng du lịch đến cầu Hoong I;				
	Tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (Nhà văn hoá xóm Nà Mạ) theo đường vào đồi Thoong Mạ đến đầu cầu bên kia suối;				
	Tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (nhà bà Đàm Thị Mai) theo đường vào Nhà máy Thủy điện Bản Hoàng đến cổng nhà máy;				
	Từ sân Bảo tàng Pác Bó theo đường nội vùng Pác Bó đến điểm trường Pác Bó.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên	152	106	76	46
III	Khu vực III				
1	Xã Nà Sác				
	Đoạn đường từ đầu cầu Đôn Chương theo trục đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận xã Nà Sác (giáp xã Sóc Hà).	210	147	105	63
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên	152	106	76	46
2	Xã Tổng Cọt				
	Đoạn từ chợ Trâu bò (ngã ba rẽ vào trường cấp I, II Tổng Cọt) đến ngã ba đường rẽ đi xã Sỹ Hai, đường rẽ vào chợ và mặt tiền xung quanh chợ.	210	147	105	63
	Đoạn từ đường 210 rẽ vào trường cấp I, II Tổng Cọt và từ nhà ông Vương Văn Nghĩa theo đường 210 đến mỏ nước Răng Pù;	179	125	90	54
	Từ ngã ba đường rẽ đi xã Sỹ Hai theo đường 210 đến hết địa phận xã Tổng Cọt;				
	Từ đường 210 theo đường phân giới cắm mốc đến mỏ Sọc Phày;				
	- Đoạn từ mỏ nước Răng Pù theo đường 210 đến giáp địa phận xã Cô Mười; - Đoạn từ tiếp giáp xóm Cọt Nưa theo đường 210 đến giáp xã Nội Thôn.				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh lộ 210 theo đường giao thông nông thôn đi qua xóm Thiêng Ngọa, Lũng Ái;	152	106	76	46
	Đoạn từ ngã ba đường liên xã Sỹ Hai đi Tổng Cột vào đến trung tâm xóm Pài Bá.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên	129	90	65	39
3	Xã Lũng Nặm				
	Từ chân dốc Lũng Đá theo đường 210 đến đường rẽ lên xóm Cả Giếng;	210	147	105	63
	Từ ngã ba đường 210 (nhà ông Ma Văn Thành) theo đường Lũng Nặm- Vân An đến nhà bà Nông Thị Bích Thu (xóm chợ Nặm Nhũng cũ).				
	Từ ngã ba Bó Ngán đến ngã ba xóm Thịn Tắng;	179	125	90	54
	Từ tiếp giáp nhà bà Nông Thị Bích Thu theo đường Nặm Nhũng- Vân An đến Nặm Thuồn;				
	Từ đường rẽ lên xóm Cả Giếng theo đường 210 Thượng Thôn đến hết nhà ông Chu Văn Khái (xóm Bó Nhảo).				
	Từ đường rẽ lên xóm Cả Giếng đến đường rẽ đi xóm Tổng Pồ;	152	106	76	46
	Từ Km 1 đường đi xã Vân An hết Km 1 Nặm Thuồn;				
	Từ Hũm Lũng Đá đến ranh giới xã Kéo Yên.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên	129	90	65	39
4	Xã Sóc Hà				
	Từ phòng khám đa khoa theo trục đường chính vào cửa khẩu đến nhà Mầm non của xã;	367	257	184	110
	Từ ngã ba trục chính đi vào cửa khẩu, rẽ vào chợ đến đầu cầu Pác Sào (cầu Pháp cũ) xóm Nà Nghiêng;				
	Đường liên xã Sóc Hà - Quý Quân, đoạn từ ao cá nhà ông Lương Văn Quảng (xóm Nà Nghiêng) đến nhà ông Nông Văn Phú (Xóm Nà Nghiêng)	300	210	150	90
	Đoạn từ phòng khám đa khoa theo trục đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận xã Sóc Hà (giáp xã Nà Sác)				
	Đoạn từ đầu cầu Pác Sào (cầu Pháp cũ) theo đường đi xóm Nà Cháo đến nhà ông Triệu Văn Tiết (xóm Nà Cháo);	210	147	105	63
	Từ ngã ba rẽ vào cầu Cốc Vương theo đường vành đai đến nhà cộng đồng xóm Nà Phái;				
	Đoạn tiếp giáp đường Hồ Chí Minh từ nhà ông Nông Hoàng Thành theo đường tuần tra biên giới đến đường rẽ vào nhà ông Vi Văn Hải khu vực Nà Cà xóm Địa Lan.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên	179	125	89	54
5	Xã Quý Quân				
	Từ ao nhà ông La Hải Tiến theo trục đường chính xuống đến	135	95	68	41

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	hết khu đất ruộng của ông Triệu Văn Đàng sát bờ sông nơi có ba đầm ruộng của ông Triệu Văn Quốc;				
	Từ thửa đất ông La Hoàng Bình (Nà Gọn) theo đường cái đến hết khu đất ông Quách Văn Cảnh (Thong Tả Pít);				
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường vào xóm Nà Pò;				
	Từ cầu (Lão Lường) theo đường cái đến hết Bản Láp.				
	Từ cầu Lão Lường theo đường chính qua xóm Bắc Phương đến hết nhà ông Nông Văn Kiêm (xóm Khuổi Tấu);	115	80	57	34
	Từ Trạm Y tế xã qua xóm Khuổi Luông đến Kéo Co Pheo (giáp ranh giới đất thị trấn Xuân Hòa);				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên	98	68	49	29
6	Xã Kéo Yên				
	Đoạn từ nhà ông Vương Văn Hải (xóm Nặm Rằng) đến mốc Quốc gia 681 (xóm Nặm Rằng);	135	95	68	41
	Từ đoạn đường của cạnh rẫy ông Bế Văn Sảng (Co Lý) theo đường 210 qua nhà ông Hoàng Văn Sầm (Keng Đây) đến đỉnh dốc Kéo Tối (xóm Rằng Rụng).				
	Đoạn từ đường rẽ ngã ba giao thông liên thôn xóm Pá Rản lên xóm Lũng Luông đến chân dốc Đông Hẩu (xóm Tả Rản)				
	Đoạn đường từ chân dốc (rẫy ông Hoàng Văn Hôn) dọc theo đường giao thông Thín Tảng Lũng Nặm - Lũng Tú đến Cốc Chia xóm Bó Shop;	115	80	57	34
	Đoạn từ rẫy Sác Ngọa ông Lục Văn Xiu theo đường vào xóm Lũng Tú đến hết đường ô tô đi lại được.				
	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Sầm (xóm Keng Đây) theo đường 210 đến đỉnh dốc Kéo Tối (xóm Rằng Rụng)				
	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Soòng xóm Bó Sóp đến Thông Tỏi đến hết địa phận xã Kéo Yên;	98	68	49	29
	Đoạn từ cửa gương cầu Co Lý theo đường giao thông Kéo Yên đi Vằn Dính đến mốc địa giới hành chính Kéo Yên - Vằn Dính				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên	83	58	41	25
7	Xã Thượng Thôn				
	Từ ngã ba Lũng Mùm đến giáp đỉnh dốc Lũng Táy; khu vực xung quanh chợ xã và trụ sở Ủy ban nhân dân xã	210	147	105	63
	Đoạn đường theo trục đường đi xã Hồng Sỹ đến ngã ba đường đi xóm Cả Giang.				
	Theo đường 210 từ đỉnh dốc Lũng Táy đến ranh giới mốc giáp với xã Nội Thôn (Lũng Túng);	179	125	89	54

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ ngã ba Lũng Mùm đến hết làng Lũng Tẩn;				
	Từ ngã ba Tổng Cánh theo đường liên xã Thượng Thôn-Hồng Sỹ đến nhà ông Đàm Văn Hồng xóm Nặm Giặt				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên	152	106	76	46
8	Xã Nội Thôn				
	Đoạn từ Kéo Lắc Mạ theo đường 210 đến hết nhà ông Hoàng Văn Sỹ (xóm Lũng Rì).	135	95	68	41
	Theo đường 210 từ Kéo Lắc Mạ đến hết xóm Lũng Rại;	115	80	57	34
	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Sỹ (xóm Lũng Rì) đến hết kéo Lũng Túng.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên	98	68	49	29
9	Xã Vân An				
	Khu vực xóm Pác Có và xóm Co Phầy;	135	95	68	41
	Từ nhà bia tường niệm theo đường đi UBND xã đến khu vực trụ sở UBND xã;				
	Khu vực xóm Cha Vạc và xóm Lũng Rầu.				
	Đoạn từ xóm Nặm Đin đi xóm Co Phầy;	115	80	57	34
	Từ ngã ba xóm Co Phầy đi xóm Pác Có;				
	Từ Đồng Đeng theo đường liên xã đến đầu làng Cha Vạc;				
	Đoạn từ ngã ba Thang Thon theo đường liên xã đến hết địa phận tiếp giáp xã Lũng Nặm.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên	98	68	49	29
10	Xã Cải Viên				
	Mặt tiền hai bên đường giao thông liên xã từ ngã ba trường Trung học Cơ sở xã đến hết làng Dốc Nặm;	135	95	68	41
	Từ làng Dốc Nặm theo đường liên xã đến hết địa phận xã Cải Viên (Giáp xã Vân An)				
	Từ đỉnh dốc xóm Lũng Pán đến trường tiểu học xã.				
	Từ ngã ba Mẻ Bao đến nhà văn hóa xóm Tả Piếu;	115	80	57	34
	Từ ngã ba Sam Sảo đến nhà văn hóa xóm Nặm Niệc;				
	Từ xóm Chông Mạ theo đường phân giới cấm mốc đến hết địa phận giáp xã Nội Thôn;				
	Từ xóm Chông Mạ theo đường giao thông nông thôn đến nhà ông Nông Văn Thời nhóm hộ Lũng Tái thuộc xóm Chông Mạ.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên	98	68	49	29
11	Xã Sỹ Hai				
	Trục đường liên xã đoạn từ ngã ba Lũng Pén theo đường Sỹ Hai- Tổng Cột đến hết nhà bà Hoàng Thị Quế (xóm Nặm	135	95	68	41

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Thuồm).				
	Đoạn từ ngã ba Lũng Pễn theo đường liên xã đến hết xóm Lũng Túp (Thổ Công) cuối làng;	115	80	57	34
	Đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Quế (xóm Nặm Thuồm) đến hết làng Lũng Đâu (ngã ba đi xóm Làng Lình).				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên	98	68	49	29
12	Xã Mã Ba				
	Đoạn từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã cũ theo đường liên xã đến trạm biến áp của xã.	135	95	68	41
	Từ trạm biến áp theo đường liên xã đến hết xóm Lũng Rản (ngã ba đường đi xã Sỷ Hai).	115	80	57	34
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên	98	68	49	29
13	Xã Hạ Thôn				
	Đoạn từ trạm Y tế theo đường liên xã đến hết làng Lũng Hủ (đoạn cua có cống nước).	135	95	68	41
	Đoạn từ ngã ba Rằng Khoen đến hết làng Lũng Giáo (ngã ba đường rẽ cạnh nhà ông Dương Vương Soòng).	115	80	57	34
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên	98	68	49	29
14	Xã Hồng Sỷ				
	Từ nhà ông Triệu Trung Hòa xóm Lũng Đá đi xóm Tổng Đại theo trục đường nhựa;	135	95	68	41
	Từ trường Tiểu học theo đường chính đến hết trụ sở Ủy ban nhân dân xã;				
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường liên xã đến hết Trường Trung học cơ sở Hồng Sỷ.				
	Theo đường liên xã đoạn từ trường học đến giáp ranh xã Sỷ Hai;	115	80	57	34
	Đoạn từ Trường Trung học Cơ sở Hồng Sỷ đến giáp ranh xã Thượng Thôn.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên	98	68	49	29
15	Xã Văn Dính				
	Đoạn từ giáp ranh giới Thị trấn Xuân Hòa qua địa phận xã Văn Dính giáp xã Thượng Thôn.	135	95	68	41
	Đoạn đường từ ngã ba mỏ nước Lũng tu đi đến xóm Lũng Sang hết nhà ông Trương Văn Dén;	115	80	57	34
	Đoạn từ nhà ông Mạ Văn Tu (trường tiểu học Lũng Giang) theo đường Lũng Giàng đi xóm Lũng Cuối đến hết đoạn đường cụt;				
	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Dương Văn Vị theo đường liên xóm Sỷ Điềng đi Kha Bản đến phân trường Kha Bản.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên	98	68	49	29

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 80% giá đất ở tại vị trí đó

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó.

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thị trấn Xuân Hòa				
1	Đường phố loại II				
	Đoạn đường ngã ba tiếp giáp đường HCM theo đường Xuân Hòa - Vân Đình, đến hết tường rào Huyện Ủy; Từ đầu cầu Bó Phú giáp đường Hồ Chí Minh đến cầu Chợ; Đoạn từ đường rẽ vào Trường Trung học Cơ sở Xuân Hoà theo trục Hồ Chí Minh đến cầu Nậm Nhàn; Đoạn từ ngã ba rẽ vào chợ huyện và mặt tiền xung quanh chợ; Đoạn đường cũ rẽ vào UBND huyện từ ngã ba quán ông Hoàng Văn Luân đến nối vào đường Xuân Hòa – Vân Đình hết thửa đất ông Nông Văn Cẩm;	1.000	700	500	300
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	850	595	425	255
2	Đường phố loại III				
	Từ đầu cầu Nậm Nhàn (xóm Nà Vạc) theo trục đường Hồ Chí Minh đi Pác Bó đến hết nhà mẫu giáo xóm Đôn Chương; Đoạn từ cổng Nhà trẻ Liên Cơ theo đường vào sau chợ đến nhà ông Bế Văn Mạc; Đoạn từ ngã ba rẽ vào Trường Trung học Cơ sở Xuân Hoà theo trục đường Hồ Chí Minh xuống đến nhà ông Chu Văn Thắng (xóm Nà Chang); Đường liên xã Xuân Hoà - Đào Ngạn, đoạn tiếp giáp đường Hồ Chí Minh ngã ba rẽ vào Hạt Kiểm lâm đến hết nhà ông Phương Quốc Tuấn; Đoạn tiếp giáp đường Hồ Chí Minh theo trục đường vào Trường Trung học Cơ sở Xuân Hoà đến hết thửa đất của ông Nông Văn Nghị (Tổ Xuân Trường); Đoạn từ ngã tư Đôn Chương theo đường đi Sóc Hà đến đầu cầu Đôn Chương;	720	504	360	216

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn tiếp giáp đường Hồ Chí Minh theo trục đường 210 đến nhà ông Nông Văn Nhị (xóm Đôn Chương);				
	Đoạn tiếp giáp đường Hồ Chí Minh theo trục đường rẽ vào trường Trung học Phổ thông Hà Quảng đến giáp trường (Đông Luông Bản Giàng)				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	612	428	306	184
3	Đường phố loại IV				
	Đoạn tiếp giáp đường Hồ Chí Minh rẽ vào nghĩa trang cách nhà quản trang 300 m;				
	Đường Xuân Hoà - Đào Ngạn: Đoạn từ nhà ông Phương Quốc Tuấn đến cầu Hoàng Rê;	520	364	260	156
	Đoạn từ nhà ông Chu Văn Thắng theo đường Hồ Chí Minh đến trụ sở Hợp tác xã Toàn Năng;				
	Đoạn đường từ Trường mẫu giáo xóm Đôn Chương theo đường Hồ Chí Minh đến hết địa giới thị trấn Xuân Hoà (giáp xã Trường Hà).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	442	309	221	133
4	Đường phố loại V				
	Đoạn đường từ Trụ sở Hợp tác xã Toàn Năng theo đường Hồ Chí Minh đến hết địa giới thị trấn Xuân Hòa (giáp xã Phú Ngọc);	311	218	156	93
	Đường Xuân Hoà - Đào Ngạn: Đoạn đường từ cầu Hoàng Rê đến hết địa giới thị trấn Xuân Hòa;				
	Đoạn từ nhà ông Nông Văn Nhị (xóm Đôn Chương) theo đường 210 đến hết địa giới thị trấn Xuân Hòa (giáp xã Kéo Yên);	264	185	132	79
	Đoạn tiếp giáp tường rào Huyện Ủy theo đường Xuân Hòa - Văn Dính đến hết địa giới thị trấn Xuân Hòa (giáp xã Văn Dính).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	225	157	112	67
II	Xã Sóc Hà				
1	Đường phố loại IV				
	Đoạn trục đường chính từ nhà ông Nông Văn Ca đến trạm liên hợp cửa khẩu.	520	364	260	156
	Đoạn từ đường tròn cửa khẩu (nhà ông Hoàng Văn Đức) đến cống thoát nước tại thửa ruộng ông Nông Văn Quýnh;				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	442	309	221	133
2	Đường phố loại V				
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh tiếp giáp với ruộng ông Nông Văn Quýnh theo trục đường Hồ Chí Minh đến hết ngã ba giáp xã Nà Sác;	377	264	189	113
	Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Ca theo đường trục chính				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	ra đến hết đất nhà Mẫu giáo của xã.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	321	224	160	96

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 80% giá đất ở tại vị trí đó.

BẢNG 11: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó.

PHỤ LỤC SỐ 04

GIÁ ĐẤT NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO LẠC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực II				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	65	46	26
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	59	41	24
	Đất trồng lúa nương	LUN	41	29	17
2	Khu vực III				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	55	39	22
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	50	35	20
	Đất trồng lúa nương	LUN	35	25	14

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực II				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	54	38	22
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	38	26	15
2	Khu vực III				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	46	32	18
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	32	22	13

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM*Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT 1	VT2	VT3
1	Khu vực II	CLN	52	38	27
2	Khu vực III	CLN	44	31	18

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT 1	VT2	VT3
1	Khu vực II				
	Đất rừng sản xuất	RSX	10.4	7.3	4.2
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			
2	Khu vực III				
	Đất rừng sản xuất	RSX	8.8	6.2	3.5
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN*Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT 1	VT2	VT3
1	Khu vực II	NTS	37	26	15
2	Khu vực III	NTS	32	23	13

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Khu vực II				
1	Xã Hồng Trị				
	Các vị trí đất mặt tiền từ tiếp giáp Thị trấn Bảo Lạc theo đường QL 34 đến hết địa phận xã Hồng Trị (tiếp giáp xã Kim Cúc)	135	95	68	41
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	115	80	57	34

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
II	Khu vực III				
1	Xã Bảo Toàn				
	Các vị trí đất mặt tiền theo trục Quốc lộ 34 từ giáp xã Thượng Hà đến giáp xã Vĩnh Quang (huyện Bảo Lâm).	135	95	68	41
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	115	81	58	35
2	Xã Cô Ba				
	Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ô tô từ giáp ranh địa giới xã Thượng Hà đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.	115	81	58	35
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	98	69	49	29
3	Xã Cốc Pàng				
	Đất mặt tiền của đoạn đường từ suối Cốc Pàng đến trạm xá (đường đi xã Đức Hạnh) và đất mặt tiền xung quanh trung tâm chợ Cốc Pàng.	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
4	Xã Đình Phùng				
	Các vị trí đất mặt tiền của xã Đình Phùng dọc Quốc lộ 34 mới từ vị trí (giáp xã Huy Giáp) đến hết địa phận xã Đình Phùng (giáp xã Ca Thành huyện nguyên Bình).	115	81	58	35
	Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường đi Bản Chồi, đi xóm Phiêng Buồng.	98	69	49	29
	Đoạn đường từ đầu cầu treo xóm Phiêng Châu I dọc theo đường giao thông nông thôn đến hết nhà máy thủy Điện Nậm Pát				
	Đoạn đường từ xóm Lũng Vài giáp xã Huy Giáp theo đường QL 34 cũ đến hết địa phận xã Đình Phùng (giáp xã Yên Lạc huyện Nguyên Bình) khu vực 3 vị trí 3				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	83	58	42	25
5	Xã Hồng An				
	Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ô tô đến trung tâm xã.	98	69	49	29
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	83	58	42	25
6	Xã Huy Giáp				
	Đoạn đường từ Trạm Y tế xã Huy Giáp đến đường rẽ vào trường học và đất mặt tiền xung quanh trung tâm chợ Lũng Pán.	210	147	105	63
	Từ ngã ba đường lên Ủy ban nhân dân xã Huy Giáp, các vị trí đất mặt tiền xung quanh trung tâm chợ Nông Sản đến ngã ba đường đi xã Xuân trường.				
	Đoạn đường ngã ba Bản Ngà (thuộc đất trung tâm cụm xã Huy Giáp) theo Quốc lộ 34 đi Cao Bằng đến ngã ba Bản Pét.				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn đường từ ngã ba đầu cầu Bản Ngà dọc theo đường 216 đến giáp nhà bà Phương Thị Tiến				
	Đoạn từ đường Quốc lộ 34 theo đường đi xã Xuân Trường đến Trường bán trú xã Huy Giáp.				
	Đoạn đường rẽ đi xã Sơn Lộ theo Quốc Lộ 34 mới đến hết địa phận xã Huy Giáp (Giáp xã Hưng Đạo)				
	Đoạn từ đường rẽ lên Bản Ngà theo đường Quốc lộ 34 mới đi thị trấn Bảo Lạc đến giáp đường rẽ đi xã Sơn Lộ.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	179	125	89	54
7	Xã Hưng Đạo				
	Đất mặt tiền theo trục Quốc lộ 34 từ Trường Tiểu học (mới) xã Hưng Đạo đến cây đa Trường Tiểu học (cũ).	135	95	68	41
	Các vị trí đất mặt tiền theo trục Quốc lộ 34 mới đoạn từ tiếp giáp Trường Tiểu học (mới) đến hết địa giới xã Hưng Đạo (giáp xã Huy Giáp) và đoạn từ cây đa xóm Bản Riễn đến hết địa giới xã Hưng Đạo (giáp xã Kim Cúc).	115	81	58	35
	Đất mặt tiền từ ngã ba xóm Bản Riễn theo trục đường ô tô đi Pác Lũng đến hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Huy Giáp) và đất mặt tiền tiếp giáp xóm Nà Han (xã Huy Giáp) theo đường đi Sơn Lộ hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Sơn Lộ).	98	69	49	29
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	83	58	42	25
8	Xã Hưng Thịnh				
	Các vị trí đất mặt tiền khu vực trung tâm xã	115	81	58	35
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	98	69	49	29
9	Xã Kim Cúc				
	Các vị trí đất mặt tiền từ tiếp giáp xã Hồng Trị theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Kim Cúc (giáp xã Hưng Thịnh).	115	81	58	35
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	98	69	49	29
10	Xã Khánh Xuân				
	Các vị trí đất mặt tiền theo đường ô tô từ giáp ranh địa giới thị trấn (Pác Pẹt) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.	115	81	58	35
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	98	69	49	29
11	Xã Phan Thanh				
	Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ô tô giáp ranh địa giới thị trấn đi đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.	115	81	58	35
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	98	69	49	29
12	Xã Sơn Lập				
	Các vị trí đất mặt tiền nằm xung quanh chợ Bản Oóng.	98	69	49	29

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	83	58	42	25
13	Xã Sơn Lộ				
	Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ô tô từ ngã ba Nà Han (xã Huy Giáp) đến giáp xã Bằng Thành - Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn.	115	81	58	35
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	98	69	49	29
14	Xã Thượng Hà				
	Đất mặt tiền từ Phiêng Sinh (giáp thị trấn Bảo Lạc) theo đường 217 đến suối Pác Riệu.	135	95	68	41
	Đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Bảo Lạc theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới xã Thượng Hà (giáp xã Bảo Toàn).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	115	81	58	35
15	Xã Xuân Trường				
	Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường tỉnh lộ 216 đến xóm Thang Tổng.	135	95	68	41
	Đất các vị trí mặt tiền của đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường tỉnh lộ 216 đến hết địa phận xã Xuân Trường (giáp xã Hồng An).	115	81	58	35
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	98	69	49	29

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 80% giá đất ở tại vị trí đó.

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó.

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường phố loại II				
	Đoạn đường từ cổng Bưu điện theo đường Khánh Xuân - Phan Thanh đến hết nhà ông Trần Văn Tuyển (Khu 3).	1.096	767	548	329
	Đoạn đường từ nhà ông Tô Văn Thắm (Khu 2) đến sát cầu thị trấn (nhà ông Trương Văn Quấn).				
	Đoạn đường vào khu 4 đến nhà ông Thạch Văn Thành.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	932	652	466	279
2	Đường phố loại III				
	Đoạn từ nhà bà Lê Mai Hoa (Khu 2) đến hết nhà ông Vũ	792	554	396	238

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Ngọc Lưu (nhà cũ).				
	Đoạn từ giáp ranh cổng sát Bưu điện theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông Hoàng Văn Thiều (Khu 1) Thị trấn.				
	Đoạn đường dọc Quốc lộ 34 đường đi Bảo Lâm từ nhà ông Đàm Trí Tuệ (Khu 2) đến giáp đoạn đường tránh.				
	Đoạn đường rẽ lên trụ sở Ủy ban nhân dân huyện đến cổng trụ sở Ủy ban nhân dân huyện.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	673	471	337	202
3	Đường phố loại IV				
	Đoạn đường tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Thiều (Khu 1) theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông Hoàng Tiến Lâm (Khu 10).				
	Đoạn đường từ nhà bà Trần Thị Tuyết đến cổng Bệnh viện.				
	Đoạn tiếp giáp từ nhà ông Trương Điều Uyên lên đến cổng Huyện đội.	572	400	286	172
	Đoạn đường từ ngã ba chùa Vân An dọc theo đường tránh quốc lộ 34 vào quốc lộ 34 đến nhà ông Đàm Ngọc Thọ.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	486	340	243	146
4	Đường phố loại V				
	Đoạn đường từ nhà bà Trần Thị Hồng (nhà mới) theo đường đi Khánh Xuân đến hết nhà bà Hứa Hồng Vân (Khu 9)				
	Đoạn đường dọc bờ sông từ nhà ông Lục Văn Hoàn (khu 3) đến hết nhà bà Trần Thị Hồng (nhà mới)				
	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Tiến Lâm (khu 10) dọc theo đường QL 34 đến ngã ba Nà Chùa	413	289	207	124
	Đoạn đường từ tiếp giáp xóm Phiêng Sinh (xã Thượng Hà) theo đường 217 đi xóm Nà Sài hết địa phận Thị trấn Bảo Lạc (giáp xã Cô Ba)				
	Đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Đàm Ngọc Thọ theo đường tránh quốc lộ 34 đến hết địa giới thị trấn Bảo Lạc (giáp xã Thượng Hà).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	351	246	176	105

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 80% giá đất ở tại vị trí đó.

BẢNG 11: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó.

PHỤ LỤC SỐ 5

GIÁ ĐẤT NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGUYỄN BÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	65	46	26
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	59	41	24
	Đất trồng lúa nương	LUN	41	29	16
2	Khu vực II				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	55	39	22
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	50	35	20
	Đất trồng lúa nương	LUN	35	25	14
3	Khu vực III				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	47	33	19
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	43	30	17
	Đất trồng lúa nương	LUN	30	21	12

BẢNG 2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	54	38	22
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	38	27	15
2	Khu vực II				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	46	32	18
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	32	22	13
3	Khu vực III				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	39	27	16
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	27	19	11

BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I	CLN	52	38	27
2	Khu vực II	CLN	44	31	18
3	Khu vực III	CLN	37	26	15

BẢNG 4. BẢNG GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất rừng sản xuất	RSX	12.2	8.5	4.9
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			
2	Khu vực II				
	Đất rừng sản xuất	RSX	10.4	7.3	4.2
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3	Khu vực III				
	Đất rừng sản xuất	RSX	8.8	6.2	3.5
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I	NTS	37	26	15
2	Khu vực II	NTS	32	23	13
3	Khu vực III	NTS	27	19	11

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Khu vực I				
1	Xã Minh Tâm				
	Các đoạn đường khu vực trung tâm xã	179	125	89	54
	Đoạn từ đầu cống trước cửa nhà ông Mạc Trung Văn theo trục đường liên huyện đến cầu Nà Hẩu.	152	106	76	46
	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Ủy ban nhân dân xã đến nhà trưng bày khu di tích hang Kéo Quảng.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	129	90	64	39
II	Khu vực II				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Xã Lang Môn				
	Đoạn từ tiếp giáp ranh giới (giáp xã Bắc Hợp) dọc theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông Ngọc Văn Sự.	210	147	105	63
	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 34 lên đến cổng Trường cấp II, III Nà Bao.	179	125	89	54
	Đoạn từ đường rẽ lên xã Minh Tâm đến ngã ba đường vào chợ Nà Bao (mở mới song song với Quốc lộ 34).				
	Đoạn từ đường mở mới song song Quốc lộ 34 nối từ đường đi Minh Tâm đến chợ Nà Bao.				
	Đoạn đường từ nhà ông Ngọc Văn Sự theo Quốc lộ 34 đến hết nhà bà Trần Thị Tuyết.	152	106	76	46
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	129	90	64	39
2	Xã Minh Thanh				
	Đoạn đường từ nhà bà Đặng Thị Tuyên (xóm Vũ Ngược) dọc theo đường Quốc lộ 34 đến cầu Tà Sa.	179	125	89	54
	Đoạn từ đầu cầu xóm Bản Hồ đến nhà ông Đình Văn Duyệt (xóm Bản Hồ).	152	106	76	46
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	129	90	64	39
3	Xã Thử Dục				
	Đoạn đường từ tiếp giáp với địa phận thị trấn Nguyên Bình, dọc theo Quốc lộ 34, dọc theo đường tránh Quốc lộ 34 đến ngã ba (đường rẽ đi xã Triệu Nguyên).	210	147	105	63
	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 34 đi xã Triệu Nguyên đến hết nhà ông Hoàng Văn Hoà(Mây); và các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 của các xóm Bản Nùng 1, Bản Nùng 2 dọc Quốc lộ 34.	179	125	89	54
	Đoạn từ ngã ba đường đi Triệu Nguyên dọc theo Quốc lộ 34 đến giáp xã Quang Thành và thị trấn Tĩnh Túc.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
III	Khu vực III				
1	Xã Bắc Hợp				
	Đoạn từ nhà bà Tô Thị Huyền dọc theo Quốc lộ 34 đến nhà ông Mạc Văn Căn (xóm Bản Ính).	210	147	105	63
	Đoạn từ nhà ông Mạc Văn Căn dọc theo Quốc lộ 34 đến hết nhà bà Tô Thị Giá (xóm Bản Ính).	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
2	Xã Ca Thành				
	Đoạn từ ngã ba Ca Thành dọc theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã (giáp xã Đình Phùng, huyện Bảo Lạc).	115	81	58	35

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	98	69	49	29
3	Xã Hoa Thám				
	Đoạn đường dọc theo trục đường xã từ tiếp giáp xã Tam Kim đến hết Nhà văn hoá xóm Cẩm Tẹm.	115	81	58	35
	Đoạn từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường Hoa Thám - Quốc lộ 3 đến hết nhà ông Triệu Văn Xuân (xóm Khuổi Hoa).	98	69	49	29
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	83	58	42	25
4	Xã Hưng Đạo				
	Đoạn từ UBND xã theo đường vào xóm Nà Rì đến nhà văn hóa xóm Nà Rì.	115	81	58	35
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	98	69	49	29
5	Xã Mai Long				
	Đoạn đường dọc theo trục đường lớn từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đi chợ Pác Nặm xã Bằng Thành huyện Pác Nặm tỉnh Bắc Kạn.	115	81	58	35
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	98	69	49	29
6	Xã Phan Thanh				
	Đoạn đường liên xã từ ngã ba Xéo Sliăng đến hết địa phận xã Phan Thanh.	115	81	58	35
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	98	69	49	29
7	Xã Quang Thành				
	Đoạn đường trục xã từ nhà ông Đặng Quầy Nằn đến hết trạm xá xã.	115	81	58	35
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	98	69	49	29
8	Xã Tam Kim				
	Các vị trí đất mặt tiền khu vực trung tâm xã	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
9	Xã Thái Học				
	Các vị trí đất mặt tiền khu vực trung tâm xã	115	81	58	35
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	98	69	49	29
10	Xã Thành Công				
	Đoạn từ nhà ông Du Hồng Vi, theo đường 212 đến đường rẽ lên trường cấp I (xóm Phja Đén).	152	106	76	46
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	129	90	64	39
11	Xã Thịnh Vượng				
	Các vị trí đất mặt tiền khu vực trung tâm xã	115	81	58	35
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	98	69	49	29
12	Xã Triệu Nguyên				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Các vị trí đất mặt tiền khu vực trung tâm xã	115	81	58	35
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	98	69	49	29
13	Xã Vũ Nông				
	Đoạn đường dọc theo Quốc lộ 34 đến ngã ba Ca Thành.	115	81	58	35
	Đoạn đường từ Quốc lộ 34 vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã.				
	Đất có mặt tiền dọc Quốc lộ 34 cũ tính từ đoạn rẽ ngã ba Ca Thành đến hết địa phận xã Vũ Nông.	98	69	49	29
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	83	58	42	25
14	Xã Yên Lạc				
	Các vị trí đất mặt tiền khu vực trung tâm xã	115	81	58	35
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	98	69	49	29

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 80% so với đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 60% so với đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thị trấn Tĩnh Túc				
1	Đường phố loại III				
	Đoạn đường từ Cầu 1 theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông: Lý Văn Luân (hết tường rào Trường Tiểu học thị trấn Tĩnh Túc).	641	449	321	192
	Các đoạn còn lại chưa nêu ở trên.	545	381	272	163
2	Đường phố loại IV				
	Đoạn đường từ Cầu 1, theo Quốc lộ 34 đến Cầu 3.	463	324	232	139
	Đoạn đường giáp nhà ông Lý Văn Luân, theo Quốc lộ 34 đến hết cổng bảo vệ Xí nghiệp Thiếc- Công ty Khoáng sản.				
	Đoạn đường từ Quốc lộ 34, theo đường vào chợ Phúc Lợi, Trường cấp II, III cũ đến hết đường mà xe ô tô đi lại được.				
	Các đoạn còn lại chưa nêu ở trên.	394	276	197	118
5	Đường phố loại V				
	Từ cổng bảo vệ Xí nghiệp Thiếc theo Quốc lộ 34 đến	335	234	167	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	hết địa giới thị trấn Tĩnh Túc (giáp xã Phan Thanh).				
	Từ Cầu 3 dọc theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới thị trấn Tĩnh Túc (giáp xã Thể Dục và xã Quang Thành).				
	Các đoạn còn lại chưa nêu ở trên.	284	199	142	85
II	Thị trấn Nguyên Bình				
1	Đường phố loại I				
	Từ Nhà văn hóa Tổ 2 theo Quốc lộ 34 đến hết nhà bà Hoàng Thị Vi (Tổ 4).	1.228	860	614	368
	Từ Quốc lộ 34 theo đường lên trụ sở Ủy ban nhân dân huyện, lên hết nhà ông Hoàng Kế Vĩnh (Tổ 3).				
	Các đoạn còn lại chưa nêu ở trên.	1.044	731	522	313
2	Đường phố loại II				
	Từ nhà văn hóa Tổ 2 theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông Trương Mạnh Sào (Tổ 1).	887	621	444	266
	Từ nhà bà Hoàng Thị Vi (Tổ 4), theo Quốc lộ 34 đến hết xưởng mộc Đức Tuyết (Tổ 5).				
	Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Kế Vĩnh (Tổ 3), theo đường lên trụ sở Ủy ban nhân dân huyện đến hết nhà ông Hoàng Văn Tuấn (Tổ 3)				
	Từ Trung tâm bưu chính viễn thông huyện theo đường lên Phòng Giáo dục- Đào tạo đến hết Phòng Giáo dục- Đào tạo				
	Các vị trí đất mặt tiền đường xung quanh đình chợ.				
	Các đoạn còn lại chưa nêu ở trên.	754	528	377	226
3	Đường phố loại III				
	Từ tiếp giáp từ nhà ông Trương Mạnh Sào (Tổ 1) theo QL34 đi thành phố Cao Bằng đến hết nhà bà Lãnh Thị Ớn (xóm Nà Kéo).	641	449	321	192
	Các đoạn còn lại chưa nêu ở trên.	545	381	272	163
4	Đường phố loại IV				
	Từ tiếp giáp nhà bà Lãnh Thị Ớn (xóm Nà Kéo) đi thành phố Cao Bằng đến hết nhà ông Mạc Thanh Mến (xóm Nà Kéo).	463	324	232	139
	Từ cầu Pác Măn qua phố Cũ theo đường tránh Quốc lộ 34 đến ngã ba Nà Kéo.				
	Từ tiếp giáp xưởng mộc Đức Tuyết (Tổ 5), theo Quốc lộ 34 đến hết nhà bà Hoàng Thị Sen (Tổ 5).				
	Các đoạn còn lại chưa nêu ở trên.	394	276	197	118
5	Đường phố loại V				
	Từ tiếp giáp nhà bà Hoàng Thị Sen (Tổ 5), theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận thị trấn Nguyên Bình giáp xã Thể Dục.	335	234	167	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ cầu Pác Măn dọc theo đường tránh Quốc lộ 34 đến tiếp giáp xã Thề Dục.				
	Các đoạn còn lại chưa nêu ở trên.	284	199	142	85

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 80% so với đất ở tại đô thị cùng vị trí.

BẢNG 11: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị được tính bằng 60% so với đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

PHỤ LỤC SỐ 6

GIÁ ĐẤT NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÒA AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	80	56	32
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	63	44	25
	Đất trồng lúa nương	LUN	44	31	18
2	Khu vực II				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	70	50	28
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	55	39	22
	Đất trồng lúa nương	LUN	39	27	16
3	Khu vực III				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	60	42	24
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	45	32	18
	Đất trồng lúa nương	LUN	32	22	13

BẢNG 2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	57	40	23
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	40	28	16
2	Khu vực II				

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	49	34	20
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	34	24	14
3	Khu vực III				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	42	29	17
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	29	20	12

BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I	CLN	52	38	27
2	Khu vực II	CLN	44	31	18
3	Khu vực III	CLN	37	26	15

BẢNG 4. BẢNG GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất rừng sản xuất	RSX	12.2	8.5	4.9
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			
2	Khu vực II				
	Đất rừng sản xuất	RSX	10.4	7.3	4.2
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3	Khu vực III				
	Đất rừng sản xuất	RSX	8.8	6.2	3.5
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I	NTS	37	26	15
2	Khu vực II	NTS	32	23	13
3	Khu vực III	NTS	27	19	11

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Khu vực I				
1	Xã Bế Triều				
	Đất mặt tiền theo đường Hồ Chí Minh từ đầu cầu Bản Sậy đến hết địa giới xã Bế Triều (giáp xã Hưng Đạo).	404	283	202	121
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh theo đường nhánh rẽ vào xóm Nà Pia.	343	240	172	103
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (nhà Ông Bế Nhật Quảng) lên Khau Khá giáp đường vào bãi rác thải.				
	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Tô Vũ Trí đi đến đường bãi rác thải (nhà Bà Hà Thị Tuyền).				
	Đoạn đường nhà Ông Dương Đình Thuận đi đến nhà Ông Lương Văn Dâng (xóm Vò Đáo).				
	Đoạn từ Miếu xóm Nà Bưa đi đến nhà Ông Nông Văn Hiền xóm Nà Bưa.				
	Đoạn đường cầu vượt đi hết xóm Thủy Lợi				
	Đoạn đường nhà Ông Nông Hùng Cường xóm bản Vạn 1 đi đến nhà Ông Bế Nhật Bình (xóm bản Vạn 1).				
	Đoạn đường nhà Ông Bế Hùng Cường (xóm bản Vạn 1) đi đến đường Vành đai thị trấn Nước Hai				
	Đoạn đường (Đại Tiến - Nước Hai) từ nhà Ông Hoàng Văn Cống (xóm Bản Vạn 2) đến hết làng Khau Hoa.				
	Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh rẽ vào Nhà bia tưởng niệm xã Bế Triều đến bãi chôn lấp rác thải.				
	Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh rẽ vào xóm Nà Bưa.				
	Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh rẽ Lò Bát Cầu Khanh đến Nà Sa.				
	Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh rẽ vào Nghĩa trang liệt sỹ huyện.				
	Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh rẽ vào xóm An Phú.				
	Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh rẽ vào xóm Nà Vài.				
	Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh rẽ vào xóm Bản Vạn đến xóm Khau Hoa.				
	Đoạn đường liên xã Nước Hai – Đại Tiến có nhánh rẽ vào xóm Đông Viảo hết đường ô tô đi lại được.				
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh có nhánh rẽ vào xóm Nà Vầu đến hết nhà Văn hóa xóm Nà Vầu.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	292	204	146	88
2	Xã Đức Long				
	Đoạn đường theo đường Hồ Chí Minh từ đầu cầu Nà Coóc đến cổng Trường Trung học Cơ sở Đức Long.	404	283	202	121

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn đường theo đường Hồ Chí Minh từ đường rẽ vào xóm Nà Hăng đến ngã ba Thông Nông- Hà Quảng.				
	Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ cổng Trường Trung học Cơ sở Đức Long theo đường Hồ Chí Minh đến đường rẽ vào xóm Nà Hăng.	343	240	172	103
	Đoạn đường từ ngã ba Thông Nông- Hà Quảng theo đường 204 đến hết địa giới xã Đức Long (giáp xã Dân Chủ).	292	204	146	88
	Đoạn đường từ ngã ba Thông Nông- Hà Quảng theo đường Hồ Chí Minh đến hết địa giới xã Đức Long (giáp xã Nam Tuấn).				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	248	174	124	74
3	Xã Bình Long				
	Các vị trí đất mặt tiền theo đường Bình Long- Lương Can (Thông Nông) từ cầu ngầm Bình Long đến Trạm bơm Pác Gậy.	210	147	105	63
	Đoạn đường từ Trạm bơm Pác Gậy theo đường Bình Long- Lương Can đến hết địa giới xã Bình Long (giáp xã Trương Lương).	179	125	89	54
	Đoạn đường (mà ô tô đi lại được) rẽ từ Nà Bát đi Lũng Chung, đường rẽ vào xóm Cốc Lại, đường rẽ vào xóm Thang Lầy, Pác Cam, đường rẽ xuống làng Cốc Mìn.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
4	Xã Bạch Đằng				
	Đoạn đường từ xóm Nà Roác (giáp xã Hưng Đạo- thành phố Cao Bằng) theo Quốc lộ 3 đến đường rẽ vào Bản Sắng.	210	147	105	63
	Đoạn đường (khu vực xung quanh chợ, Trạm xá, trụ sở Ủy ban nhân dân xã) theo Quốc lộ 3 từ đầu cầu Tài Hồ Sìn + 200m về thành phố Cao Bằng; từ đầu cầu Tài Hồ Sìn + 200m về phía đi Bắc Kạn.				
	Đoạn đường từ đầu cầu Tài Hồ Sìn + 200m theo Quốc lộ 3 đến hết địa giới xã Bạch Đằng (giáp huyện Nguyên Bình).	179	125	89	54
	Đoạn đường từ đầu cầu Tài Hồ Sìn + 200m theo Quốc lộ 3 về thành phố đến đường rẽ vào Bản Sắng.				
	Đoạn đường từ Quốc lộ 3 rẽ đi Bản Sắng, Phiêng Lừa, Nà Tủ đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bạch Đằng.				
	Đoạn đường từ Quốc lộ 3 rẽ theo đường vào hồ Khuổi Lái (đường dưới và đường trên).				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
5	Xã Hoàng Tung				
	Đoạn đường từ đầu cầu Bản Tấn theo đường đi Nguyên Bình tính cách cầu 200m; theo đường về thành phố tính cách cầu 200m.	210	147	105	63

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn đường từ Quốc lộ 34 rẽ vào xã Bình Dương 100m.				
	Đoạn đường từ Quốc lộ 34 rẽ vào xã Hoàng Tung 100m.				
	Đoạn đường từ đầu cầu Hoàng Tung đến cổng Trường Trung học Cơ sở xã Hoàng Tung.				
	Đoạn đường từ đầu cầu Hoàng Tung đến đường rẽ vào xóm Bản Chạp.				
	Đoạn đường từ đầu cầu Hoàng Tung đến cầu làng Bến Đò.				
	Đoạn đường Trường phổ thông trung học Hoàng Tung đến xóm Hào Lịch.				
	Đoạn đường rẽ xóm Bản Chạp đến ngã ba đường rẽ xóm Bó Lếch và xóm Bản Tấn				
	Đoạn đường từ đầu cầu Bản Tấn + 200 m theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới xã Hoàng Tung (giáp xã Hưng Đạo).	179	125	89	54
	Đoạn đường từ đầu cầu Bản Tấn + 200 m theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới xã Hoàng Tung (giáp xã Lăng Môn-Nguyên Bình).				
	Đoạn đường từ xóm Bản Tấn qua Hào Lịch đến khu di tích Nậm Lìn (giáp xã Hồng Việt).				
	Đoạn đường từ cầu đầu làng Bến Đò đến làng Đền chùa Vua Lê.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
6	Xã Hồng Nam				
	Đoạn đường từ địa phận giáp xã Chu Trinh qua UBND xã Hồng Nam đến hết địa phận xã Hồng Nam giáp xã Thụy Ngân của huyện Thạch An.	152	106	76	46
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	129	90	64	39
7	Xã Hồng Việt				
	Các vị trí đất mặt tiền từ cầu cứng đến nhà ông Bế Mã Hồng xóm Dẻ Đổng xã Hồng Việt.	210	147	105	63
	Các vị trí đất mặt tiền từ nhà ông Bế Mã Hồng xóm Dẻ Đổng đến Phia Đeng đường rẽ xóm Nà Vàn, xã Hồng Việt.	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
II	Khu vực II				
1	Xã Đại Tiên				
	Đất mặt tiền theo trục đường từ giáp địa giới xã Bế Triều đến chân đèo đường rẽ lên xã Đức Xuân	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
2	Xã Dân Chủ				
	Đoạn từ cổng Công ty gang thép Thái Nguyên mở sắt	210	147	105	63

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Ngưòi Cháng theo đường 204 qua trụ sở Ủy ban nhân dân xã (cũ) đến đầu cầu Mỏ Sắt.				
	Đất có mặt tiền xung quanh chợ Mỏ Sắt, đất xung quanh Trạm Y tế xã (khoảng cách 25 mét).				
	Các vị trí đất mặt tiền theo đường 204 từ tiếp giáp địa phận xã Đức Long đến cổng Công ty gang thép Thái Nguyên (Mỏ Sắt Ngườm Tráng); từ cầu Mỏ Sắt đến chân dốc Khau Công.	179	125	89	54
	Các vị trí đất mặt tiền theo đường 204 từ chân dốc Khau Công đến hết địa giới xã Dân Chủ (giáp huyện Thông Nông).	152	106	76	46
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	129	90	64	39
3	Xã Lê Chung				
	Đất mặt tiền đoạn từ Roỏng Đắm tiếp giáp địa giới phường Hòa Chung dọc theo tỉnh lộ 209 qua xóm Pác Khuổi đến nhà ông Hoàng Văn Nhật.	210	147	105	63
	Các vị trí đất mặt tiền từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường 209 đến hết địa giới xã Lê Chung (giáp xã Canh Tân- huyện Thạch An).	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
4	Xã Nam Tuấn				
	Đoạn đường tiếp giáp nhà ông Nguyễn Hữu Gióng đến chân dốc Kéo Rắn xóm Nà Khá.				
	Đoạn từ chợ kéo Rọc đến nhà ông Nguyễn Hữu Hùng xóm Nà Khá.				
	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Sáng xóm Nà Khá đi vào đường UBND xã đi thông qua đường cái vào Gia Tự.				
	Đoạn đường liên huyện từ xã Phù Ngọc – Hà Quảng đi qua địa phận xã Nam Tuấn – Đại Tiến đến hết địa phận xã Nam Tuấn.	210	147	105	63
	Đoạn từ chân dốc Kéo Rắn đến nhà ông Lê Phan Tuệ xóm Nà Diều.				
	Các vị trí đất mặt tiền từ cầu Háng Hóa theo đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Lục Văn Chung, đất xung quanh chợ Háng Hóa, Kéo Rọc, xã Nam Tuấn.				
	Đoạn đường theo đường Hồ Chí Minh từ nhà ông Lục Văn Chung đến hết địa giới xã Nam Tuấn (giáp huyện Hà Quảng).				
	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Nhiên xóm Nà Khá đến hết nhà ông Lã Văn Thìn xóm Nà Thang.	179	125	89	54
	Đoạn đường theo đường Hồ Chí Minh từ đầu cầu Háng Hoá hết địa giới xã Nam Tuấn (giáp xã Đức Long).				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	152	106	76	46

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5	Xã Nguyễn Huệ				
	Đất xung quanh chợ Ấn Lại; đất mặt tiền từ nhà bà Trương Thị Lồ đến nhà ông Long Văn Giáp.	210	147	105	63
	Đoạn đường tránh thị tứ Ấn Lại (từ nhà ông Lương Văn Trung đến hết đất nhà ông Lô Quang Thành).				
	Đoạn đường từ Km7 (Bản Gũn) đến nhà bà Trương Thị Lồ.	179	125	89	54
	Đoạn đường từ đất nhà ông Triệu Văn Hưng đến hết đất nhà ông Nông Hồng Quân xóm Nà Danh.				
	Đoạn từ nhà ông Long Văn Giáp theo Quốc lộ 3 đến chân đèo Mã Phục.				
	Đoạn từ cuối chợ Ấn Lại hết đường bê tông đến địa phận xóm Nà Danh hết đất nhà ông Nông Văn Quân.				
	Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Quân dọc theo đường đến xóm Canh Biện hết địa phận xã Nguyễn Huệ, giáp xã Ngũ Lão.	152	106	76	46
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	129	90	64	39
III	Khu vực III				
1	Xã Bình Dương				
	Các vị trí đất mặt tiền từ Quốc lộ 34 rẽ cách cầu Bản Tấn 100m đến Trường Trung học Cơ sở xã Bình Dương.	179	125	89	54
	Đoạn đường từ xóm Nà Phung đi đến hết xóm Khuổi Hồng giáp xã Bạch Đằng				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
2	Xã Công Trừng				
	Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ cầu Giản Đầy (giáp địa giới xã Trương Lương) đến xóm Lũng Mải.	98	68	49	29
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	83	58	41	25
3	Xã Đức Xuân				
	Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ giáp địa giới xã Đại Tiến đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đức Xuân.	98	68	49	29
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	83	58	41	25
4	Xã Hà Trì				
	Các vị trí đất mặt tiền theo đường Quang Trung - Hà Trì đoạn từ địa phận xã Quang Trung đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã, đất mặt tiền từ đầu cầu treo Nà Mùi đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.	152	106	76	46
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	129	90	64	39
5	Xã Ngũ Lão				
	Đoạn từ giáp địa giới thành phố theo Quốc lộ 3 đến hết địa giới xã Ngũ Lão (giáp xã Nguyễn Huệ).	210	147	105	63

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ giáp địa giới thành phố theo đường tránh Quốc lộ 3 đến hết đường tránh (ngã ba Bản Gủn).				
	Đoạn đường từ đường tránh Quốc lộ 3 theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Ngũ Lão đến trụ sở.	179	125	89	54
	Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Ngũ Lão theo đường liên xã đến hết địa giới xã Ngũ Lão (giáp xã Vĩnh Quang - thành phố Cao Bằng).				
	Từ nhà ông Hoàng Văn Tuấn xóm Nà Tú theo đường Nà Tú - Phiếu đến hết đất ông Mã Văn Boòng xóm Nà Tú.	152	106	76	46
	Từ Ủy ban nhân dân xã Ngũ Lão đến cầu treo xóm Khuổi Quân.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	129	90	64	39
6	Xã Quang Trung				
	Đoạn đường từ giáp địa giới thành phố theo đường Quang Trung- Hà Trì đến hết địa giới xã Quang Trung (giáp xã Hà Trì).	115	80	57	34
	Đoạn đường từ ngã ba xóm Phan Thanh đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quang Trung.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	98	68	49	29
7	Xã Trung Vương				
	Các vị trí đất mặt tiền từ Quốc lộ 3 rẽ Khau Chang vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến địa phận xóm Vản Mỏ.	152	106	76	46
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	129	90	64	39
8	Xã Trương Lương				
	Đoạn đường từ giáp địa giới xã Bình Long theo đường Bình Long- Thông Nông đến hết địa giới xã Trương Lương (giáp xã Lương Can- Thông Nông).	115	80	57	34
	Đoạn đường từ giáp địa phận xã Bình Long đi qua đầu cầu Sam Luồng đến hết địa phận xã Trương Lương giáp huyện Thông Nông				
	Đoạn từ cầu Sam Luồng đến Giản Đầy (giáp địa giới xã Công Trừng).				
	Đoạn từ UBND xã (đường liên xóm) đi đến đầu xóm Viêng				
	Đoạn từ ngã ba xóm Tổng Hoáng (đường liên xóm) đi đến hết xóm Gùa đoạn ô tô đi lại được.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	98	68	49	29

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 80% so với đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 60% so với đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thị trấn Nước Hai				
1	Đường phố loại I				
	Đoạn từ đội Quản lý thị trường số 2 theo đường Hồ Chí Minh đến đầu cầu Bình Long. Đoạn từ đường Hồ Chí Minh rẽ theo đường vào đến Trạm cấp nước. Đoạn đường xung quanh chợ Nước Hai Đoạn đường theo đường Hồ Chí Minh từ nhà đội Quản lý thị trường số 2 đến hết địa giới thị trấn (giáp xã Bế Triều). Đoạn từ đường Hồ Chí Minh rẽ theo đường vào nhà Ban quản lý chợ.	1.980	1.386	990	594
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	1.683	1.178	842	505
2	Đường phố loại II				
	Đoạn đường từ nhà ông Đặng Văn Ngọc (tổ 2 khu phố A) đến hết nhà bà Lê Thị Toan (tổ 2 khu phố A) và các đoạn đường nhánh: + Từ nhà bà Trần Thị Biên tổ 1 phố A đến nhà bà Hứa Thị Mới tổ 2 phố A; + Từ nhà bà Vũ Thị Quyết tổ 1 phố A đến nhà bà Vương Thị Nụ tổ 2 phố A; + Từ nhà bà Lê Thị Hoa đến nhà bà Lê Thị Lâm tổ 1 phố A; + Từ nhà bà Lê Thị Toan tổ 2 phố A đến nhà ông Hoàng Lương Cam tổ 2 phố A. Đoạn từ Trạm cấp nước theo đường vào Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật đến nhà ông Phan Du. Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (nhà ông Lê Xuân Diệu) theo đường đi Trạm thuốc lá đến Trạm thuốc lá. Đoạn đường (nhánh 3) từ gần cổng Công an huyện đến trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch. Đoạn từ Trạm cấp nước đến ngã tư Huyện đội. Đoạn đường từ ngã tư Huyện đội theo đường nhựa đến trường Trung học Cơ sở Nước Hai (đến hết đường nhựa). Đoạn đường nối từ đường Hồ Chí Minh (Công an huyện)	1.431	1.001	715	429

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	đến ngã tư huyện đội.				
	Đoạn đường từ đầu cầu Bình Long theo đường Hồ Chí Minh đến hết địa giới thị trấn (Giáp xã Đức Long).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	1.216	851	608	365
3	Đường phố loại III				
	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Chùm đến ngã tư trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật.	1.034	724	517	310
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	879	615	439	264
4	Đường phố loại IV				
	Đoạn từ ngã tư trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật đến hết nhà ông La Khánh Bạch.	747	523	373	224
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	635	444	317	190
5	Đường phố loại V	540	378	270	162
II	Xã Bể Triều				
1	Đường phố loại III				
	Đoạn từ cầu Bản Sậy theo đường Hồ Chí Minh đến ranh giới Thị trấn.	1.034	724	517	310
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	879	615	439	264
2	Đường phố loại IV				
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh rẽ đi xã Hồng Việt đến đầu cầu Hồng Việt	747	523	373	224
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	635	444	317	190
III	Xã Đức Long				
1	Đường phố loại III				
	Đoạn từ cầu Roồng Ổ (giáp ranh địa giới Thị trấn) theo đường 203 đến đầu cầu Nà Coóc.	1.034	724	517	310
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh rẽ lên trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật đến hết nhà bà Nguyễn Thị Thúy xóm Bằng Hà 1 (đoạn giáp ranh với thị trấn Nước Hai).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	879	615	439	264

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 80% giá đất ở tại vị trí đó.

BẢNG 11: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó.

PHỤ LỤC SỐ 7

GIÁ ĐẤT NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THÔNG NÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực II				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	65	46	26
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	59	41	24
	Đất trồng lúa nương	LUN	41	29	17
2	Khu vực III				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	48	34	19
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	44	31	18
	Đất trồng lúa nương	LUN	31	22	12

BẢNG 2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực II				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	54	38	22
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	38	27	15
2	Khu vực III				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	40	28	16
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	28	20	11

BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực II	CLN	52	36	21
2	Khu vực III	CLN	38	27	15

BẢNG 4. BẢNG GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực II				
	Đất rừng sản xuất	RSX	10.4	7.3	4.2
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
2	Khu vực III				
	Đất rừng sản xuất	RSX	8.8	6.2	3.5
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực II	NTS	37	26	15
2	Khu vực III	NTS	32	22	13

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Khu vực III				
1	Xã Càn Yên				
	Đoạn đường từ đầu cầu Bản Ngắm theo đường 204 đến cổng Đồn biên phòng Càn Yên	210	147	105	63
	Đất khu dân cư xung quanh chợ.				
	Đoạn đường từ cầu Dẽ Coóc theo đường 204 đến đầu cầu Bản Ngắm	179	125	89	54
	Đoạn đường từ Chợ theo đường 204 đến đầu cầu Tả Chia				
	Đoạn đường rẽ từ đường 204 chân đến dốc đường đi Hồng Minh Thượng				
	Đoạn đường từ ngã ba Đồn biên phòng theo đường 204 đến nhà văn hoá xóm Nà Vài				
	Đoạn đường từ nhà văn hoá xóm Nà Vài đến mốc 626				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
2	Xã Đa Thông				
	Đoạn đường từ cầu treo Nà Rào đến nhà ông Dương Văn Sự	210	147	105	63
	Đoạn đường từ ngã ba đường 204 theo đường giao thông nông thôn Đà Sa - Đà Khau - Bắc Đại đến hết nhà ông Lộc Văn Dụng (xóm Bắc Đại)	118	83	59	36
	Đoạn chân dốc Kéo Bó Đin - Nà Pài theo đường 204 đến chân dốc Kéo Hải.				
	Đoạn đường từ địa giới xã Đa Thông (tiếp giáp thị trấn Thông Nông) theo đường 204 đến đầu cầu treo Nà Rào	98	69	49	30

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn đường chân dốc Kéo Bó Đin - Nà Pài đến chân dốc Kéo Hái				
	Đoạn đường từ đỉnh đèo Mã Quỳnh đến giáp ranh địa giới huyện Hoà An.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	83	59	42	25
3	Xã Lương Thông				
	Đoạn đường từ nhà ông Trương Văn Lễ theo đường 204 đến hết địa phận xã Lương Thông				
	Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ xuống cầu treo đi xóm Đông Chia theo đường 204 đến cổng Trường Tiểu học, Trung học Cơ sở xã Lương Thông;	210	147	105	63
	Đất xung quanh chợ Lương Thông				
	Đoạn đường từ thửa đất tiếp giáp nhà ông Lãnh Văn An (xóm Bản Giế) theo đường 204 đến hết địa phận xã Lương Thông (giáp xã Cần Yên);				
	Đoạn đường từ đỉnh kéo hái giáp xã Đa Thông theo đường 204 đến nhà ông Trương Văn Lễ xóm Bản Rịch				
	Đoạn đường rẽ từ ngã ba nhà ông Lộc Văn Khánh theo đường đi Nội Phạn đến hết đường ô tô đi lại được				
	Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ xuống cầu treo đi xóm Đông Chia theo đường 204 đến hết địa giới xã Lương Thông (giáp xã Đa Thông);	118	83	59	36
	Đoạn đường rẽ từ trường THCS xã Lương Thông từ nhà ông Lê Văn Kiáng (Nà Vàng) đến hết địa phận xã Lương Thông				
	Đoạn đường giao thông nông thôn điểm đầu tiếp giáp với đường 204 ngã ba Kéo Hái đi xóm Lũng Rịch, Lũng Đầy đến xóm Tả Bốc và hết đường ô tô đi lại được.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	83	59	42	25
4	Xã Lương Can				
	Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ đường rẽ vào xóm Nà Sai theo đường Lương Can - Trương Lương đến Pác Kéo xóm Dẻ Vai.	135	95	68	41
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	115	80	57	34
5	Xã Vị Quang				
	Đoạn đường từ ngã ba đường liên huyện đến đến trạm Y tế xã				
	Đoạn đường từ đầu cầu xóm Pác Khuổi theo đường liên huyện đi xã Cần Yên đến hết địa phận xã Vị Quang	135	95	68	41
	Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến trạm y tế xã;				
	Các vị trí mặt tiền đoạn từ đầu cầu xóm Pác Khuổi theo đường liên huyện đi xã Cần Yên đến hết địa phận xã Vị Quang (giáp xã Cần Yên).	115	80	57	34

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	83	59	42	25
6	Xã Ngọc Động				
	Đoạn đường từ chân dốc Lũng Pằng theo đường đi xã đến hết địa phận xóm Nặm Ngùa	210	147	105	63
	Đoạn đường từ nhà bà Lăng Thị Hà theo đường đi xã Thanh Long đến đường rẽ vào Trường Tiểu học Lũng Nhùng				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	118	83	59	36
7	Xã Yên Sơn				
	Đoạn từ ngã ba Cốc Rầy đến đường rẽ vào trường mầm non xóm Choọc Mòn	210	147	105	63
	Đoạn đường từ trường Mầm Non xóm Chọc Mòn đi xóm Cốc Lùng đến hết đường ô tô đi lại được	118	83	59	36
	Từ đường rẽ Trụ sở cũ xã Yên Sơn đi xóm Nặm Cốp đến hết đường ô tô đi lại được.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	83	59	42	25
8	Xã Thanh Long				
	Các vị trí đất mặt tiền khu dân cư xung quanh chợ	210	147	105	63
	Đoạn đường từ chân dốc Bản Đâu đến Kéo Chá	118	83	59	36
	Đoạn đường từ ngã ba Gỏi Phát theo đường đi xã Triệu Nguyên đến hết địa phận xã Thanh Long (giáp xã Triệu Nguyên huyện Nguyên Bình).				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	83	59	42	25
9	Xã Bình Lăng				
	Đoạn đường từ ngã ba Pác Nùng đến chân dốc Mạ Nền (giáp xã Thái Học, huyện Nguyên Bình)	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	118	83	59	36
10	Xã Cản Nông				
	Đoạn đường từ chân núi Bản Gải theo đường giao thông nông thôn đến cổng Trường Trung học Cơ sở Bó Thầu;	210	147	105	63
	Đoạn đường từ Keng Chập đến hết trụ sở Ủy ban nhân dân xã.				
	Đất còn lại xung quanh Trường Trung học Cơ sở Bó Thầu.	118	83	59	36
	Đoạn đường rẽ từ ngã ba xóm Nặm Dưa - Nà Cuồn theo đường giao thông nông thôn đến UBND xã Cản Nông				
	Đoạn đường từ đỉnh Keng chập đến chân dốc Keng chập				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	83	59	42	25

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 80% so với đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 60% so với đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thị trấn Thông Nông				
1	Đường phố loại II				
	Đoạn đường tránh sau chợ điểm đầu nối với đường 204 tại Km50 (Cao Bằng - Cần Yên) điểm cuối tại Km0+200 (nối đường Thông Nông - Lương Can).	877	614	438	263
	Đoạn từ ngã ba Viện Kiểm Sát theo đường đi xã Ngọc Động đến cầu Lũng Vịt.				
	Đoạn đường từ ngã ba gốc cây đa đến nương thủy lợi (trụ sở Hạt Kiểm lâm).				
	Đoạn đường từ ngã ba gốc cây đa đến cổng trụ sở Công an huyện.				
	Đoạn đường từ ngã ba gốc cây đa theo hướng đi xã Lương Can đến hết đất nhà ở của ông Hoàng Văn Vương (xóm Đoàn Kết).				
	Đất khu dân cư mặt tiền xung quanh chợ.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	745	522	373	224
2	Đường phố loại III				
	Đoạn đường từ nương thủy lợi (trụ sở Hạt kiểm lâm) đến đất ở nhà ông Hoàng Văn Sùng xóm Nà Cáy.	633	443	317	190
	Đoạn từ cổng trụ sở Công an huyện theo đường 204 đến Nhà bia tường niệm.				
	Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Long đến cầu Keng Thốc.				
	Đường vào Trường tiểu học Thị trấn điểm đầu nối với đường đi Lương Can, điểm cuối nối với nhánh 5 của Quy hoạch thị trấn (hết tường rào của Trường tiểu học thị trấn),				
	Đoạn từ ngã ba đường 204 theo đường vào trụ sở Huyện ủy lên đến cổng Huyện ủy.				
	Đoạn đường từ nhà bà Triệu Thị Khoa theo đường đi Lương Can đến thửa đất hộ ông Nông Văn Nhất (xóm Liên Cơ)				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	538	377	269	162
3	Đường phố loại IV				
	Đoạn đường từ ngã ba đường theo đường đi xóm Lũng Quang đến chân dốc Lũng Quang	458	320	229	137

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	389	272	195	117
4	Đường phổ loại V				
	Đoạn đường từ tiếp giáp thửa đất nhà ở ông Hoàng Văn Nhất (xóm Liên Cơ) theo đường đi xã Lương Can đến hết địa giới thị trấn (giáp xã Lương Can).	331	231	165	99
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	281	197	141	84

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 80% giá đất ở tại vị trí đó.

BẢNG 11: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó.

PHỤ LỤC SỐ 8

GIÁ ĐẤT NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HẠ LANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	65	46	26
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	59	41	24
	Đất trồng lúa nương	LUN	41	29	16
2	Khu vực II				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	55	39	22
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	50	35	20
	Đất trồng lúa nương	LUN	35	25	14
3	Khu vực III				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	47	33	19
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	43	30	17
	Đất trồng lúa nương	LUN	30	21	12

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

Số	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất
----	-----------------------	------	---------

TT			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	54	38	22
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	38	27	15
2	Khu vực II				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	46	32	18
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	32	22	13
3	Khu vực III				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	39	27	16
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	27	19	11

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT 1	VT2	VT3
1	Khu vực I	CLN	52	38	27
2	Khu vực II	CLN	44	31	18
3	Khu Vực III	CLN	37	26	15

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT 1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất rừng sản xuất	RSX	12.2	8.5	4.9
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			
2	Khu vực II				
	Đất rừng sản xuất	RSX	10.4	7.3	4.2
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3	Khu vực III				
	Đất rừng sản xuất	RSX	8.8	6.2	3.5
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT 1	VT2	VT3
1	Khu vực I	NTS	37	26	15
2	Khu vực II	NTS	32	23	13
3	Khu vực III	NTS	27	19	11

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Khu vực II				
1	Xã Việt Chu				
	Từ tổ công tác biên phòng Pác ty đến cột mốc biên giới.	210	147	105	63
	Gồm các xóm ven đường 214 (Nà Đẳng. Nà Kéo. Nà Mần. Bản Khâu)	179	125	90	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	152	107	76	46
2	Xã Quang Long				
	Các vị trí đất mặt tiền tỉnh lộ 207 (xóm Bó Chia)	210	147	105	63
	Các vị trí đất mặt tiền đoạn trong xóm Bó Mu (đường liên xã)				
	Đường Lũng Cuốn - Lũng Phầy.				
	Các vị trí đất mặt tiền đường liên xã qua xóm Lũng Luông	179	125	90	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	152	107	76	46
3	Xã Thị Hoa				
	Đoạn từ nhà bia tường niệm liệt sỹ theo đường 214 đến cột mốc biên giới.	210	147	105	63
	Đoạn đường từ đường rẽ đi Pò Mẩn theo đường 214 đến cửa khẩu Thị Hoa				
	Đoạn từ Kéo Báng theo đường 214 đến nhà bia tường niệm liệt sỹ	179	125	90	54
	Các xóm ven đường 214 (Tổng Nưa. Pò Mẩn. Phia Đán).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	152	107	76	46
II	Khu vực III				
1	Xã Kim Loan				
	Từ xóm Lũng Túng, Gia Lường đến xóm Khuổi Ái.	152	107	76	46
	Từ trụ sở UBND xã Kim Loan đến trường THCS Kim				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Loan.				
	Đường Keng Vài - Nậm Kít.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	129	90	64	39
2	Xã An Lạc				
	Gồm các xóm ven đường 207 (Khuổi Mít. Cô Cam. Tha Hoài. Bản Răng. Lũng Sươn. Sộc Phường)	179	125	90	54
	Đường 207 đoạn tránh Khau Mòn qua xóm Nà Ray.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	152	107	76	46
3	Xã Vinh Quý				
	Bao gồm các xóm Sộc Nhương. Pác Hoan. Khum Đin. Sang Chĩa; Vị trí đất mặt tiền đường huyện Hạ Lang - Cô Ngân	179	125	90	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	152	107	76	46
4	Xã Cô Ngân				
	Bao gồm khu vực xóm Bản Nha. trụ sở Ủy ban nhân dân xã. Trường Trung học Cơ sở xã Cô Ngân; Đất mặt tiền của các đường liên xã Cô Ngân - Triệu Ấu và đường Cô Ngân - Thị Hoa	179	125	90	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	152	107	76	46
5	Xã Thái Đức				
	Xóm Lũng Liêng. Keng Nghiều ven tỉnh lộ 214; Các vị trí đất mặt tiền tỉnh lộ 214	179	125	90	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	152	107	76	46
6	Xã Thắng Lợi				
	Gồm các xóm ven trục đường 207 (Cát Hảo. Bản Doa. Bản Phạn. Bản Sầu. Bản Xà)	179	125	90	54
	Đường Bản Kha.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	152	107	76	46
7	Xã Đức Quang				
	Đoạn đường 207 đi qua các xóm Lũng Hoài. Bản Coổng. Bản Mắm. Bó Mu	179	125	90	54
	Đoạn từ đường 207 rẽ theo đường vào xã đến hết đất nhà ông Nông Văn Hiền (xóm Pò Sao).				
	Đường Bản Coổng - Bản Nhặng.				
	Đường 207 - Bản Sùng.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	152	107	76	46
8	Xã Đồng Loan				
	Gồm các xóm ven đường 207 (Bản Thuộc. Bản Miào. Bản Lung. Bản Lện)	179	125	90	54

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường 207 - Bản Sáng.				
	Đường Bản Lện.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	152	107	76	46
9	Xã Lý Quốc				
	Đoạn đường từ ông Xi Phong đầu xóm Lý Vạn theo đường 207 đến cửa khẩu Lý Vạn.	210	147	105	63
	Đường Nặm Tắc - Lý Vạn.				
	Toàn bộ khu vực thị tứ Bằng Ca				
	Các vị trí đất mặt tiền xung quanh chợ				
	Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ cổng Nà Cán cạnh nhà bà Mã Thị Dung đến chỗ rẽ lên Trạm xá xã Lý Quốc	179	125	90	54
	Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường 207 mới từ nhà ông Mông Văn Thi đến giáp tỉnh lộ 207 cũ				
	Các xóm Bang Trên. Bang Dưới. Bản Sao. Bản Không. Lũng Pấu. Khị Cháo. Lý Vạn.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	152	107	76	46
2	Xã Minh Long				
	Các xóm ven trục đường 206 (Bản Thang. Nà Ma. Đa Trên. Nà Quẩn)	179	125	90	54
	Đường Lũng Đa Trên- Đa Dưới.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	152	107	76	46

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 80% giá đất ở tại vị trí đó.

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó.

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường phổ loại II				
	Đoạn đường từ ngã ba (gốc cây gạo trước nhà Bà Hoàng Thị Phúc) theo tỉnh lộ 207 đến cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	916	641	458	275
	Đoạn đường từ ngã ba (gốc cây gạo) theo tỉnh lộ 214 đến Cổng chân núi Phía Khao				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn đường từ nhà ông Lục Văn Ty theo đường đi Vinh Quý hết nhà ôn Lục Văn Chuyên				
	Đoạn rẽ lên Huyện Ủy đến cổng Huyện Ủy				
	Toàn bộ các vị trí đất mặt tiền xung quanh chợ Hạ Lang				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	779	545	389	234
II	Đường phố loại III				
	Đoạn từ cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện đến hết ranh giới Thị trấn Thanh Nhật;				
	Đoạn từ nhà ông Lục Văn Chuyên theo đường đi Vinh Quý đến đường mòn rẽ đi Sa Tao (xã Việt Chu).				
	Đoạn đường 207 rẽ đi Nà Ёn qua Kéo Sy đến đường 207.	662	463	331	199
	Đoạn đường từ Cổng chân núi Phia Khao đến hết ranh giới thị trấn;				
	Đoạn đường từ nhà ông Lý Văn Minh đến Trạm Vật tư.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	563	394	281	169
III	Đường phố loại IV				
	Đoạn từ ngã ba Sa Tao (xã Việt Chu) đến hết ranh giới thị trấn Thanh Nhật.				
	Đoạn tiếp cổng Huyện ủy đi Đổng Hoan đến đường 214.				
	Đoạn đường từ ngã ba đường 207 lên Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn theo đường vành đai đến chỗ rẽ xuống nhà bà Nông Thị Tơ.	478	335	239	143
	Đoạn từ ngã ba Hạt kiểm lâm theo đường vành đai đến hết Nghĩa trang liệt sĩ.				
	Các vị trí mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Thắng (Đổng Đeng) đến hết biển báo thị trấn Thanh Nhật.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	406	285	203	122
IV	Đường phố loại V				
	Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ theo đường vành đai đến đường rẽ xuống nhà bà Nông Thị Tơ.				
	Từ đầu Ngườm Ngược đến cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện.	345	242	173	104
	Đoạn đường từ đường rẽ Kéo Sy đi theo đường vào xóm Sộc Quân đến hết đường ô tô đi lại được.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	294	206	147	88

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 80% giá đất ở tại vị trí đó.

BẢNG 11: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó.

PHỤ LỤC SỐ 9

GIÁ ĐẤT NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THẠCH AN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	65	46	26
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	59	41	24
	Đất trồng lúa nương	LUN	41	29	16
2	Khu vực II				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	55	39	22
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	50	35	20
	Đất trồng lúa nương	LUN	35	25	14
3	Khu vực III				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	47	33	19
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	43	30	17
	Đất trồng lúa nương	LUN	30	21	12

BẢNG 2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	54	38	22
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	38	27	15
2	Khu vực II				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	46	32	18
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	32	22	13
3	Khu vực III				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	39	27	16
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	27	19	11

BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I	CLN	52	38	27
2	Khu vực II	CLN	44	31	18
3	Khu vực III	CLN	37	26	15

BẢNG 4. BẢNG GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất rừng sản xuất	RSX	12.2	8.5	4.9
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			
2	Khu vực II				
	Đất rừng sản xuất	RSX	10.4	7.3	4.2
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3	Khu vực III				
	Đất rừng sản xuất	RSX	8.8	6.2	3.5
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I	NTS	37	26	15
2	Khu vực II	NTS	32	23	13
3	Khu vực III	NTS	27	19	11

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Khu vực I				
1	Xã Đức Long				
	Đoạn từ đầu làng Đoồng Đeng qua chợ đến hết ranh giới làng Đoồng Đeng.	210	147	105	63
	Đoạn đường từ đầu làng Nà Giới (giáp làng Đoồng Đeng) theo đường đi cửa khẩu đến hết làng Bản Mới	179	125	89	54

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn đường từ đầu làng Đoồng Đeng theo đường đi Đông Khê đến hết làng Bản Ngèn.				
	Đoạn đường từ Trạm phát sóng Vinaphone theo đường vành đai biên giới đến mốc 60 tiếp giáp tỉnh Lạng Sơn.				
	Đoạn đường từ Trạm phát sóng Vinaphone theo đường trục chính đến mốc 958/2.				
	Đoạn đường từ giáp ranh địa giới hành chính xã Đức Long với xã Danh Sỹ theo đường Đông Khê - cửa khẩu Đức Long đến hết làng Bản Viên				
	Đoạn đường từ làng Nà Mản rẽ vào hết làng Bản Là.	152	106	76	46
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	129	90	64	39
II	Khu vực II				
1	Xã Vân Trình				
	Đoạn đường từ trường Phổ thông Cơ sở đến hết nhà bưu điện văn hoá xã (chợ Thôm Bon cũ).	210	147	105	63
	Đoạn đường từ trường Phổ thông Cơ sở xã theo đường đi Đông Khê đến đầu làng Bó Dường (giáp địa giới xã Lê Lai).	179	125	89	54
	Đoạn đường từ sau nhà bưu điện văn hoá xã đến hết làng Nà Ón.				
	Đoạn đường từ đầu làng Lũng Xóm đến hết làng Khưa Pát.	152	106	76	46
	Đoạn đường từ Đán Căng (Bó Dường) đến hết làng Cốc Ngườm.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	129	90	64	39
III	Khu Vực III				
1	Xã Canh Tân				
	Đoạn đường xung quanh chợ Đông Muồng và trụ sở Ủy ban nhân dân xã.	210	147	105	63
	Đoạn đường từ chợ Đông Muồng theo tỉnh lộ 209 đến hết Trường Phổ thông cấp II, III Canh Tân.	179	125	89	54
	Đoạn đường từ chợ Đông Muồng theo tỉnh lộ 209 đến hết làng Pác Pén.				
	Đoạn từ Trường Phổ thông cấp II, III đến hết làng Kéo Ngoọng (Tân Hoà).	152	106	76	46
	Đoạn đường từ đường Đông Muồng - Trường Phổ thông cấp II, III vào hết làng Nà Cốc.				
	Đoạn đường từ Trường cấp 1 + 2 Canh Tân theo đường liên xã Canh Tân - Đức Thông đến giáp địa giới hành chính xã Đức Thông.				
	Đoạn đường từ ngã 3 Pò Khương đi Khuổi Mjầu đến hết nhà ông Triệu Văn Phúng.				
	Đoạn đường từ ngã 3 Phai Sliếng đến hết đỉnh Khau Ấc				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	(giáp địa giới hành chính xã Kim Đồng).				
	Đoạn đường từ ngã 3 Phai Sliêng đến hết làng Nà Chia.				
	Đoạn đường từ ngã 3 Khuổi Hoỏng đến hết làng Khuổi Vằm.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	129	90	64	39
2	Xã Danh Sỷ				
	Đoạn đường từ chân đèo Tu Hin theo đường cửa khẩu Đức Long đến hết làng Bản Phẳng.	179	125	89	54
	Đoạn đường từ đầu đường Nà Vài đến hết làng Cốc Chủ.	152	106	76	46
	Đoạn đường từ làng Cốc Chủ vào hết làng Bản Nhận.				
	Đoạn đường từ đường Đông Khê - Đức Long rẽ vào hết làng Bản Bung.				
	Đoạn đường từ ngã Bản Phẳng đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	129	90	64	39
3	Xã Đức Thông				
	Đoạn đường xung quanh trụ sở Ủy ban nhân dân xã	135	95	68	41
	Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết trường Phổ thông Cơ sở (Pò Điểm)				
	Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết làng Nà Pò				
	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Thế Khôi theo đường đi Pò Khoang đến giáp đường Tỉnh lộ 209				
	Đoạn đường từ trường Phổ thông Cơ sở xã đến hết làng Nà Mềng	115	81	58	35
	Đoạn đường từ đầu làng Kéo Quý đến cuối làng Sộc Coóc				
	Đoạn đường từ cuối làng Sộc Coóc theo đường Đức Thông - Trọng Con đến giáp địa giới hành chính xã Trọng Con				
	Đoạn đường từ ngã ba cầu Pò Chiêu đi Khuổi Phủng đến hết đất nhà ông Triệu Văn Đun				
	Đoạn đường từ cuối làng Nà Mềng đến hết làng Nà Hén	98	69	49	29
	Đoạn đường từ làng Cầu Lặn đến hết làng Khuổi Phùm				
	Đoạn đường từ ngã ba theo đường vào làng Nà Mềng đến nhà ông Nông Văn Giáp				
	Đoạn đường từ Trường học Pò Điểm theo đường liên xã Đức Thông - Trọng Con đến giáp địa giới hành chính xã Canh Tân				
	Đoạn đường từ ngã 3 nhà ông Nông Văn Thắng theo đường liên xã Đức Thông - Kim Đồng đến hết làng Nà Pò				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	83	58	42	25

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Xã Đức Xuân				
	Đoạn đường từ đầu làng Nà Tục (giáp thị trấn Đông Khê) theo Quốc lộ 4A đến hết ngã ba đường rẽ đi xã Lê Lợi (hết đất nhà bà Đinh Thị Hỷ).	210	147	105	63
	Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ đi xã Lê Lợi (cuối nhà bà Đinh Thị Hỷ) theo đường Quốc lộ 4A đến giáp địa giới huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn.	179	125	89	54
	Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ theo đường làng Khế Choòng đến nhà ông Đinh Văn Uy (xóm Nà Pá).	152	106	76	46
	Đoạn đường từ Quốc lộ 4A theo đường đi xã Lê Lợi hết làng Pác Đông Khuổi Thán (nhà ông Vi Văn Hải).				
	Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ vào hết làng Tục Ngã.				
	Đoạn đường từ ngã ba sau trường Phổ thông cơ sở (từ nhà bà Nông Thị Vui) qua xóm Nà Pá trên đến giáp đường đi xã Lê Lợi.				
	Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ vào hết làng Pác Khoang.				
	Đoạn đường từ Quốc lộ 4A theo đường vào làng Nà Tục đến hết làng Nà Chang (giáp địa giới thị trấn Đông Khê).				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	129	90	64	39
5	Xã Kim Đồng				
	Đoạn đường xung quanh chợ và trụ sở Ủy ban nhân dân xã.	210	147	105	63
	Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Lai (Nà Vai) theo Quốc lộ 4A (đường đi Cao Bằng) đến ngã ba đường đi xã Đức Thông.				
	Đoạn đường theo Quốc lộ 4A còn lại	179	125	89	54
	Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ đến hết làng Nà Khao	152	106	76	46
	Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ đến hết làng Khuổi Nặng				
	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 4A đi thôn Nà Ngườm đến cầu Búng Kít (cầu cũ)				
	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 4A đi thôn Nặm Thầu đến hết làng Nặm Thầu				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	129	90	64	39
6	Xã Lê Lai				
	Đoạn từ giáp thị trấn Đông Khê theo Quốc lộ 4A đến hết làng Nà Keng.	210	147	105	63
	Đoạn từ giáp thị trấn Đông Khê theo đường 208 đến hết làng Nà Danh.				
	Đoạn đường từ ngã ba Phai Kéo theo Quốc lộ 4A mới đến hết địa phận xóm Nà Cốc (Keng Vịt).				
	Đoạn đường từ xóm Lũng Sươi (tiếp giáp Keng Vịt) theo đường Quốc lộ 4A mới đến hết địa phận xã Lê Lai (giáp xã Vân Trình).	179	125	89	54

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn đường từ giáp thị trấn Đông Khê đến hồ Nà Sloong.				
	Đoạn từ cuối làng Nà Keng theo Quốc lộ 4A (cũ) đến hết làng Sằng Kheo.				
	Đoạn đường từ cuối làng Chộc Sòn (giáp địa giới thị trấn Đông Khê) theo đường đi Đức Long đến chân đèo Tu Hìn.				
	Đoạn đường từ ngã ba Nà Keng đến hết làng Lũng Lãng.				
	Đoạn đường từ ngã ba Nà Sloong vào đến hết làng Lũng Buốt.	152	106	76	46
	Từ ngã ba Nà Keng (nhà bưu điện văn hoá xã) vào đến hết làng Nà Linh.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	129	90	64	39
7	Xã Lê Lợi				
	Đoạn đường từ đầu làng Nà Tậu đến hết đất trường Trung học Cơ sở xã.	179	125	89	54
	Đoạn đường từ đầu làng Nà Nưa đến đầu làng Nà Tậu				
	Đoạn đường từ ngã 3 Nà Queng đến hết thôn Nà Tậu 1				
	Đoạn đường từ ngã 3 giáp ranh nhà ông Mùi Quý Chuyên đến hết đoạn đường qua nhà ông Đình Văn Giám thôn Nà Tậu 2	152	106	76	46
	Đoạn đường từ ngã 3 Đông Luông (Cổng trường cấp 1 + 2 Lê Lợi) đến hết thôn Nà Niếng				
	Đoạn đường từ Đông Luông đến cụm dân cư thôn Đoỏng Mu				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	129	90	64	39
8	Xã Minh Khai				
	Đoạn đường xung quanh chợ và trụ sở Ủy ban nhân dân xã, Trường Phổ thông Cơ sở.				
	Đoạn đường từ chợ Nà Kê đến hết làng Nà Đải.	135	95	68	41
	Đoạn đường từ chợ Nà Kê đến hết làng Nà Lặng.				
	Đoạn đường từ đường 209 vào làng Khau Siểm.				
	Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Khôn (Nà Sèn) đến hết nhà ông Nông Văn Điền (Nà Đoỏng).	115	81	58	35
	Đoạn đường từ nhà bà Lương Thị Đằm (Pác Duốc) đến hết nhà ông Lương Văn Bầu (Píc Ka).	98	69	49	29
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	83	58	42	25
9	Xã Quang Trọng				
	Đoạn đường xung quanh chợ, nhà trường, trụ sở Ủy ban nhân dân xã.	135	95	68	41
	Từ chợ Pò Bầu theo đường đi Cao Bằng đến giáp địa giới xã Minh Khai.				
	Đoạn đường từ Cầu tràn Vằng Poổng đến hết làng Nà	115	81	58	35

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Hết.				
	Đoạn đường từ Bó Deng đến giáp địa giới hành chính xã Đoàn Kết, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn.				
	Đoạn đường từ đầu làng Nà Phạc đến Cổng Trời.	98	69	49	29
	Đoạn đường từ ngã 3 Pác Dạng đến Pò Làng.				
	Đoạn đường từ ngã 3 Nà Phạc đến Nà Giàn.				
	Đoạn đường rẽ từ Cổng trời đến hết làng Nà Púng.				
	Đoạn đường từ ngã 3 Nà Cong đến hết làng Khuổi Kiềng.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	83	58	42	25
10	Xã Thái Cường				
	Đoạn đường thuộc Quốc lộ 4A (cũ).	179	125	89	54
	Đoạn đường từ ngã ba Khuổi Chủ theo Quốc lộ 4A (mới) đến hết làng Têm Tăng.				
	Đoạn đường từ Hang Kỵ (cầu Sập) đến hết làng Nà Luông.	152	106	76	46
	Đoạn đường từ đỉnh Khau Khoang đến hết phân trường Têm Tăng.				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	129	90	64	39
11	Xã Thị Ngân				
	Các vị trí đất mặt tiền khu xung quanh trụ sở Ủy ban nhân dân xã.	152	106	76	46
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	129	90	64	39
12	Xã Thụy Hùng				
	Đất xung quanh trụ sở Ủy ban nhân dân xã và trường Phổ thông Cơ sở.	179	125	89	54
	Đoạn đường từ khu dân cư Lò vôi theo đường 208 đến hết làng Ka Liêng (giáp địa giới huyện Phục Hòa).	152	106	76	46
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	129	90	64	39
14	Xã Trọng Con				
	Đoạn đường xung quanh chợ và trụ sở Ủy ban nhân dân xã.	179	125	89	54
	Đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 4A (Cạm Tắm) đến đầu cầu làng Nà Lặng	152	106	76	46
	Đoạn đường từ ngã ba làng Nà Mản đến hết làng Bản Chang (trường Phổ thông Cơ sở xã)				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	129	90	64	39

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 80% so với đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 60% so với đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thị trấn Đông Khê				
1	Đường phố loại I				
	Đoạn đường xung quanh chợ Đông Khê.	1.117	782	558	335
	Đoạn đường từ Quốc lộ 4A đến trụ sở Ủy ban nhân dân huyện.				
	Đoạn đường từ đầu cầu Phai Pin (phía Bắc) theo Quốc lộ 4A đến hết đất trụ sở Tòa án nhân dân huyện.				
	Đoạn đường từ Quốc lộ 4A đến hết Xí nghiệp cấp nước thị trấn Đông Khê qua chợ đến hết trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn (cũ).				
	Đoạn đường từ Quốc lộ 4A theo đường Tỉnh lộ 208 đến hết ngã tư Bó Lồng.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	949	664	475	285
2	Đường phố loại II				
	Đoạn đường từ sau trụ sở Tòa án nhân dân huyện theo Quốc lộ 4A đến hết đất Xưởng chế biến Chè đắng.	807	565	403	242
	Đoạn đường từ cổng trường cấp II, III (đường Cạm Phầy) đến ngã ba Slăng Péc (gặp đường 208).				
	Đoạn đường từ đầu cầu Phai Pin (phía Nam) theo Quốc lộ 4A đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Long (khu 5)				
	Đoạn từ sau trụ sở Xí nghiệp cấp nước thị trấn Đông Khê đến đầu cầu Nà Ma (đường Pò Diểu)				
	Đoạn đường từ sau trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn (cũ) theo đường đi Thôn Pò đến đầu cầu Phai Pác.				
	Đoạn từ ngã tư Bó Lồng theo đường 208 đến đầu cầu Phai Sặt (phía Tây).				
	Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 4A cầu Phai Pin theo đường tránh Tỉnh lộ 208 đến ngã 3 cầu Slăng Péc.				
	Đoạn đường nội thị từ cổng Trường Phổ thông dân tộc nội trú (đường nhánh 3) đến ngã 3 đường Bê tông đi xóm Pò Hấu (gần cầu Phai Pác).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	686	480	343	206
3	Đường phố loại III				
	Đoạn đường từ Xưởng chế biến Chè đắng theo Quốc lộ 4A đến đường đi Lũng Hay (hết đất ở nhà ông Triệu Văn Toả).	583	408	291	175
	Đoạn đường từ nhà ông Vũ Xuân Long theo Quốc lộ 4A đến đường rẽ vào nhà ông Vũ Xuân Hồng.				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đầu cầu Phai Rặt (phía Đông) theo đường 208 đến ngã ba Slăng Péc.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	496	347	248	149
4	Đường Phố Loại IV				
	Đoạn đường từ đường rẽ vào nhà ông Vũ Xuân Hồng theo Quốc lộ 4A đến giáp địa giới xã Đức Xuân.	421	295	211	126
	Đoạn đường từ đường rẽ đi Lũng Hay (hết nhà ông Triệu Văn Toả) theo Quốc lộ 4A đến hết đất nhà ông Nông Văn Tường (xóm Chang Khuyên).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	358	251	179	107
5	Đường phố loại V				
	Đoạn đường từ nhà ông Nông Xuân Tường theo Quốc lộ 4A đến giáp địa giới xã Lê Lai.	304	213	152	91
	Đoạn từ ngã ba Slăng Péc đến hết làng Chộc Sòn (đường đi Đức Long).				
	Đoạn đường từ đầu cầu Nà Ma theo đường vào làng Pò Diều đến phía Đông đầu cầu Pò Diều.				
	Đoạn từ đầu cầu Phai Pác theo đường Thôm Pò đến mỏ nước Bó Coóc.				
	Đoạn đường từ đầu cầu Bó Loòng đến hết làng Đoòng Lặng.				
	Đoạn đường từ Quốc lộ 4A vào hết làng Pò Sủ.				
	Đoạn đường từ Quốc lộ 4A vào hết làng Nà Lũng.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	259	181	129	78

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 80% giá đất ở tại vị trí đó.

BẢNG 11: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó.

PHỤ LỤC SỐ 10

GIÁ ĐẤT NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRÙNG KHÁNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	80	56	32
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	63	44	25
	Đất trồng lúa nương	LUN	44	31	18
2	Khu vực II				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	70	50	28
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	55	39	22
	Đất trồng lúa nương	LUN	39	27	16
3	Khu vực III				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	60	42	24
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	45	32	18
	Đất trồng lúa nương	LUN	32	22	12

BẢNG 2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	57	40	23
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	40	28	16
2	Khu vực II				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	49	34	20
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	34	24	14
3	Khu vực III				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	42	29	17
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	29	20	12

BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I	CLN	52	38	27
2	Khu vực II	CLN	44	31	18
3	Khu vực III	CLN	37	26	15

BẢNG 4. BẢNG GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
	Đất rừng sản xuất	RSX	12.2	8.5	4.9
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			
2	Khu vực II				
	Đất rừng sản xuất	RSX	10.4	7.3	4.2
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3	Khu vực III				
	Đất rừng sản xuất	RSX	8.8	6.2	3.5
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I	NTS	37	26	15
2	Khu vực II	NTS	32	23	13
3	Khu vực III	NTS	27	19	11

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Khu vực I				
1	Xã Thông Huê				
	Hai đoạn đường từ ngã ba tiếp giáp đường tỉnh lộ 206 và đường tránh (phía Bản Cườm) theo đường tỉnh lộ 206 đi Trùng Khánh và theo đường mới qua cầu tránh phố Thông Huê đến gặp ngã ba giữa đường tỉnh lộ 206 và đường tránh (tại xóm Thua Phía).	210	147	84	63
	Từ ngã tư đầu cầu Thông Huê theo đường đi xã Thân Giáp, đến đầu cầu cũ.				
	Các khu đất có mặt tiền xung quanh chợ Thông Huê.				
	Tiếp từ ngã ba lối rẽ đường tránh mới phố Thông Huê (phía bên xóm Thua Phía) theo đường tỉnh lộ 206 đi Trùng Khánh đến hết địa giới xã Thông Huê (giáp xã Đức Hồng).	179	125	72	54

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Tiếp từ ngã ba lối rẽ đường tránh mới phố Thông Huê (phía Bản Cườm) theo đường tỉnh lộ 206 đi thành phố đến đường rẽ vào mỏ Bản Khuông.				
	Từ đầu cầu mới phố Thông Huê theo đường liên xã đi Trung Phúc đến hết Trường Trung học Phổ thông Thông Huê.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu trên địa bàn xã.	152	106	61	46
2	Xã Đàm Thủy				
	Từ cổng Trường Trung học Cơ sở Đàm Thủy theo trục đường tỉnh lộ 206 đến ranh giới tiếp giáp huyện Hạ Lang và mặt tiền xung quanh chợ Bản Rạ.	210	147	84	63
	Từ đầu cầu Bản Gun, đến bãi đỗ xe vào động Ngườm Ngao.				
	Tiếp từ cổng Trường Trung học Cơ sở Đàm Thủy, theo đường tỉnh lộ 206, đến hết địa giới xã Đàm Thủy (giáp xã Chí Viễn).	179	125	72	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu trên địa bàn xã.	152	106	61	46
3	Xã Đình Minh				
	Đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Trùng Khánh, theo đường tỉnh lộ 206 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.	210	147	84	63
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã, theo đường tỉnh lộ 206, đến hết địa phận xã Đình Minh (giáp xã Phong Châu).				
	Từ tiếp giáp thị trấn Trùng Khánh, theo đường đi Bản Đà, đến Trường Tiểu học xã Đình Minh.	179	125	72	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu trên địa bàn xã.	152	106	61	46
4	Xã Đoài Côn				
	Từ ngã ba đường trục xã, theo đường đi Tấp Ná đến hết địa phận xã Đoài Côn (giáp xã Bình Lăng, huyện Quảng Uyên).				
	Từ giáp ranh với địa giới xã Thông Huê theo đường liên xã Thông Huê - Đoài Côn đến hết địa phận xã Đoài Côn (giáp xã An Lạc, huyện Hạ Lang).				
	Từ ngã ba đường trục xã, theo đường đi xã Thân Giáp, đến hết địa phận xã Đoài Côn (giáp xã Thân Giáp).	152	106	61	46
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu trên địa bàn xã.	129	90	64	39
5	Xã Lăng Hiếu				
	Đoạn đường từ giáp ranh địa giới thị trấn Trùng Khánh, theo đường 211 đi Trà Lĩnh, đến đường rẽ vào xóm Hiếu Lễ (trên).	210	147	84	63
	Đoạn đường: từ đường rẽ vào xóm Hiếu Lễ (trên), theo	179	125	72	54

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	đường 211 đi Trà Lĩnh đến ngã ba xóm Kéo Chường (gần nhà ông Nguyễn Văn Tô).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu trên địa bàn xã.	152	106	61	46
II	Khu vực II				
1	Xã Cảnh Tiên				
	Đoạn đường từ giáp ranh thị trấn Trùng Khánh theo đường tỉnh lộ 206 đến hết trụ sở Ủy ban nhân dân xã cũ.	210	147	84	63
	Đoạn từ nhà văn hóa xóm Pác Đông (tại ngã ba đường TL 206 và đường tránh thị trấn) theo đường tránh thị trấn đến hết địa phận xã Cảnh Tiên (giáp thị trấn).				
	Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã cũ, theo đường tỉnh lộ 206, đến hết địa giới xã Cảnh Tiên (giáp xã Đức Hồng).	179	125	72	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu trên địa bàn xã.	152	106	61	46
2	Xã Chí Viễn				
	Đoạn đường từ ngã ba đường tránh (đối diện đường vào trường cấp III Chí Viễn), theo đường tỉnh lộ 206 cũ qua chợ Pò Tấu, đến ngã ba đường tránh mới.	210	147	84	63
	Các khu đất có mặt tiền xung quanh chợ Pò Tấu.				
	Đoạn đường từ ngã ba đường tránh (đối diện đường vào trường cấp III Chí Viễn) xóm Nà Tuy theo đường tỉnh lộ 206 mới qua xóm Nà Sơn đến Trụ sở Ủy ban nhân dân xã.				
	Tiếp từ ngã ba đường tránh (đối diện đường vào trường cấp III Chí Viễn, đến hết địa giới xã Chí Viễn (giáp xã Phong Châu).	179	125	72	54
	Tiếp từ Ủy ban nhân dân xã theo đường tỉnh lộ 206, đến hết địa giới xã Chí Viễn (giáp xã Đàm Thủy).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu trên địa bàn xã.	152	106	61	46
3	Xã Đình Phong				
	Từ ngã ba rẽ vào xóm Ta Liêng, theo đường 213 đến hết xóm Hát Pan.	210	147	105	63
	Từ ngã ba rẽ vào xóm Ta Liêng giao đường 213, theo đường liên xã Đình Phong - Phong Châu, đến trạm bơm Ta Liêng.				
	Từ ngã ba đầu cầu treo Đình Phong, theo trục đường xã đi Giộc Giao đến hết Trường Tiểu học (trụ sở Ủy ban nhân dân xã cũ).				
	Từ ngã ba Nộc Cu theo đường 213 đến hết địa giới xã Đình Phong (giáp xã Ngọc Khê).				
	Từ ngã ba đầu cầu Ta Liêng theo đường đi Giảng Gà đến hết xóm Đoồng Luông.				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ vào xóm Ta Liêng theo đường 213 đến ngã ba đường rẽ vào xóm Nộc Cu và khu vực mặt tiền chợ Đình Phong.	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu trên địa bàn xã.	152	106	76	46
4	Xã Đức Hồng				
	Đoạn đường từ giáp ranh địa giới giữa xã Đức Hồng và xã Thông Huệ, theo đường tỉnh lộ 206, đến hết địa giới xã Đức Hồng (giáp xã Cảnh Tiên).	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu trên địa bàn xã.	152	106	76	46
5	Xã Khâm Thành				
	Đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Trùng Khánh, theo đường 213, đến Cầu Tắc.	210	147	105	63
	Tiếp từ ranh giới thị trấn Trùng Khánh, theo đường liên xã đi Phong Nậm, đến nhà ông Hoàng Văn Chiến - xóm Ngoài (Bản Mới).	179	125	89	54
	Tiếp từ ranh giới thị trấn Trùng Khánh, theo đường liên xã đi Ngọc Chung, đến Trường Mầm non xã Khâm Thành.				
	Tiếp từ Cầu Tắc, theo đường 213, đến dốc Keng Xi (hết địa giới xã Khâm Thành).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu trên địa bàn xã.	152	106	76	46
6	Xã Lăng Yên				
	Từ giáp ranh giữa xã Lăng Yên và xã Lăng Hiếu, theo đường trục xã đi Răng Rang, đến hết làng Đồng Niêng.	152	106	76	46
	Từ ngã ba trục đường xã, theo đường đi Bản Chiên đến hết Trường Tiểu học Lăng Yên.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu trên địa bàn xã.	129	90	64	39
7	Xã Phong Châu				
	Đoạn đường từ giáp ranh địa giới xã Đình Minh, theo tỉnh lộ 206, đến hết địa giới xã Phong Châu (giáp xã Chí Viễn).	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu trên địa bàn xã.	152	106	76	46
8	Xã Thân Giáp				
	Từ giáp ranh địa giới giữa xã Thân Giáp và xã Đoài Côn, theo đường trục xã, qua xóm Thua Khuông, Thông Lộc, đến hết đường ô tô đi lại được (xóm Bản Mang).	152	106	76	46
	Từ giáp ranh với địa phận xã Đoài Côn theo đường liên xã Thông Huệ - Thân Giáp - Cao Thắng đến hết địa phận xã Thân Giáp (giáp xã Cao Thắng).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu trên địa bàn xã.	129	90	52	39
III	Khu vực III				
1	Xã Cao Thắng				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Cao Thăng và xã Đức Hồng, theo đường liên xã Đức Hồng - Cao Thăng - Phong Châu qua xóm Pác Bó đến hết địa phận xã Cao Thăng tiếp giáp với xã Phong Châu theo đường liên xã Cao Thăng - Phong Châu - Chí Viễn.	152	106	76	46
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu trên địa bàn xã.	129	90	52	39
2	Xã Ngọc Côn				
	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Tình đi theo đường 213 đến hết chợ cửa khẩu Pò Peo và các khu đất mặt tiền xung quanh chợ Pò Peo.	210	147	105	63
	Tiếp từ ranh giới xã Ngọc Khê - Ngọc Côn (theo đường 213) đến nhà ông Hoàng Văn Tình (đầu làng Pò Peo).	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu trên địa bàn xã.	152	106	76	46
3	Xã Ngọc Chung				
	Đoạn đường từ ngã ba rẽ vào xóm Pác Bó, theo đường liên xã Khâm Thành - Ngọc Chung đến ngã ba có đường rẽ vào xóm Sộc Khăm (nhà ông Tô Văn Công).	152	106	76	46
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu trên địa bàn xã.	129	90	52	39
4	Xã Ngọc Khê				
	Từ đầu cầu treo Đoồng Dọ phía Ta Nay, đến hết Trường Trung học Cơ sở xã Ngọc Khê.	210	147	105	63
	Từ Keng Xi theo đường 213, đến hết địa giới xã Ngọc Khê (giáp xã Đình Phong).				
	Từ tiếp địa giới xã Đình Phong, theo đường 213 đến hết địa phận xã Ngọc Khê (giáp xã Ngọc Côn).				
	Đoạn từ tiếp giáp xã Phong Nặm (núi Gặp Kiu) theo đường liên xã thị trấn Trùng Khánh - Khâm Thành - Phong Nặm - Ngọc Khê đến giáp đường 213 tại xóm Nà Loỏng.				
	Đoạn từ Trường Trung học Cơ sở đến hết địa phận xã Ngọc Khê giáp xã Ngọc Côn (theo đường đi cầu treo Pác Ngà).	179	125	89	54
	Đoạn từ ngã ba Nà Loỏng theo đường liên xã đến đầu cầu treo Đoồng Dọ.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu trên địa bàn xã.	152	106	76	46
5	Xã Phong Nặm				
	Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Phong Nặm và xã Khâm Thành, theo đường trục xã đi xóm Đà Bè, đến đầu cầu Thua Lý.	152	106	76	46
	Đoạn từ ngã ba UBND xã (theo trục đường liên xã thị trấn Trùng Khánh - Khâm Thành - Phong Nặm - Ngọc Khê) đến hết địa phận xóm Đà Bút.				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu trên địa bàn xã.	129	90	64	39
6	Xã Trung Phúc				
	Đoạn đường từ giáp ranh địa giới xã Thông Huệ, theo đường liên xã, đến hết địa giới xã Trung Phúc (giáp xã Quang Trung, huyện Trà Lĩnh).	152	106	76	46
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu trên địa bàn xã.	129	90	64	39

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 80% giá đất ở tại vị trí đó

**BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó.

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Thị trấn Trùng Khánh				
1	Đường Loại I				
	Đoạn đường từ nhà bà Vương Thị Yến theo 206 đến ngã ba đường rẽ đi xã Ngọc Chung và mặt tiền xung quanh chợ trung tâm thị trấn.	1.396	977	698	419
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	1.187	831	593	356
2	Đường Loại II				
	Đoạn đường từ tiếp giáp nhà bà Vương Thị Yến theo đường tỉnh lộ 206 đến ngã ba Chi cục Thuế.	1.009	706	504	303
	Đoạn đường từ ngã ba rẽ đi xã Ngọc Chung theo đường 206 đến ngã ba đường 213 giao đường 206 (tính hết nhà ông Lý Phác và đối diện là nhà ông La Hiến).				
	Đoạn đường 206 mới từ đầu cầu trước trụ sở Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng đến hết bến xe mới.				
	Đoạn đường Nội thị tính từ Trụ sở Kho bạc huyện (trụ sở mới) đến đường rẽ lên Ban chỉ huy Quân sự huyện.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	857	600	429	257
3	Đường Loại III				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ ngã ba đường 211 rẽ theo đường qua cổng Trường Trung học Cơ sở thị trấn đến đầu cầu sắt phía sau trụ sở Phòng Tài chính- Kế hoạch và mặt tiền xung quanh khu chợ trâu bò. Đoạn đường từ ngã ba đường tỉnh lộ 206 giao đường 211 (Chi cục Thuế) theo đường tỉnh lộ 206 đến hết cổng Trường Trung học Phổ thông Trùng Khánh và đối diện nhà ông Lục Văn Sư. Đoạn đường từ ngã ba đường 213 giao đường tỉnh lộ 206 từ nhà ông Lý Văn Dục theo đường 213 đến đường rẽ đi xã Phong Nặm (đối diện nhà bà Nông Thị Nhói). Đoạn đường từ ngã ba đường 213 giao đường tỉnh lộ 206 cũ tiếp giáp nhà ông Lý Văn Hoàn (đối diện nhà ông Nông Văn Tùng) theo đường đi Bản Giốc rẽ theo đường 206 mới đến nhà ông Nông Văn Giang. Từ cầu mới gần Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng đến hết nhà ông Nông Văn Kiên. Đoạn đường từ ngã ba đường 206 giao đường 211 (Chi cục Thuế) theo đường 211 đi Trà Lĩnh đến hết Trường Tiểu học thị trấn và đối diện. Đoạn đường tiếp giáp trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn đến hết nhà ông Nguyễn Văn Cưu, vòng theo đường bê tông khu 2 cũ đến nhà ông Trương Toàn và từ trụ sở Tòa án đến Thang Càng (nhà ông Bùi Duy Đông và đối diện). Đoạn từ ranh giới bến xe đến ngã ba đường rẽ vào xóm Nặm Lìn và đối diện. Đoạn từ nhà bà Tăng Thị Hằng (tổ 4) theo đường đi qua Trạm y tế thị trấn đến ngã tư đường 206 mới (đối diện đường rẽ vào Khách sạn Đình Văn).	729	510	364	219
	Đoạn đường Nội thị từ ngã ba đường 206 cũ (nhà ông Mông Tuấn Anh tổ 10) đến ngã ba đường Nội thị đằng sau Huyện ủy Trùng Khánh.				
	Đoạn đường Nội thị từ ngã ba đường 206 cũ (nhà bà Nông Thị Còn, tổ 10) đến đầu cầu mới gần Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.				
4	Đường Loại IV				
	Đoạn đường từ tiếp cổng Trường Trung học Phổ thông Trùng Khánh đến hết nhà bà Trương Thị Sinh và đối diện. Đoạn đường tiếp giáp Trường Tiểu học thị trấn theo đường 211 đến ngã tư rẽ vào xóm Phia Khoang (gần nhà ông Chu Văn Thuật). Đoạn đường từ ngã tư Pò Riêng tiếp giáp nhà ông Nông Văn Giang theo đường tỉnh lộ 206 đến Trạm bảo vệ thực	527	369	263	158

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	vật và đối diện.				
	Đoạn đường từ ngã ba rẽ đi xã Phong Nặm tiếp giáp nhà bà Nông Thị Nhoi theo tỉnh lộ 213 đến đường rẽ vào bãi cát Kéo Lồm và đối diện.				
	Đoạn đường khu dân cư lương thực từ ngã ba nhà ông Hoàng Hải giáp đường 213 vào đến nhà ông Nông Thế Thuyết vòng qua ngã ba hết nhà ông Ngôn Thành Vĩnh.				
	Đoạn từ ngã ba đường 206 rẽ đi xã Ngọc Chung đến hết khu tập thể Điện lực (Đoông Luông) đối diện nhà ông La Văn Vẻ.				
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Nông Văn Chung đến hết khu tái định cư mới.				
	Đoạn tiếp ngã ba đường rẽ vào xóm Nặm Lìn theo đường tỉnh lộ 206 mới đến đường rẽ vào khu Kéo Tác.				
	Đoạn tiếp từ ngã tư đường 206 mới theo đường rẽ vào khách sạn Đình Văn đến ngã ba đường rẽ vào xóm Thang Lý.				
	Đoạn đường Nội thị từ ngã tư đường 206 (nhà ông Nông Trung Tạng, tổ 10) đến ngã ba đường 213 (đối diện nhà ông Hà Văn Biên, tổ 7).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	448	313	224	134
5	Đường Loại V				
	Đoạn đường tiếp nhà bà Trương Thị Sinh đến giáp địa giới xã Cảnh Tiên.				
	Đoạn đường tiếp từ ngã tư đường rẽ xóm Phia Khoang (gần nhà ông Chu Văn Thuật) theo đường 211 đi Trà Lĩnh đến giáp địa giới xã Lăng Hiếu.				
	Đoạn đường từ tiếp Trạm Bảo vệ thực vật đến giáp địa giới xã Đình Minh.				
	Đoạn từ ngã ba đường 213 rẽ theo đường đi về xã Phong Nặm đến giáp địa giới xã Khâm Thành.				
	Đoạn đường tiếp từ tập thể Điện lực (Đoông Luông) theo đường đi xã Ngọc Chung đến giáp địa giới xã Khâm Thành.	380	266	190	114
	Đoạn tiếp từ đường rẽ vào bãi cát Kéo Lồm theo đường 213 đến giáp địa giới xã Khâm Thành.				
	Đoạn tiếp từ ngã ba nhà ông La Văn Hữu (xóm Thang Lý) theo đường đi Bản Đà đến giáp địa giới xã Đình Minh.				
	Đoạn từ đường tỉnh lộ 206 (ngã ba nhà ông Nông Văn Giang) đến nhà ông Nông Văn Chiến.				
	Đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Toạ theo đường qua khu dân cư tổ 9 đến giáp nhà ông Hoàng Văn Hào				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn đường từ nhà ông Nông Thế Thuyết theo đường khu dân cư tổ 9 đến nhà ông Hoàng Văn Nhâm.				
	Đoạn từ ngã ba đường 206 mới theo đường vào xóm Nặm Lìn.				
	Đoạn đường vào tổ 13 (xóm Phia Khoang cũ).				
	Đoạn đường vào xóm Thang Lý.				
	Đoạn tiếp từ khu tái định cư mới (theo đường liên xã thị trấn- Khâm Thành; Phong Nặm- Ngọc Khê) đến hết địa phận thị trấn tiếp giáp xã Khâm Thành.				
	Đoạn tiếp ngã ba đường rẽ vào khu Kéo Tác theo đường tỉnh lộ 206 mới đến hết địa phận tiếp giáp xã Cảnh Tiên.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	323	226	162	97

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 80% giá đất ở tại vị trí đó.

BẢNG 11: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó.

PHỤ LỤC SỐ 11

GIÁ ĐẤT NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRÀ LĨNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực II				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	65	46	26
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	59	41	24
	Đất trồng lúa nương	LUN	41	29	17
2	Khu vực III				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	55	39	22
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	50	35	20
	Đất trồng lúa nương	LUN	35	25	14

BẢNG 2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực II				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	54	38	22
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	38	26	15
2	Khu vực III				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	46	32	18
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	32	22	13

BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực II	CLN	52	36	21
2	Khu vực III	CLN	44	31	18

BẢNG 4. BẢNG GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực II				
	Đất rừng sản xuất	RSX	10.4	7.3	4.2
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			
2	Khu vực III				
	Đất rừng sản xuất	RSX	8.8	6.2	3.5
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực II	NTS	37	26	15
2	Khu vực III	NTS	31	22	13

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Khu vực II				
1	Xã Quốc Toàn				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực ngã ba đỉnh đèo Mã Phục thuộc xóm Cao Xuyên.	210	147	105	63
	Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ) và Quốc lộ 3 đi qua các xóm Lũng Sập, Lũng Riệc, Bản Quang, Nhòm Nhèm, Cao Xuyên, Pác Pầu (trừ khu vực ngã ba đỉnh đèo Mã Phục).	179	125	89	54
	Đường vào hồ Thặng Hen thuộc các xóm Bản Danh, Lũng Táo.	152	106	76	46
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên thuộc địa bàn xã.	129	90	64	39
II	Khu vực III				
1	Xã Cao Chương				
	- Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ) từ trạm Kéo Nạc đến Km số 3 (thuộc xóm Nà Rài) - Đường vào Trường Phổ thông Dân tộc nội trú và Trung tâm Y tế huyện	260	182	130	78
	Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ) từ trạm Kéo Nạc đến Km số 3 (thuộc xóm Nà Rài), đến hết nhà ông Bé Văn Tuyên (Bản Pát 2).	210	147	105	63
	Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), đoạn từ nhà ông Bé Văn Tuyên đến hết địa phận hành chính xã Cao Chương.	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên thuộc địa bàn xã.	152	106	76	46
2	Xã Quang Hán				
	Theo đường 210 từ xóm Đoòng Rì đến đường rẽ vào Trường cấp II xã Quang Hán.	260	182	130	78
	Từ đường 210 rẽ (đi xã Quang Vinh) đến đầu cầu Pò Mán.	210	147	105	63
	Theo đường 210 từ Trường cấp II xã Quang Hán đến hết địa phận hành chính xã Quang Hán.	179	125	89	54
	Từ đầu cầu xóm Pò Mán đến cầu Trạm Đan (Thuộc xóm Nà Pò)				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên thuộc địa bàn xã.	152	106	76	46
3	Xã Quang Trung				
	Khu vực trung tâm chợ xã Quang Trung.	210	147	105	63
	Theo đường 211 từ Km13 thuộc xóm Tằng giường đến đỉnh đèo Quang (thuộc xóm Roòng Khuất).				
	Từ nhà ông tô Quang Bảo qua trường cấp III Quang Trung đến hết chân dốc (giáp xóm Bản Chang).				
	Theo đường liên xã từ đường 211 rẽ đi xã Tri Phương qua các xóm Bản Ngẩn, Kéo Háo + Pác				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Rình, Lũng Ngùa.				
	Theo đường 211 đi qua các xóm Sác Hạ, Lũng Ngùa.				
	Theo đường 211 đi qua các xóm Lũng Lạn Trên, Bản Ngẩn, Bản Chang.	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên thuộc địa bàn xã.	152	106	76	46
4	Xã Cô Mươi				
	Theo đường 210, từ xóm Bản Tám đến xóm Bó Hoạt.	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên thuộc địa bàn xã.	152	106	76	46
5	Xã Xuân Nội				
	Khu vực trung tâm trụ sở Ủy ban nhân dân xã Xuân Nội.				
	Đoạn đường 211 đi qua các xóm Lũng Tung, Nà Ngồn, Lũng Đâu, Lũng Noọc, Làn Hoài, Tầu Kéo và đường giao thông các xóm nà Léch, Nà Rường, Đông Luồng.	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên thuộc địa bàn xã.	152	106	76	46
6	Xã Tri Phương				
	Khu vực trung tâm trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tri Phương (Háng Xoa).				
	Đoạn đường liên xã từ đầu cầu Ngảm đến hết dốc (cạnh đài tưởng niệm).	179	125	89	54
	Đoạn đường giao thông các xóm Củng Kẹo, Nà Giốc, Bản Xoa, Nà Đán, Nà Hán.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên thuộc địa bàn xã.	152	106	76	46
7	Xã Quang Vinh				
	Khu vực trung tâm trụ sở Ủy ban nhân dân xã (Lũng Nặm).	98	69	49	29
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên thuộc địa bàn xã.	83	58	42	25
8	Xã Lưu Ngọc				
	Khu vực trung tâm trụ sở ủy ban nhân dân xã (Lũng Pán).	98	69	49	29
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên thuộc địa bàn xã.	83	58	42	25

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 80% so với đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 60% so với đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thị trấn Hùng Quốc				
1	Đường phố loại I				
	Theo trục đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), đoạn đường từ đầu cầu phía Bắc cầu Cô Thầu đến Ngã ba rẽ vào nhánh chính đường nội vùng Thị trấn.	1.117	782	558	335
	Theo trục đường 210 đoạn đường từ cổng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện đến nhà Chi nhánh điện Trà Lĩnh				
	Theo trục đường 210 đoạn đường từ cổng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện đến nhà Chi nhánh điện Trà Lĩnh.				
	Toàn bộ vị trí đất mặt tiền của đường xung quanh chợ trung tâm huyện, từ nhà ông Hoàng Ngọc Yêu theo đường quanh chợ qua nhà ông Nại Văn Nghiêm đến nhà ông Hoàng Quốc Tư cắt nhánh 2 đường nội vùng thị trấn Hùng Quốc.				
	Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), đoạn từ đập Phai Bó lên đến cửa khẩu Hùng Quốc, Trà Lĩnh.				
	Đoạn từ Công ty Điện lực Trà Lĩnh đến nhánh chính đường nội vùng thị trấn Hùng Quốc (nhà ông Nại Văn Giang).				
	Đường nội vùng thị trấn (đoạn từ ngã ba nối với đường Quốc lộ 34 kéo dài đến điểm đường nối với đường 210).				
	Đoạn đường nội vùng thị trấn từ ngã tư nhà ông Cường đến đường lên cổng trời (06 nhánh đường nội vùng).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	949	664	475	285
2	Đường phố loại II				
	Đường nội vùng thị trấn (đoạn từ ngã ba nối với đường Quốc lộ 34 kéo dài đến điểm nối với đường 201).	807	565	403	242
	Theo trục đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ) đoạn đường từ đầu cầu phía Nam cầu Cô Thầu đến hết địa phận thị trấn Hùng Quốc giáp xã Cao Chương (kéo Nặc).				
	Đoạn đường theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), từ ngã ba @ường rẽ vào nhánh chính đường nội vùng Thị Trấn đến đường rẽ vào xóm Cốc Khoác.				
	Đoạn đường từ tiếp giáp nhánh chính của đường nội vùng theo đường 210 đến hết địa phận thị trấn Hùng Quốc giáp xã Quang Hán.				
	Theo đường 211 đoạn từ đầu cầu Việt - Nhật đến đường				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	rẽ vào xóm Bản Khun.				
	Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài từ nhà ông Nông Xuân Bạc rẽ vào C5 - đường đi tổng Soóng hết địa phận thị trấn Hùng Quốc.				
	Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài, Đầu Cầu Cô Thầu (Phía Bắc) rẽ vào xóm Pò Khao đến giáp đường 210.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	686	480	343	206
3	Đường phố loại III				
	Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), đoạn từ đường rẽ vào xóm Cốc Khoác lên đến Cổng thoát nước Kéo Lò.	583	408	291	175
	Theo đường 211 đoạn từ cổng Trường trung học phổ thông lên đến đường rẽ vào Bản Khun.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	496	347	248	149
4	Đường phố loại IV				
	Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), đoạn từ cổng thoát nước Kéo Lò lên đến đập Phai Bó.	421	295	211	126
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	358	251	179	107
5	Đường phố loại V				
	Đường vào các xóm còn lại của thị trấn Hùng Quốc.	304	213	152	91
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên.	259	181	129	78

BẢNG 10. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 80% so với đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

BẢNG 11: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 60% so với đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

PHỤ LỤC SỐ 12

GIÁ ĐẤT NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUẢNG UYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	65	46	26

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	59	41	24
	Đất trồng lúa nương	LUN	41	29	16
2	Khu vực II				
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	55	39	22
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	50	35	20
	Đất trồng lúa nương	LUN	35	25	14
3	Khu vực III				
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	47	33	19
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	43	30	17
	Đất trồng lúa nương	LUN	30	21	12

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	54	38	22
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	38	27	15
2	Khu vực II				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	46	32	18
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	32	22	13
3	Khu vực III				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	39	27	16
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	27	19	11

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I	CLN	52	36	21
2	Khu vực II	CLN	44	31	18
3	Khu vực III	CLN	37	26	15

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất rừng sản xuất	RSX	12.2	8.5	4.9
	Đất rừng phòng hộ	RPH			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
	Đất rừng đặc dụng	RDD			
2	Khu vực II				
	Đất rừng sản xuất	RSX	10.4	7.3	4.2
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3	Khu vực III				
	Đất rừng sản xuất	RSX	8.8	6.2	3.5
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I	NTS	37	26	15
2	Khu vực II	NTS	31	22	13
3	Khu vực III	NTS	27	19	11

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Khu vực I				
1	Xã Chí Thào				
	Đoạn đường từ đỉnh dốc Kéo Diễn theo đường Cách Linh đến đỉnh dốc Tắc Kha;	210	147	105	63
	Đoạn đường từ đỉnh dốc Keng Man theo Quốc lộ 3 đến hết địa giới xã Chí Thào (giáp xã Hồng Định).				
	Đoạn đường từ thửa đất tiếp giáp đỉnh dốc Tắc Kha theo đường đi Cách Linh đến hết địa giới xã Chí Thào (giáp xã Hồng Đại huyện Phục Hoà);	179	125	89	54
	- Đoạn từ đường Quốc lộ 3 theo đường đi xã Tự Do đến hết địa giới xã Chí Thào (giáp xã Tự Do).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	152	106	76	46
2	Xã Độc Lập				
	Đoạn đường từ tiếp giáp xã Quốc Phong theo đường tỉnh lộ 207 đến cuối xóm Đoòng Pán.	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	152	106	76	46
3	Xã Phúc Sen				

	Đoạn đường theo Quốc lộ 3 từ điểm tiếp giáp xã Quốc Dân đến điểm tiếp giáp xã Chí Thảo.	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	152	106	76	46
4	Xã Quảng Hưng				
	Đoạn đường 206 qua địa phận xã.	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	152	106	76	46
II	Khu vực II				
1	Xã Cai Bộ				
	Đất mặt tiền của khu vực chợ Háng Chầu (từ nhà ông Đàm Văn Lập theo đường 207 đến nhà ông Hoàng Văn Kén; từ điểm tiếp giáp đường 207 qua chợ đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã).	179	125	89	54
	Đoạn đường 207 từ giáp xã Độc Lập đến ngã ba đường rẽ đi xã Triệu Âu; từ Trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường 207 đến hết địa phận xã.	152	106	76	46
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	129	90	64	39
2	Xã Quốc Phong				
	Đoạn đường từ điểm tiếp giáp địa giới Thị trấn theo đường tỉnh lộ 206, đường tỉnh lộ 207 đến hết địa giới hành chính xã Quốc Phong (giáp Quảng Hưng, xã Độc Lập);	179	125	89	54
	Đoạn đường từ ngã ba dốc Keng Riêng (nhà bà Nhan Thị Hân) theo đường Thị trấn - Quốc Phong qua xóm Đà Vĩ trên đến xóm Đà Vĩ dưới (chân dốc Keng Mò)				
	Đoạn từ nhà ông Hứa Đức Thuận qua xóm Bản Chang đến hết xóm Bản Lũng	152	106	76	46
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	129	90	64	39
3	Xã Tự Do				
	Đoạn đường từ tiếp giáp xã Chí Thảo theo đường liên xã Tự Do- Ngọc Động đến tiếp giáp xã Ngọc Động	152	106	76	46
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	129	90	64	39
III	Khu vực III				
1	Xã Bình Lăng				
	Đoạn đường giao thông chính khu vực trung tâm xã	110	77	55	33
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	93	65	47	28
2	Xã Đoài Khôn				
	Đoạn từ tiếp giáp xã Quốc Dân theo đường xã đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đoài Khôn	110	77	55	33
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	93	65	47	28
3	Xã Hạnh Phúc				

	Đoạn đường tiếp giáp xã Hoàng Hải theo đường liên xã đến ngã ba Lũng Luông (tiếp giáp Quốc lộ 3)	129	90	64	39
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	93	65	47	28
4	Xã Hoàng Hải				
	Đoạn đường từ tiếp giáp xã Ngọc Động theo đường liên xã đến giáp ranh xã Hạnh Phúc. Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Dũng đến nhà ông Phan Văn Hùng và mặt tiền xung quanh chợ.	152	106	76	46
	Đoạn đường từ tiếp giáp xã Ngọc Động theo đường liên xã đến nhà ông Vi Văn Dũng; đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Phan Văn Hùng theo đường liên xã đến hết địa phận xã Hoàng Hải (giáp xã Hạnh Phúc)	129	90	64	39
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	93	65	47	28
5	Xã Hồng Định				
	Đoạn đường từ tiếp giáp địa giới xã Chí Thảo theo Quốc lộ 3 đến hết địa giới xã Hồng Định (giáp xã Hạnh Phúc)	129	90	64	39
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	93	65	47	28
6	Xã Hồng Quang				
	Đoạn đường từ giáp ranh xã Chí Thảo theo đường nội vùng đến giáp xã Đại Sơn (huyện Phục Hòa)	129	90	64	39
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	93	65	47	28
7	Xã Ngọc Động				
	Các vị trí đất mặt tiền trong chợ đến nhà ông Nông Văn Khải, đến Trường Mẫu giáo Đồng Đa	152	106	76	46
	Đoạn đường từ nhà Mẫu giáo xã đến ngã tư làng Tầu Thoong. Đoạn đường từ nhà ông Mã Công Đức đến nhà ông Nông Văn Khải; Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Khải đến mỏ nước Kéo Rìn	129	90	64	39
	Từ giáp xã Tự Do theo đường Keng Man - Hạnh Phúc đến nhà ông Mã Công Đức (xóm Phía Cang); Từ mỏ nước Kéo Rìn theo đường Keng Man - Hạnh Phúc đến giáp xã Hoàng Hải; Từ Tầu Thoong theo đường Ngọc Động - Trưng Vương (huyện Hòa An) đến Lũng Cải	110	77	55	33
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	93	65	47	28
8	Xã Phi Hải				
	Đoạn đường từ giáp địa phận xã Quốc Phong theo đường liên xã đến hết xóm Bản Cải (ngã ba đường rẽ đi Ngọc Quỳn);	129	90	64	39

	- Đoạn đường từ Bản Quản theo đường liên xã Phi Hải- Quốc Dân đến hết địa giới xã Phi Hải.	110	77	55	33
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	93	65	47	28
9	Xã Quốc Dân				
	Đất các xóm theo trục đường Quốc lộ 3 từ điểm tiếp giáp huyện Trà Lĩnh đến điểm tiếp giáp xã Phúc Sen	129	90	64	39
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	93	65	47	28

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 80% giá đất ở tại vị trí đó

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó.

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thị trấn Quảng Uyên				
1	Đường loại I				
	Đoạn đường từ cơ quan Quản lý thị trường qua phố Hồng Thái, phố Mới Hoà Trung, Hoà Nam đến ngã tư kiểm lâm;	2.070	1.449	1.035	621
	Đoạn từ nhà hàng Hoàng Tuấn Anh theo đường tỉnh lộ 206 đến ngã tư kiểm lâm;				
	Các đoạn đường chạy xung quanh chợ và đường nối chợ.				
	Đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Hảo đến nhà ông Phạm Viết Học;				
	Đoạn từ ngã ba cơ quan Chi nhánh điện đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn;				
	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Đinh Văn Mạnh (phố Mới) qua Ràng Phan đến nhà ông Mai Kiên Vĩ;				
	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lại Quế Lương (phố Hoà Bình) đến ngã tư nhà ông Đinh Văn Nhật (Bưu điện)				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.760	1.232	880	528
2	Đường loại II				
	Đoạn từ ngã ba cơ quan Công an huyện đến nhà ông Lương Văn Thụ.	1496	1047	748	449
	Đoạn đường từ nhà hàng Triệu Tấn (cổng Huyện ủy) theo đường vào cổng Trung tâm giáo dục thường xuyên, cổng trường Tiểu học đến hết đường mới;				
	Đoạn từ cổng trường nội trú - Trường Tiểu học - Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến hết đường mới chạy đằng sau Huyện ủy				

	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.272	890	636	381
3	Đường loại III				
	Đoạn đường từ ngã tư cơ quan Kiểm lâm theo đường nhánh đến nhà ông Lý Coổng (gặp Quốc lộ 3);	1.081	757	540	324
	Đoạn từ ngã tư kiểm lâm theo đường 206 đến hết cửa hàng xe máy Xuân Hòa;				
	Đoạn từ cửa hàng xe máy Xuân Hòa đến hết nhà ông Nông Văn Ba;				
	Đoạn đường từ ngã ba Nhà văn hoá phố Hoà Trung, Hoà Nam (Nhà hàng Trường Hà) đến ngã ba nhà ông Bé Thiên Sơn;				
	Đoạn đường từ nhà hàng Tuấn Anh theo đường 206 đến hết nhà kho Duyên Hòa cống thoát nước (cạnh nhà ông Tô Quang Thành);				
	Đoạn đường vòng trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn;				
	Đoạn từ đường tỉnh lộ 206 rẽ vào Trạm Khuyến nông đến nhà ông Phan Văn Núi;				
	Đoạn đường ngõ cổng phụ Công an huyện nối với đường tỉnh lộ 206;				
	Đoạn đường từ ngã ba Trạm biến thế (nhà bà Lục Thị Miết) thẳng đến tiếp giáp đường đi Bệnh viện;				
	Đoạn đường từ đường tỉnh lộ 206 (nhà ông La Tân) theo đường đi Cách Linh đến nhà ông Thẩm Hữu Tàng.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	919	643	459	276
4	Đường loại IV				
	Đoạn từ nhà ông Thẩm Hữu Tàng theo đường đi Cách Linh đến hết địa giới Thị trấn (giáp xã Chí Thảo);	781	546	390	234
	Đoạn đường từ tiếp giáp Nhà kho Duyên Hòa theo đường tỉnh lộ 206 đến hết nhà ông Hà Quang Hạnh;				
	Đoạn đường nối từ sân vận động vào đến cổng Trường Trung học Cơ sở thị trấn Quảng Uyên.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	664	465	332	199
5	Đường loại V				
	Đoạn đường từ Cầu Đỏ theo đường đi xã Phi Hải đến hết địa phận thị trấn giáp xã Quốc Phong;	564	395	282	169
	Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Hà Quang Hạnh theo tỉnh lộ 206 đến hết địa giới Thị trấn (giáp xã Quốc Phong).				
	Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Ba theo Quốc lộ 3 đến hết địa giới Thị trấn (giáp xã Chí Thảo).				
	Đoạn từ tiếp giáp Cửa hàng xe máy Xuân Hòa theo đường Quốc lộ 3 đi Cao Bằng đến hết địa giới Thị trấn.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	480	336	240	144

2	Xã Quốc Phong				
	Đường loại V				
	Đoạn đường từ ranh giới địa phận thị trấn Quảng Uyên theo đường đi xã Phi Hải đến chân dốc Keng Riềng (nhà ông Lâm Văn Báo)	564	395	282	169
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	480	336	240	144

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 80% giá đất ở tại vị trí đó.

BẢNG 11: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó.

PHỤ LỤC SỐ 13

GIÁ ĐẤT NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚC HÒA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	65	46	26
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	59	42	24
	Đất trồng lúa nương	LUN	41	29	17
2	Khu vực III				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	47	33	19
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	43	30	17
	Đất trồng lúa nương	LUN	30	21	12

BẢNG 2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	54	38	22
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	38	27	15
2	Khu vực III				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	39	27	16
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	27	19	11

BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I	CLN	52	38	27
2	Khu vực III	CLN	38	27	15

BẢNG 4. BẢNG GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất rừng sản xuất	RSX	12.2	8.5	4.9
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3	Khu vực III				
	Đất rừng sản xuất	RSX	8.8	6.2	3.5
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I	NTS	37	26	15
2	Khu vực III	NTS	27	19	11

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Khu vực I				
1	Xã Đại Sơn				
	Đoạn đường từ ngã ba rẽ đi Bản Mới (Mốc km 20) theo đường huyện lộ qua Trụ sở UBND xã đến đầu nhà ông Lục Văn Soòng.	179	125	89	54
	Đoạn đường từ ngã ba Không Vắc đi Bản Mới đến nhà bà Lục Thị Hường;				
	Đoạn đường từ Trạm biến áp qua trường THCS Đại Tiến đến nhà ông Đàm Văn Lạnh				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
II	Khu vực III				
1	Xã Cách Linh				
	Đoạn đường từ ngã ba đầu chợ đến hết ngã ba cuối chợ, các đường xung quanh chợ có vị trí mặt tiền giáp với chợ.	300	210	150	90
	Khu vực đất quy hoạch Trung tâm cụm xã Cách Linh;				
	Đoạn đường từ ngã ba Triệu Ấu đến trên đỉnh dốc Thôm Pinh;				
	Đoạn từ tiếp giáp với khu đất quy hoạch trung tâm cụm xã Cách Linh qua trụ sở UBND xã đến đường rẽ vào mỏ đá (xóm Đông Chiêu);	210	147	105	63
	Đoạn đường từ nhà Chu Văn Xuân thuộc xóm Lăng Hoài Đâu đến giáp đất khu quy hoạch Trung tâm cụm xã Cách Linh.				
	Đoạn đường từ nhà ông Chu Văn Xuân thuộc xóm Lăng Hoài Đâu theo đường huyện lộ đến hết địa giới xã Cách Linh (Giáp xã Hồng Đại);	179	125	89	54
	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Đàm Văn Chức xóm Lăng Hoài đi Hồng Quang, khoảng cách tính 300m;				
	Đoạn đường từ đường rẽ vào mỏ đá (xóm Đông Chiêu) qua 2 xóm Bản Mền và Bó An giáp với xã Đại Sơn;				
	Đoạn đường từ ngã ba Bó An qua trường Tiểu học Khưa Đa đến ngã ba Lũng Thính;				
	Đoạn đường từ ngã ba Đông Chiêu vào Bản Riêng đến ngã ba đường đi Khuổi Xám, Khuổi Luông				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
2	Xã Hồng Đại				
	Đoạn đường từ nhà văn hóa xóm Nà Suối B theo đường huyện lộ đến hết nhà ông Nông Văn Bảo xóm Bó Pha, Bó Phẳng	210	147	105	63
	Đoạn đường từ tiếp nhà ông Nông Văn Bảo theo đường huyện lộ đến hết địa phận xã Hồng Đại (giáp xã Chí Thảo, huyện Quảng Uyên);	179	125	89	54
	Đoạn đường từ nhà văn hóa Nà Suối B theo đường huyện lộ đến hết địa phận xã Hồng Đại (giáp xã Cách Linh).				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
3	Xã Lương Thiện				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn đường từ Cốc Xả (đỉnh đèo Khau Chĩa) theo Quốc lộ 3 qua trụ sở UBND xã đến mỏ đá Bản Chang	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
4	Xã Mỹ Hưng				
	Đoạn đường từ đầu cầu cứng Mỹ Hưng (giáp thị trấn Hòa Thuận) theo đường tỉnh lộ 208 đến đầu cầu Nà Bó;	210	147	105	63
	Đoạn đường từ ngã ba đường 208 rẽ vào trụ sở UBND xã và xuống đến bến phà cũ				
	Đoạn đường từ đầu cầu treo Hưng Long – Nà Thấm theo đường Nà Riêng- Nà Thấm đến hết xóm Nà Thấm giáp xóm Bản Đầu	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
5	Xã Tiên Thành				
	Đoạn đường từ ngã ba rẽ vào Trường Phổ thông Cơ sở Tiên Thành theo đường huyện lộ đến hết Trường tiểu học xã	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
6	Xã Triệu Âu				
	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Ngừ (ngã ba rẽ vào làng Nà Lò) theo đường huyện lộ qua cầu Bản Co đến hết nhà ông Lương Văn Y	210	147	105	63
	Đoạn đường từ suối cạn Hoàng Xà đến nhà ông Phùng Văn Dũng (cuối trụ sở UBND xã)	179	125	89	54
	Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường giao thông mà ô tô đi lại được từ Pò Háng đến Hoàng Xà	152	106	76	46
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	129	90	64	39

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 80% so với đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 60% so với đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thị trấn Tà Lùng				
	Đường phố loại I				
	Đoạn đường từ đầu cầu Cửa khẩu đến ngã ba rẽ xuống mốc 24 (hết đường một chiều) và các vị trí đất xung quanh đình chợ Thị trấn Tà Lùng;	1.535	1.075	768	461

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn đường từ ngã tư vào xóm Hưng Long theo trục đường chính (đường một chiều) đến tiếp giáp đường QL 3 (xóm Pò Tập); Đoạn đường từ Quốc lộ 3 rẽ vào khu tái định cư 47(1) đến tiếp giáp với đường trục chính (cạnh Chi cục Hải Quan).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.305	913	652	391
2	Đường phố loại II				
	Đoạn đường từ ngã ba rẽ xuống mốc 24 dọc theo trục Quốc lộ 3 đến hết Trường THCS Thị trấn Tà Lùng; Đoạn đường từ ngã tư rẽ vào nhà máy đường theo đường trục chính đến ngã tư rẽ vào xóm Hưng Long; Các lô đất thuộc khu tái định cư thị trấn Tà Lùng thuộc lô Quy hoạch số 47(2) theo trục đường quy hoạch (Từ lô số 01 đến hết lô số 116).	1.109	776	555	333
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	943	660	471	283
3	Đường phố loại III				
	Đoạn đường Từ điểm tiếp giáp với Trường THCS Thị trấn đến ngã ba đường mới tiếp giáp với đường Quốc Lộ 3 cũ;	801	561	401	240
	Đoạn đường từ ngã ba tiếp giáp giữa đường Quốc lộ 3 với đường trục chính theo đường trục chính đến ngã tư rẽ vào nhà máy đường;				
	Đoạn đường Từ ngã ba Đồng Lèng vào đến cổng Công ty cổ phần Mía đường Cao Bằng.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	681	477	341	204
4	Đường phố loại IV				
	Đoạn đường từ ngã ba đường mới tiếp giáp với Quốc lộ 3 (cũ) dọc theo đường Quốc lộ 3 đến hết địa phận Thị trấn Tà Lùng	579	405	289	174
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	492	344	246	148
II	Thị trấn Hòa Thuận				
1	Đường phố loại II				
	Đoạn đường từ ngã ba Pò Rịn theo Quốc lộ 3 (cũ) đi qua chợ đến ngã ba Cách Linh; Đoạn đường từ ngã ba Pác Tò theo đường quy hoạch qua trung tâm huyện lỵ Phục Hòa đến hết địa giới quy hoạch.	1.109	776	555	333
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	943	660	471	283

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường phố loại III				
	Đoạn đường từ ngã ba Cách Linh dọc theo Quốc lộ 3 qua cống Cải Suối đến đường rẽ vào xóm Bó Luông (hết địa giới quy hoạch);	801	561	401	240
	Đoạn đường từ ngã ba Pò Rìn theo đường tránh phố Phục Hoà đến ngã ba gặp QL3 cũ.				
	Đoạn đường từ địa giới quy hoạch (đường rẽ vào xóm Bó Luông) theo đường nội thị đến ngã ba giáp quốc lộ 3 cũ (cửa hàng xe máy Xuân Hòa)				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	681	477	341	204
3	Đường phố loại IV				
	Đoạn đường từ ngã ba Pò Rìn theo QL3 đến ngã ba đường rẽ vào khu dân cư Nà Rằng - Xóm Bó Pu.	579	405	289	174
	Đoạn đường từ tiếp giáp với địa giới quy hoạch theo đường nội thị đến ngã ba tiếp giáp với QL3.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	492	344	246	148
4	Đường phố loại V				
	Đoạn đường từ ngã ba rẽ vào khu dân cư Nà Rằng - Xóm Bó Pu theo QL3 đến hết đất địa giới thị trấn Hoà Thuận (giáp xã Lương Thiện).	418	293	209	125
	Đoạn đường từ ngã ba giáp đường nội thị (xóm Nà Mười) theo QL3 đến hết đất địa giới thị trấn Hoà Thuận (giáp thị trấn Tà Lùng).				
	Đoạn đường tỉnh lộ tiếp giáp xóm Đoòng Leng (thị trấn Tà Lùng) theo đường đi Cách Linh đến hết đất địa giới thị trấn Hoà Thuận (giáp xã Đại Sơn).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	356	249	178	107

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị được tính bằng 80% so với đất ở tại đô thị cùng vị trí.

BẢNG 11: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị được tính bằng 60% so với đất ở tại đô thị cùng vị trí.

PHỤ LỤC SỐ 14

GIÁ ĐẤT NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CAO BẰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3

Số TT 1	Tên đơn vị hành chính Khu vực I	MĐSD	Giá đất		
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	85	60	34
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	78	55	31
	Đất trồng lúa nương	LUN	55	39	22

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	71	50	28
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	50	35	20

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I	CLN	68	48	27

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I				
	Đất rừng sản xuất	RSX	14.4	10.1	5.8
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mã hiệu	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
1	Khu vực I	NTS	58	41	23

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Khu vực I				
1	Xã Hưng Đạo				
	Đoạn đường từ giáp địa giới xã Bế Triều (huyện Hòa An)	404	283	202	121

	theo đường 203 đến Ngã ba Đồng Lân				
	Đoạn đường từ đầu cầu sông Măng đến ngã ba Vò Đuôn				
	Đoạn đường từ Km 8 + 200 theo Quốc lộ 3 đến hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Bạch Đằng- huyện Hoà An)				
	Đoạn theo Quốc lộ 34 từ Km8+100 đến đường rẽ vào xóm 5a Nam Phong				
	Đoạn đường từ Lò Bạc Hà (cũ) đến nhà ông Đàm Thế Diệu	343	240	172	103
	Đoạn đường từ Trạm y tế xã Hưng Đạo (theo đường Cao Bình - Nam Phong) qua cầu treo Soóc Nầm đến gặp Quốc lộ 34				
	Đoạn từ xóm 5a Nam Phong đi Bản Chạp hết địa phận xã Hưng Đạo;				
	Đoạn từ đầu cầu Hoàng Tung qua Bó Mạ ra Vò Đạo đến gặp đường 203;				
	Đoạn đường nối từ Vò Đạo - Bó Mạ đến chùa Đà Quận;				
	Các vị trí đất mặt tiền từ đường rẽ xóm 5a Nam Phong theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Hưng Đạo giáp ranh địa phận xã Hoàng Tung (huyện Hòa An).				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên	292	204	146	88
2	Xã Chu Trinh				
	Đất mặt tiền Quốc lộ 4A đoạn từ nhà máy luyện gang 30-4 đến hết địa phận xã Chu Trinh (giáp xã Kim Đồng- huyện Thạch An)	404	283	202	121
	Các vị trí đất mặt tiền từ đường Quốc lộ 4A theo đường liên xã Chu Trinh- Hồng Nam đến hết nhà ông Vi Văn Hoàn (xóm Cốc Găng)	343	240	172	103
	Các vị trí đất mặt tiền đường liên xã Chu Trinh- Hồng Nam từ ngã ba Km 8 xóm Cốc Găng đường Quốc lộ 4A đến cầu treo xã Hà Trì;				
	Đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Vi Văn Hoàn (xóm Cốc Găng) theo đường liên xã Chu Trinh- Hồng Nam đến hết nhà ông Đinh Văn Anh (xóm Bó giới)				
	Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ ngã ba km9 theo đường Quốc lộ 4A đến hết xóm Nà Dì;				
	Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ đường Quốc lộ 4A theo đường vào mỏ quặng Bong Quang để hết đường ô tô đi lại được				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên	292	204	146	88
3	Xã Vĩnh Quang				
	Đất mặt tiền từ xóm Bản Tại đi xã Ngũ Lão qua địa phận xã Vĩnh Quang, đường Vò Đuôn- Đức Chính mà xe ô tô đi lại được.	404	283	202	121
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên	292	204	146	88

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 80% giá đất ở tại vị trí đó

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó.

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Khu vực I				
1.1	Phường Hợp Giang				
1	Đường loại I				
	Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ phố Thầu (đối diện với trụ sở Đoàn nghệ thuật) theo phố Kim Đồng đến ngã ba Công ty cổ phần Xây lắp Cao Bằng; Đoạn đường từ đầu cầu Bằng Giang theo đường Hoàng Đình Giông đến đầu cầu Sông Hiến Toàn bộ vị trí mặt tiền của đường xung quanh chợ Trung tâm.	16.000	11.200	8.000	4.800
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	13.600	9.520	6.800	4.080
2	Đường loại II				
	Đoạn đường từ ngã ba Công ty Cổ phần Xây lắp Cao Bằng theo hướng bờ sông, rẽ phải chạy qua gầm cầu Bằng Giang đến hết phố Thầu; Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ phố Thầu (đối diện với trụ sở Đoàn nghệ thuật), theo phố Kim Đồng đến hết địa giới hành chính (tiếp giáp với phường Tân Giang); Đoạn đường từ ngã ba khách sạn Phong Lan, rẽ theo đường Nguyễn Du đến ngã tư gặp đường phố Hoàng Như; Đoạn đường từ ngã tư Hoàng Như - Đàm Quang Trung chạy theo Phố Đàm Quang Trung đến cổng trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố, rẽ phải theo phố Hoàng Văn Thụ đến ngã tư Công ty Sách và Thiết bị trường học, rẽ phải theo phố Xuân Trường đến ngã ba gặp phố Kim Đồng (chợ Xanh); Đoạn đường từ ngã ba Công ty Cổ phần Xây lắp, theo phố Vườn Cam đến đường rẽ vào ngõ 111- tổ 23; Toàn bộ đường phố Hoàng Như; Toàn bộ đường phố Hồng Việt (trừ đoạn qua chợ Trung tâm)	11.560	8.092	5.780	3.468
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	9.826	6.878	4.913	2.948
3	Đường loại III				

	Đoạn đường từ ngõ 111- tổ 23 chạy dọc hết phố Vườn Cam (cổng Sân vận động);				
	- Toàn bộ đường phố Lý Tự Trọng;				
	- Đoạn đường từ ngã ba phố Bế Văn Đàn và phố Lý Tự Trọng, theo phố Bế Văn Đàn đến ngã tư gặp phố Nguyễn Du;				
	- Đoạn đường từ cổng Ủy ban nhân dân thành phố, dọc theo phố Đàm Quang Trung đến ngã ba gặp đường phố Cũ;				
	- Đoạn đường từ ngã tư Công ty Sách và Thiết bị trường học, theo phố Xuân Trường đến ngã ba gặp phố Hiến Giang;	8.352	5.846	4.176	2.506
	- Đoạn đường từ ngã tư Công ty Sách và Thiết bị trường học, theo phố Hoàng Văn Thụ đến ngã ba gặp phố Bằng Giang, rẽ phải đến ngã ba chợ Xanh (lối rẽ xuống bên sông Bằng Giang);				
	- Đoạn đường từ ngã tư đường phố Hoàng Như và Nguyễn Du, chạy theo phố Nguyễn Du đến ngã ba gặp đường Phố Cũ, rẽ phải đến hết Phố Cũ;				
	- Đoạn đường từ ngã tư đầu cầu Sông Hiến, dọc theo phố Hiến Giang đến ngõ 120 Hiến Giang (sau nhà tập thể 3 tầng A2 Nước Giáp).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	7.099	4.969	3.550	2.130
4	Đường loại IV				
	Đoạn đường từ ngõ 120 Hiến Giang (sau nhà tập thể 3 tầng A2 Nước Giáp), dọc theo phố Nước Giáp đến ngã ba gặp phố Hoàng Văn Thụ;				
	- Đoạn đường từ ngã tư đường phố Nguyễn Du và Bế Văn Đàn, chạy theo phố Bế Văn Đàn đến ngã ba chân dốc Hợp Thành cũ, rẽ phải sang đường phố Cũ đến ngã ba gặp phố Nguyễn Du;	6.034	4.224	3.017	1.810
	- Đoạn đường tránh Sân vận động				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	5.129	3.590	2.565	1.539
5	Đường loại V				
	Từ ngã ba chân dốc Hợp Thành cũ, theo phố Bế Văn Đàn đến mốc địa giới hành chính giữa phường Hợp Giang và Tân Giang.	4.360	3.052	2.180	1.308
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	3.706	2.594	1.853	1.112
1.2	Phường Tân Giang				
1	Đường loại IV				
	Đoạn đường từ lối rẽ xuống chợ Tân Giang, theo đường Đông Khê đến hết nhà Bưu cục số 3	6.034	4.224	3.017	1.810
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	5.129	3.590	2.565	1.539
2	Đường loại V				
	Đoạn đường từ mốc địa giới hành chính phường Hợp Giang và Tân Giang chạy theo đường Đông Khê đến lối rẽ xuống chợ Tân Giang;	4.360	3.052	2.180	1.308

	- Đoạn đường từ nhà Bưu cục số 3, theo đường Đông Khê đến cầu (gần lối rẽ vào hội trường Tân Bình 2)				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	3.706	2.594	1.853	1.112
3	Đường loại VI				
	Đoạn đường từ mốc địa giới giữa phường Tân Giang và Hợp Giang (phía cổng phụ Rạp hát ngoài trời) theo đường Tân An đến ngã tư gần trụ sở Công an tỉnh	3.150	2.205	1.575	945
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	2.677	1.874	1.339	803
4	Đường loại VII				
	Đoạn đường từ cầu (gần lối rẽ vào hội trường Tân Bình 2) theo đường Đông Khê đến hết địa giới hành chính phường Tân Giang (cầu Sóc Lược).	2.276	1.593	1.138	683
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.934	1.354	967	580
5	Đường loại VIII				
	Đoạn đường từ ngã tư gần trụ sở Công an tỉnh, theo đường vào khu dân cư Thủy Lợi đến ngã ba gặp đường Đông Khê;	1.644	1.151	822	493
	- Đoạn đường từ ngã tư gần trụ sở Công an tỉnh theo đường Tân An đến ngã ba rẽ đi địa chất và uỷ ban nhân dân phường Hoà Chung;				
	- Đoạn đường từ ngã ba chùa Ngọc Thanh theo đường vào Khuổi Tít đến ngã ba đường vào lò mổ cũ (điểm tiếp giáp với nhà ông Hoàng Văn Cón- tổ 8).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.398	978	699	419
6	Đường loại IX				
	Đoạn từ ngã tư gần trụ sở Công an tỉnh theo đường lên Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp nước Cao Bằng đến cổng Công ty Thủy nông;	1.188	832	594	356
	- Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Cón theo đường vào Khuổi Tít đến nhà ông Lương Văn Đò- tổ 10				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.010	707	505	303
7	Đường loại X				
	Đoạn đường từ đường Đông Khê rẽ lên đồi Mát đến hết nhà bà Lục Thị Mùi (tổ 20);	858	601	429	258
	Đoạn đường từ đường Đông Khê rẽ vào khu phố văn hoá Tân Bình 1 đến hết khu dân cư Xí nghiệp Dược;				
	Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ vào Công ty Thủy nông, theo đường vào Khuổi Tít đến hết nhà ông Lương Văn Đò				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	730	511	365	219
1.3	Phường Sông Hiến				
1	Đường loại III				
	Đoạn đường từ đầu cầu Sông Hiến đến nhà ông Nguyễn	8.352	5.846	4.176	2.506

	Hồng Sơn (Tổ 17).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	7.099	4.969	3.550	2.130
2	Đường loại IV				
	Đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Hồng Sơn (tổ 17) theo đường Phai Khắt Nà Ngần đến đầu cầu Gia Cung	6.034	4.224	3.017	1.810
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	5.129	3.590	2.565	1.539
3	Đường loại V				
	Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ lên dốc Nhà Thờ, theo đường 1- 4 đến ngã ba gặp đường Thanh Sơn (đường đi Nà Tông);	4.360	3.052	2.180	1.308
	- Đoạn từ đầu cầu Gia Cung đến khách sạn Huy Hoàng;				
	- Đoạn đường từ ngã ba khu tái định cư Thanh Sơn theo đường Phai Khắt- Nà Ngần (đường cũ) đến đường rẽ lên Sở Giáo dục cũ.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	3.706	2.594	1.853	1.112
4	Đường loại VI				
	Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ lên Sở Giáo dục cũ theo đường Phai Khắt- Nà Ngần cũ đến điểm nối với đường Phai Khắt- Nà Ngần mới;	3.150	2.205	1.575	945
	Đoạn đường từ ngã ba đường 1- 4 và đường Thanh Sơn, theo đường 1- 4 đến hết địa giới hành chính của phường Sông Hiến;				
	Đoạn từ ngã ba có lối rẽ vào tổ 8 + tổ 10 (cạnh khách sạn Huy Hoàng) theo đường Phai Khắt - Nà Ngần đến hết địa giới phường Sông Hiến (giáp phường Đề Thám).				
	Đoạn đường từ đầu cầu Bằng Giang mới theo đường tránh Quốc lộ 3 đến hết địa giới hành chính phường Sông Hiến (tiếp giáp phường Đề Thám);				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	2.677	1.874	1.339	803
5	Đường loại VII				
	Đoạn đường từ đường 1-4 theo đường rẽ theo đường vào khu dân cư tập thể Ủy ban nhân dân thành phố, vòng ra đến ngã ba gặp đường Thanh Sơn;	2.276	1.593	1.138	683
	Đoạn đường từ đường 1- 4 rẽ theo đường Thanh Sơn đến ngã ba có lối rẽ vào Trung tâm Khí tượng Thủy văn;				
	Đoạn đường từ đường 1- 4 rẽ theo đường lên dốc Nhà Thờ đến ngã ba gặp đường Thanh Sơn				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.934	1.354	967	580
6	Đường loại VIII				
	Đoạn đường từ đường Phai Khắt- Nà Ngần (ngã ba Nà Cáp) rẽ theo đường vào Trung tâm Thực nghiệm và	1.644	1.151	822	493

	Chuyển giao Khoa học Công nghệ, đến ngã ba có lối rẽ vào Trung tâm Thủy sản cũ;				
	Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ đi Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn chạy theo đường Thanh Sơn đến ngã ba có lối rẽ vào tổ 29 (Nhà trẻ Khối 5)				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.398	978	699	419
7	Đường loại IX				
	Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ đường Thanh Sơn rẽ theo đường vào tổ 29 đến ngã ba gặp đường vào Khau Cuốn (đối diện Doanh nghiệp Thức ăn gia súc Như Hoàn - tổ 13);				
	Từ tiếp giáp nhà ông Dương Sáu theo đường vào thôn Đồng Tâm đến hết địa giới phường Sông Hiến;	1.188	832	594	356
	Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ vào tổ 29 theo đường vào thôn Đồng Tâm đến hết nhà ông Dương Sáu (tổ 30).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.010	707	505	303
8	Đường loại X				
	Đoạn từ đường Phai Khắt - Nà Ngần rẽ theo đường vào lò gạch Hợp tác xã Hồng Tiến đến lò gạch;				
	- Đoạn đường từ đường Phai Khắt - Nà Ngần rẽ theo đường vào tổ 8+ tổ 10 đến hết nhà ông Nguyễn Bá Thiên (tổ 10);				
	- Đoạn đường từ đường Phai Khắt - Nà Ngần rẽ theo đường vào Công ty Cổ phần Giao thông 1 đến hết khu dân cư của Công ty;	858	601	429	258
	- Đoạn đường từ đường Phai Khắt - Nà Ngần rẽ theo đường vào Công ty Cổ phần Giao thông 2 đến cổng của Công ty;				
	- Đoạn từ đường Phai Khắt - Nà Ngần rẽ theo đường vào đến Trường Khuyết tật của tỉnh (hết đường bê tông).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	730	511	365	219
1.4	Phường Sông Bằng				
1	Đường phố loại III				
	Đoạn từ đầu cầu Bằng Giang theo đường Lê Lợi đến hết Cửa hàng Xăng dầu số 1.				
	Đoạn đường từ đầu cầu Nà Cạn qua ngã tư Tam Trung theo đường Pác Bó đến hết nhà bà Phan Tuyết Bình (tổ 3).	8.352	5.846	4.176	2.506
	Đoạn đường từ đầu cầu Nà Cạn theo đường 3-10 đến đầu cầu Hoàng Nga.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	7.099	4.969	3.550	2.130
2	Đường phố loại IV				
	Đoạn đường từ nhà bà Phan Tuyết Bình theo đường Pác Pó đến hết địa giới phường Sông Bằng (tiếp giáp phường Ngọc Xuân).	6.034	4.224	3.017	1.810

	Đoạn đường từ đường 3-10 theo đường vào Trung tâm Huấn luyện thể thao đến cổng Công ty Cổ phần chế biến trúc, tre xuất khẩu Cao Bằng và đoạn đường từ Trung tâm truyền hình cáp đến hết Trung tâm nội tiết.				
	Đoạn đường từ Cửa hàng Xăng dầu số 1 theo đường Lê Lợi đến ngã ba có đường rẽ lên khu dân cư tổ 6 (khu dân cư Vật tư xăng dầu).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	5.129	3.590	2.565	1.539
3	Đường phố loại VI				
	Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ lên khu dân cư tổ 6 (khu dân cư Vật tư xăng dầu) theo đường Lê Lợi đến hết nhà ông Thang Văn Quyết (tổ 8).	3.150	2.205	1.575	945
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	2.677	1.874	1.339	803
4	Đường phố loại VII				
	Đoạn đường từ đầu cầu Nà Cạn rẽ vào khu dân cư tổ 11 + tổ 12 (xóm Đậu) đến hết nhà ông Triệu Chí Cao (tổ 12).				
	Đoạn đường từ đường 3-10 rẽ vào Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh đến ngã ba có lối rẽ lên Trung tâm.				
	Đoạn đường tiếp giáp đường bê tông (Khu dân cư Nà Cạn I) theo đường làng Hoàng Nga đến hết nhà Ông Nông Văn Cạn (tổ 21).	2.276	1.593	1.138	683
	Đoạn đường rẽ từ đường 3-10 (đối diện Trường phổ thông Trung học thành phố Cao Bằng) theo đường vào trụ sở mới của Ủy ban nhân dân phường Sông Bằng.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.934	1.354	967	580
5	Đường phố loại VIII				
	Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Cạn theo đường đi Nhà máy sản xuất Bột giấy đến hết nhà ông Trần Văn Thụ (tổ 21).	1.644	1.151	822	493
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.398	978	699	419
6	Đường phố loại IX				
	Đoạn từ điểm tiếp giáp nhà Ông Thang Văn Quyết (tổ 8) theo đường Lê Lợi đến hết khu dân cư Măng gan phường Sông Bằng (giáp xã Ngũ Lão - Hòa An).	1.188	832	594	356
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.010	707	505	303
7	Đường phố loại X				
	Đoạn đường từ nhà ông Trần Văn Thụ theo đường vào xã Quang Trung (Hoà An) đến hết Nhà máy sản xuất Bột giấy.	858	601	429	258
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	730	511	365	219
1.5	Phường Ngọc Xuân				
1	Đường phố loại V				
	Đoạn từ giáp ranh phường Sông Bằng theo đường Pác Bó đến đầu cầu Gia Cung.	4.360	3.052	2.180	1.308
	Đoạn đường từ đầu cầu Bằng Giang mới theo đường				

	tránh Quốc lộ 3 qua khu tái định cư số 1 (phường Ngọc Xuân) đến cầu Khuổi Đứa.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	3.706	2.594	1.853	1.112
2	Đường phố loại VI				
	Đoạn đường từ ngã ba Gia Cung theo đường 203 đi Pác Bó đến ngã ba có lối rẽ xuống cầu Ngâm cũ.	3.150	2.205	1.575	945
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	2.677	1.874	1.339	803
3	Đường phố loại VII				
	Đoạn đường từ đường Pác Bó (ngã ba Xưởng trúc cũ), rẽ theo đường đi Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng đến cổng trụ sở công ty.	2.276	1.593	1.138	683
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.934	1.354	967	580
4	Đường phố loại VIII				
	Đoạn đường từ đường Pác Bó, rẽ theo đường vào Nà Kéo đến ngã ba có đường rẽ vào Chi cục Bảo vệ thực vật.	1.644	1.151	822	493
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.398	978	699	419
5	Đường phố loại IX				
	Đoạn đường từ đường Pác Bó rẽ theo đường vào làng Gia Cung, chạy qua làng Gia Cung, ra đến đầu cầu Gia Cung.	1.188	832	594	356
	Đoạn đường từ ngã ba có lối rẽ xuống cầu Ngâm cũ, theo đường Pác Bó đến ngã ba có đường rẽ vào xưởng tuyển quặng của Công ty Măng gan.				
	Đoạn đường từ bờ suối Khuổi Đứa theo đường tránh Quốc lộ 3 đến đường rẽ vào xóm Nà Kéo.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.010	707	505	303
6	Đường phố loại X				
	Đoạn từ ngã ba đường đi vào Công ty Măng gan, theo đường Pác Bó đến hết địa giới phường Ngọc Xuân.	858	601	429	258
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	730	511	365	219
1.6	Phường Đề Thám				
1	Đường phố loại V				
	Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ vào Bản Lầy (nhà ông Nguyễn Trọng Sơn- tổ 3), theo Quốc lộ 3 đến ngã ba - Km5 (hết nhà ông Nguyễn Văn Hợi- tổ 5).	4.360	3.052	2.180	1.308
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	3.706	2.594	1.853	1.112
2	Đường phố loại VI				
	Đoạn đường từ địa giới hành chính giữa phường Đề Thám và phường Sông Hiến, theo Quốc lộ 3 đến ngã ba có đường rẽ vào Bản Lầy.	3.150	2.205	1.575	945

	Đoạn đường từ tiếp sau ngã ba - Km5 (nhà ông Nguyễn Văn Hợi-tổ 5) theo Quốc lộ 3 đến cột mốc Km5.				
	Đoạn từ ranh giới hành chính giữa phường Sông Hiến và phường Đề Thám theo đường tránh Quốc lộ 3 đến đoạn đường có lối rẽ vào Trạm biến áp 110 KVA.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	2.677	1.874	1.339	803
3	Đường phố loại VII				
	Đoạn đường từ Quốc lộ 3, rẽ theo đường vào chợ Trung tâm Km5 đến hết nhà của bà Nông Thị Dánh (Cổng chợ Km5).	2.276	1.593	1.138	683
	Đoạn đường từ cột mốc Km5, theo Quốc lộ 3 đến hết đường rẽ tuyến E.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.934	1.354	967	580
4	Đường phố loại VIII				
	Đoạn đường từ Quốc lộ 3 vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến hết Trung tâm Giáo dục thường xuyên.				
	Đoạn đường từ đường rẽ tuyến E, theo Quốc lộ 3 đến hết lối rẽ vào trạm biến áp 110KVA Khau Hân.				
	Đoạn đường từ Quốc lộ 3, rẽ theo đường vào Trường Cao đẳng Sư phạm đến cổng trường.	1.644	1.151	822	493
	Đoạn đường từ Quốc lộ 3, rẽ theo đường vào Công ty Gang thép đến cổng Công ty Cổ phần Giống cây trồng.				
	Đoạn đường từ đoạn có lối rẽ vào Trạm biến áp 110KVA Khau Hân theo đường tránh Quốc lộ 3 đến đường rẽ xuống đường Hồ Chí Minh.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.398	978	699	419
5	Đường phố loại IX				
	Đoạn đường Hồ chí Minh qua địa phận phường Đề Thám.				
	Đoạn đường từ nhà bà Nông Thị Dánh (cổng chợ km5) theo đường vào Khau Cút đến gặp đường tránh Quốc lộ 3.				
	Đoạn đường từ đoạn có lối rẽ vào Trạm biến áp 110 KVA Khau Hân theo Quốc lộ 3 đến cầu Nà Tanh (hết địa phận hành chính của phường Đề Thám).				
	Đoạn đường từ chân dốc ngã ba Km5 (nhà ông Đào Minh Quân- tổ 5) theo đường đi sông Măng đến ngã ba có đường rẽ vào Trạm biến áp 110 KVA.	1.188	832	594	356
	Đoạn đường có đường rẽ xuống đường Hồ Chí Minh theo đường tránh Quốc Lộ 3 đến hết địa giới hành chính phường Đề Thám (tiếp giáp xã Hưng Đạo).				
	Đoạn đường từ Quốc lộ 3 rẽ theo đường vào Trường Nội trú tỉnh đến gặp đường tránh Quốc lộ 3.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.010	707	505	303
6	Đường phố loại X				
	Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ vào Trạm biến áp	858	601	429	258

	110KVA theo đường đi sông Măng đến hết nhà ông Nguyễn Xuân Quyền.				
	Đoạn từ đường Quốc lộ 3 rẽ vào Bản Mới đến đường tránh Quốc lộ 3.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	730	511	365	219
1.7	Phường Duyệt Trung				
1	Đường phố loại VII				
	Đoạn đường từ mốc địa giới hành chính giữa phường Duyệt Trung và phường Tân Giang, theo đường Đông Khê đến ngã ba có đường rẽ vào Trại giam Khuổi Tào.	2.276	1.593	1.138	683
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.934	1.354	967	580
2	Đường phố loại VIII				
	Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ đi Trại giam Khuổi Tào, theo đường Đông Khê đến cột mốc Km4 (đường rẽ vào mỏ quặng sắt Nà Lũng).	1.644	1.151	822	493
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.398	978	699	419
3	Đường phố loại IX				
	Đoạn đường từ cột mốc Km4, theo đường Đông Khê đến ngã ba rẽ vào Công ty cổ phần Bia Cao Bằng.	1.188	832	594	356
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.010	707	505	303
4	Đường phố loại X				
	Đoạn đường từ ngã ba rẽ vào Công ty cổ phần Bia, theo đường Đông Khê đến hết nhà ông Lý Quang Hoà (tổ 7).	858	601	429	258
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	730	511	365	219
1.8	Phường Hòa Chung				
1	Đường phố loại VI				
	Đoạn đường từ ranh giới phường Sông Hiến và phường Hoà Chung, theo đường 1- 4 đến cổng trường Chính trị Hoàng Đình Giông.	3.150	2.205	1.575	945
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	2.677	1.874	1.339	803
2	Đường phố loại VII				
	Đoạn đường từ cổng Trường Chính trị Hoàng Đình Giông, theo đường 1- 4 đến cổng Trường Trung học phổ thông Chuyên.	2.276	1.593	1.138	683
	Đoạn từ cổng trường chính trị Hoàng Đình Giông theo đường đi Nà Lắc đến ngã ba gặp đường Nà Chường- Nà Lắc.				
	Đoạn đường từ đường 1- 4, rẽ theo đường vào Trường Tiểu học Hoà Chung đến ngã ba đường Nà Lắc rẽ lên Trường chính trị Hoàng Đình Giông.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.934	1.354	967	580

3	Đường phố loại VIII				
	Các vị trí mặt tiền của đoạn đường từ ngã ba đường Nà Lắc rẽ lên Trường chính trị Hoàng Đình Giông theo đường Nà Chương đi Nà Lắc đến nhà ông Nguyễn Văn Dương (tổ 5).	1.644	1.151	822	493
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.398	978	699	419
4	Đường phố loại IX				
	Đoạn đường từ ngã ba địa giới hành chính giữa phường Tân Giang và phường Hoà Chung theo đường Tân An đến trụ sở Ủy ban nhân dân phường Hoà Chung.	1.188	832	594	356
	Đoạn đường từ ngã ba địa giới hành chính giữa phường Tân Giang và phường Hoà Chung, theo đường vào Canh Tân Minh Khai đến ngã ba có đường rẽ đi Mỏ Muối.				
	Đoạn từ ngã ba có đường rẽ vào Trường THPT Chuyên, theo đường vào Trại tạm giam Công an thành phố đến hết nhà ông Nông Văn Bịch (tổ 6).				
	Đoạn từ ngã ba địa giới phường Tân Giang và phường Hòa Chung, theo đường đi Canh Tân - Minh Khai đến ngã ba có đường rẽ đi làng Nà Rạ.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.010	707	505	303
5	Đường phố loại X				
	Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ vào Trại tạm giam Công an thành phố, theo đường Nà Hoàng đến lối rẽ vào nhà bà Đàm Thị Tuyến (tổ 6).	858	601	429	258
	Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Bịch (tổ 6) theo đường lên đến cổng trại tạm giam của Công An thành phố				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	730	511	365	219
1.9	Xã Hưng Đạo				
1	Đường loại IX				
	Đoạn đường từ nhà ông Bế Xuân Trường theo đường vào chợ Cao Bình đến cửa hàng Dược phẩm (rẽ xuống sông);	1.188	832	594	356
	- Đoạn đường từ cửa hàng Dược phẩm (rẽ xuống sông) theo đường qua đình chợ đến đầu cầu Hoàng Tung;				
	- Đoạn đường Quốc lộ 3 từ tiếp giáp ranh giới phường Đề Thám đến Km8 + 200 theo Quốc lộ 3 và Km8 + 100 theo Quốc lộ 34				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.010	707	505	303
2	Đường loại X				
	Đoạn đường Hồ Chí Minh đi qua địa phận xã Hưng Đạo;	858	601	429	258
	- Đoạn đường từ nhà ông Bế Xuân Trường qua ngã ba Đồng Lân (gặp đường 203) đến ngã ba Vò Đuẩn (tiếp giáp xã Vĩnh Quang);				
	- Đoạn đường từ cửa hàng Dược phẩm (rẽ xuống sông) theo đường qua Trạm bơm Cao Bình đến ngã ba Bản Thành (gặp đường Hồ Chí Minh).				

	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	730	511	365	219
1.10	Xã Chu Trinh				
1	Đường loại X				
	Đoạn từ giáp ranh phường Duyệt Trung theo Quốc lộ 4A đến đường rẽ vào nhà máy Luyện Gang Công ty 30-4.	858	601	429	258
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	730	511	365	219
1.11	Xã Vĩnh Quang				
	Đường loại X				
	Từ giáp ranh phường Ngọc Xuân theo đường 203 đến hết địa giới xã Vĩnh Quang (giáp xã Hưng Đạo)	858	601	429	258
	Đất hai bên đường từ Tỉnh lộ 203 đến cổng chùa Kỳ Sầm				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	730	511	365	219

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 80% giá đất ở tại vị trí đó.

BẢNG 11: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó.